

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31110	- 800 (mm)	m	17.850	229.874	542.583	790.307
AC.31120	- 1000 (mm)	m	21.114	241.033	584.973	847.120
AC.31130	- 1200 (mm)	m	25.653	258.888	644.318	928.859
AC.31140	- 1500 (mm)	m	31.926	283.437	820.030	1.135.393
AC.31150	- 2000 (mm)	m	41.973	334.769	995.092	1.371.834

AC.31200 – KHOAN ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31210	- 800 (mm)	m	17.850	270.047	947.324	1.235.221
AC.31220	- 1000 (mm)	m	21.114	283.437	1.013.170	1.317.721
AC.31230	- 1200 (mm)	m	25.653	303.523	1.122.812	1.451.988
AC.31240	- 1500 (mm)	m	31.926	334.769	1.378.140	1.744.835
AC.31250	- 2000 (mm)	m	41.973	392.795	1.684.234	2.119.002

AC.31300 – KHOAN ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31311	- 800 (mm)	m	160.650	602.583	3.699.035	4.462.268
AC.31312	- 1000 (mm)	m	191.862	644.987	3.994.957	4.831.806
AC.31313	- 1200 (mm)	m	235.314	705.246	4.488.162	5.428.722
AC.31314	- 1500 (mm)	m	295.596	790.054	6.081.777	7.167.427
AC.31315	- 2000 (mm)	m	392.904	950.743	7.511.662	8.855.309
	Khoan vào đá cấp II, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31321	- 800 (mm)	m	142.902	482.067	2.959.228	3.584.197
AC.31322	- 1000 (mm)	m	170.442	515.543	3.189.390	3.875.375

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.31323	- 1200 (mm)	m	208.386	560.179	3.567.513	4.336.078
AC.31324	- 1500 (mm)	m	261.324	629.365	4.842.543	5.733.232
AC.31325	- 2000 (mm)	m	346.392	754.345	5.948.321	7.049.058
	Khoan vào đá cấp III, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31331	- 800 (mm)	m	128.520	401.722	2.466.023	2.996.265
AC.31332	- 1000 (mm)	m	153.000	428.504	2.646.865	3.228.369
AC.31333	- 1200 (mm)	m	186.660	466.444	2.959.228	3.612.332
AC.31334	- 1500 (mm)	m	233.784	520.007	4.003.678	4.757.469
AC.31335	- 2000 (mm)	m	309.366	624.901	4.918.804	5.853.071
	Khoan vào đá cấp IV, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31341	- 800 (mm)	m	116.892	343.696	2.120.780	2.581.368
AC.31342	- 1000 (mm)	m	138.924	366.014	2.268.741	2.773.679
AC.31343	- 1200 (mm)	m	169.218	397.259	2.531.784	3.098.261
AC.31344	- 1500 (mm)	m	211.140	444.126	3.412.658	4.067.924
AC.31345	- 2000 (mm)	m	279.072	531.166	4.194.329	5.004.567

AC.31400 – KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31411	- 800 (mm)	m	160.650	691.855	5.344.306	6.196.811
AC.31412	- 1000 (mm)	m	191.862	740.954	5.772.728	6.705.544
AC.31413	- 1200 (mm)	m	235.314	810.140	6.470.208	7.515.662
AC.31414	- 1500 (mm)	m	295.596	908.339	8.544.001	9.747.936
AC.31415	- 2000 (mm)	m	392.904	1.093.577	10.547.842	12.034.323
	Khoan vào đá cấp II, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31421	- 800 (mm)	m	142.902	553.484	4.266.318	4.962.704
AC.31422	- 1000 (mm)	m	170.442	591.424	4.611.021	5.372.887
AC.31423	- 1200 (mm)	m	208.386	644.987	5.163.003	6.016.376
AC.31424	- 1500 (mm)	m	261.324	723.100	6.794.215	7.778.639
AC.31425	- 2000 (mm)	m	346.392	868.166	8.359.600	9.574.158

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp III, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31431	- 800 (mm)	m	128.520	461.981	3.550.936	4.141.437
AC.31432	- 1000 (mm)	m	153.000	493.226	3.833.859	4.480.085
AC.31433	- 1200 (mm)	m	186.660	535.630	4.284.220	5.006.510
AC.31434	- 1500 (mm)	m	233.784	598.120	5.642.722	6.474.626
AC.31435	- 2000 (mm)	m	309.366	716.405	6.908.961	7.934.732
	Khoan vào đá cấp IV, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31441	- 800 (mm)	m	116.892	395.027	3.060.734	3.572.653
AC.31442	- 1000 (mm)	m	138.924	421.808	3.285.914	3.846.646
AC.31443	- 1200 (mm)	m	169.218	457.517	3.652.556	4.279.291
AC.31444	- 1500 (mm)	m	211.140	508.848	4.790.374	5.510.362
AC.31445	- 2000 (mm)	m	279.072	609.279	5.872.213	6.760.564

AC.32000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY PHẦN TUẦN HOÀN (CÓ SỬ DỤNG DUNG DỊCH KHOAN)

Thành phần công việc:

Các công tác chuẩn bị, khoan tạo lỗ, hạ và rút ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan, xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra; hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Mức hao phí ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan được tính riêng cho từng loại lỗ khoan phù hợp với yêu cầu của chỉ dẫn kỹ thuật và điều kiện thi công cụ thể.
- Công tác bơm cấp, hút, thu hồi dung dịch chống sụt thành lỗ khoan được tính riêng.

AC.32100 – KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32110	- 800 (mm)	m	17.850	218.715	444.161	680.726
AC.32120	- 1000 (mm)	m	21.114	229.874	472.817	723.805
AC.32130	- 1200 (mm)	m	25.653	247.729	522.964	796.346
AC.32140	- 1500 (mm)	m	31.926	272.278	671.487	975.691
AC.32150	- 2000 (mm)	m	41.973	321.378	813.684	1.177.035

AC.32200 – KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32210	- 800 (mm)	m	17.850	252.192	818.861	1.088.903
AC.32220	- 1000 (mm)	m	21.114	265.583	874.101	1.160.798
AC.32230	- 1200 (mm)	m	25.653	283.437	975.954	1.285.044
AC.32240	- 1500 (mm)	m	31.926	312.451	1.206.642	1.551.019
AC.32250	- 2000 (mm)	m	41.973	368.245	1.473.152	1.883.370

AC.32300 – KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32311	- 800 (mm)	m	160.650	535.630	3.025.236	3.721.516
AC.32312	- 1000 (mm)	m	191.862	573.570	3.267.255	4.032.687
AC.32313	- 1200 (mm)	m	235.314	627.133	3.660.536	4.522.983
AC.32314	- 1500 (mm)	m	295.596	703.014	5.041.329	6.039.939
AC.32315	- 2000 (mm)	m	392.904	845.848	6.212.905	7.451.657
	Khoan vào đá cấp II, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32321	- 800 (mm)	m	142.902	428.504	2.420.189	2.991.595
AC.32322	- 1000 (mm)	m	170.442	457.517	2.616.829	3.244.788
AC.32323	- 1200 (mm)	m	208.386	499.921	2.919.353	3.627.660
AC.32324	- 1500 (mm)	m	261.324	557.948	4.011.762	4.831.034
AC.32325	- 2000 (mm)	m	346.392	671.769	4.934.822	5.952.983
	Khoan vào đá cấp III, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32331	- 800 (mm)	m	128.520	357.086	2.011.782	2.497.388
AC.32332	- 1000 (mm)	m	153.000	381.636	2.178.170	2.712.806
AC.32333	- 1200 (mm)	m	186.660	415.113	2.420.189	3.021.962
AC.32334	- 1500 (mm)	m	233.784	461.981	3.319.467	4.015.232
AC.32335	- 2000 (mm)	m	309.366	555.716	4.082.766	4.947.848
	Khoan vào đá cấp IV, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.32341	Đường kính lỗ khoan: - 800 (mm)	m	116.892	305.755	1.724.385	2.147.032
AC.32342	- 1000 (mm)	m	138.924	325.841	1.860.520	2.325.285
AC.32343	- 1200 (mm)	m	169.218	352.623	2.072.287	2.594.128
AC.32344	- 1500 (mm)	m	211.140	395.027	2.822.434	3.428.601
AC.32345	- 2000 (mm)	m	279.072	470.908	3.461.476	4.211.456

AC.32400 – KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.32411	Khoan vào đá cấp I, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan: - 800 (mm)	m	160.650	615.974	4.487.577	5.264.201
AC.32412	- 1000 (mm)	m	191.862	658.378	4.851.192	5.701.432
AC.32413	- 1200 (mm)	m	235.314	718.636	5.442.123	6.396.073
AC.32414	- 1500 (mm)	m	295.596	807.908	7.252.786	8.356.290
AC.32415	- 2000 (mm)	m	392.904	970.829	8.945.173	10.308.906
AC.32421	Khoan vào đá cấp II, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan: - 800 (mm)	m	142.902	493.226	3.590.869	4.226.997
AC.32422	- 1000 (mm)	m	170.442	526.702	3.876.022	4.573.166
AC.32423	- 1200 (mm)	m	208.386	573.570	4.334.688	5.116.644
AC.32424	- 1500 (mm)	m	261.324	642.756	5.776.751	6.680.831
AC.32425	- 2000 (mm)	m	346.392	772.199	7.102.148	8.220.739
AC.32431	Khoan vào đá cấp III, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan: - 800 (mm)	m	128.520	410.649	2.995.902	3.535.071
AC.32432	- 1000 (mm)	m	153.000	437.431	3.227.253	3.817.684
AC.32433	- 1200 (mm)	m	186.660	475.371	3.607.457	4.269.488
AC.32434	- 1500 (mm)	m	233.784	531.166	4.775.882	5.540.832
AC.32435	- 2000 (mm)	m	309.366	638.292	5.861.677	6.809.335
AC.32441	Khoan vào đá cấp IV, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan: - 800 (mm)	m	116.892	352.623	2.557.860	3.027.375
AC.32442	- 1000 (mm)	m	138.924	374.941	2.751.999	3.265.864
AC.32443	- 1200 (mm)	m	169.218	406.186	3.074.365	3.649.769

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.32444	- 1500 (mm)	m	211.140	453.053	4.061.115	4.725.308
AC.32445	- 2000 (mm)	m	279.072	542.325	4.992.234	5.813.631

AC.32800 - BƠM DUNG DỊCH BENTÔNÍT CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch bentônít bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/1m³ dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.32810	Bơm dung dịch Bentônít					
	Lỗ khoan trên cạn	m ³	205.235	129.444	63.323	398.002
AC.32820	Lỗ khoan dưới nước	m ³	205.235	142.835	178.105	526.175

Ghi chú: Đơn giá trên chỉ sử dụng khi không sử dụng được dung dịch polymer để chống sụt thành hố khoan.

AC.32900 BƠM DUNG DỊCH POLYMER CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch polymer bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/1m³ dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.32910	Bơm dung dịch Polymer					
	Lỗ khoan trên cạn	m ³	88.035	80.344	22.836	191.215
AC.32920	Lỗ khoan dưới nước	m ³	88.035	89.272	131.995	309.302

AC.33000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN ĐẬP CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ thiết bị khoan, khoan, xả mức dung dịch sét trong lỗ khoan, mức mùn khoan đổ ra hố chứa mùn khoan hoặc đổ vào sà lan, khoan tiếp hiệp 2, làm sạch đáy lỗ khoan bằng ống mức.

AC.33300 - KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá trên cạn					
	Đá cấp I					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33311	- 600mm	m		2.001.916	2.257.416	4.259.332
AC.33312	- 800mm	m		2.669.221	3.029.893	5.699.114
AC.33313	- 1000mm	m		3.336.526	3.773.937	7.110.463
	Đá cấp II					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33321	- 600mm	m		1.901.485	2.127.877	4.029.362
AC.33322	- 800mm	m		2.539.777	2.816.630	5.356.407
AC.33323	- 1000mm	m		3.173.605	3.532.240	6.705.845
	Đá cấp III					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33331	- 600mm	m		1.807.750	2.007.816	3.815.566
AC.33332	- 800mm	m		2.408.101	2.668.136	5.076.237
AC.33333	- 1000mm	m		3.010.685	3.328.455	6.339.140
	Đá cấp IV					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33341	- 600mm	m		1.716.247	1.887.756	3.604.003
AC.33342	- 800mm	m		2.269.730	2.502.261	4.771.991
AC.33343	- 1000mm	m		2.836.605	3.116.766	5.953.371

AC.33400 - KHOAN VÀO ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá dưới nước					
	Đá cấp I					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33411	- 600mm	m		2.303.207	5.633.182	7.936.389
AC.33412	- 800mm	m		3.062.016	7.460.296	10.522.312
AC.33413	- 1000mm	m		3.827.520	9.287.410	13.114.930
	Đá cấp II					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33421	- 600mm	m		2.187.154	5.372.440	7.559.594
AC.33422	- 800mm	m		2.908.022	7.125.612	10.033.634
AC.33423	- 1000mm	m		3.635.586	8.878.783	12.514.369
	Đá cấp III					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33431	- 600mm	m		2.077.796	5.080.959	7.158.755
AC.33432	- 800mm	m		2.762.956	6.725.361	9.488.317
AC.33433	- 1000mm	m		3.452.579	8.387.210	11.839.789
	Đá cấp IV					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33441	- 600mm	m		1.972.902	4.806.925	6.779.827
AC.33442	- 800mm	m		2.622.353	6.360.004	8.982.357
AC.33443	- 1000mm	m		3.278.500	7.913.084	11.191.584

AC.34500 - LẮP ĐẶT ỐNG VÁCH CỌC KHOAN NHỒI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ hệ thống dẫn hướng ống vách, vận chuyển cấu kiện, lắp đặt, tháo dỡ thiết bị rung hạ, định vị lắp dựng ống vách bằng cần cẩu, hàn nối ống vách, đóng, rung hạ ống vách đến độ sâu quy định (chưa có chi phí ống vách).

AC.34510 - DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi dưới nước Đường kính cọc					
AC.34511	≤ 800mm	m	87.775	903.875	903.675	1.895.325
AC.34512	≤ 1000mm	m	96.453	1.064.564	951.452	2.112.469
AC.34513	≤ 1300mm	m	102.842	1.383.710	999.229	2.485.781
AC.34514	≤ 1500mm	m	109.636	1.647.061	1.070.046	2.826.743
AC.34515	≤ 2000mm	m	129.686	3.410.175	1.858.364	5.398.225

AC.34520 - TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi trên cạn Đường kính cọc					
AC.34521	≤ 800mm	m	48.510	723.100	408.446	1.180.056
AC.34522	≤ 1000mm	m	55.913	852.544	434.814	1.343.271
AC.34523	≤ 1300mm	m	62.160	1.106.968	468.116	1.637.244
AC.34524	≤ 1500mm	m	70.088	1.318.988	508.772	1.897.848
AC.34525	≤ 2000mm	m	90.563	2.727.247	621.178	3.438.988

AC.35100 - ĐÀO TẠO TƯỜNG BARRETTE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, định vị tường đào, đào đất bằng cần cẩu bánh xích gắn gầu đào, đào đất theo kích thước tường chắn, kiểm tra, hoàn thiện tường đào đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. (Đơn giá chưa bao gồm gioăng cản nước, công tác đào tường dẫn hướng trên miệng hố đào).

Đơn vị tính: đồng/1m chiều sâu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào tạo tường Barrette Kích thước đào					
AC.35110	- 0,5x1,2	m		205.325	215.492	420.817
AC.35120	- 0,6x1,2	m		252.192	257.745	509.937

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.35130	- 0,6x1,8	m		261.119	270.421	531.540
AC.35140	- 0,8x1,8	m		299.060	312.675	611.735
AC.35150	- 0,8x2,8	m		441.894	464.787	906.681
AC.35160	- 1,0x2,8	m		544.557	561.969	1.106.526
AC.35170	- 1,2x2,8	m		711.941	735.208	1.447.149
AC.35180	- 1,5x2,8	m		892.716	929.573	1.822.289

Ghi chú: Đơn giá đào tạo tường barrette được tính cho 1m chiều sâu ứng với các loại gầu đào ở độ sâu $\leq 30m$. Trường hợp độ sâu tường $>30m$ thì cứ 10m sâu thêm chi phí nhân công, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng. (Hệ số độ sâu tường là $1+m/10*0,05$; trong đó m là chiều dài lỗ khoan ngoài phạm vi 30m).

AC.41110 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan; khoan và làm nát đất đến độ sâu thiết kế; xoay ngược chiều mũi khoan để rút mũi khoan lên và đồng thời phun bột xi măng và trộn đều đất với xi măng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun khô sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41111	- Hàm lượng xi măng 200kg/m ³	m	84.158	17.854	103.655	205.667
AC.41112	- Hàm lượng xi măng 220kg/m ³	m	92.567	17.854	103.655	214.076
AC.41113	- Hàm lượng xi măng 240kg/m ³	m	100.990	17.854	103.655	222.499
AC.41114	- Hàm lượng xi măng 350kg/m ³	m	147.344	17.854	103.655	268.853

AC.41210 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41211	- Hàm lượng xi măng 200kg/m ³	m	84.158	18.970	116.650	219.778
AC.41212	- Hàm lượng xi măng 220kg/m ³	m	92.567	18.970	116.650	228.187

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.41213	- Hàm lượng xi măng 240kg/m ³	m	100.990	18.970	116.650	236.610
AC.41214	- Hàm lượng xi măng 350kg/m ³	m	147.344	18.970	116.650	282.964

AC.41220 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 800MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN UỐT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 800mm bằng phương pháp phun uốt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41221	- Hàm lượng xi măng 220kg/m ³	m	164.559	20.086	120.970	305.615
AC.41222	- Hàm lượng xi măng 240kg/m ³	m	179.519	20.086	120.970	320.575
AC.41223	- Hàm lượng xi măng 260kg/m ³	m	194.493	20.086	120.970	335.549
AC.41224	- Hàm lượng xi măng 280kg/m ³	m	209.453	20.086	120.970	350.509

Ghi chú: Trường hợp làm cọc xi măng đất sử dụng máy khoan 01 cần (thay cho máy khoan 2 cần) thì chi phí nhân công và máy thi công trong đơn giá được nhân hệ số 1,6.

CHƯƠNG IV

CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG

AD.11000 - THI CÔNG MÓNG ĐƯỜNG

AD.11200 - THI CÔNG MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DẪM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, định vị khuôn đường. San rải đá cấp phối thành từng lớp, xử lý các trường hợp phân tầng, gợn sóng (nếu có), tưới nước, lu lèn theo quy trình đạt độ chặt $K \geq 95$. Kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công móng cấp phối đá dăm					
AD.11212	- Lớp dưới	100m ³	33.902.000	636.764	2.006.558	36.545.322
AD.11222	- Lớp trên	100m ³	33.902.000	718.400	2.043.735	36.664.135

AD.12000 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT, GIA CỐ XI MĂNG

Thành phần công việc:

Cân đong vật liệu, trộn cấp phối, định vị khuôn đường, san, đầm tạo mặt phẳng, đầm lèn đạt độ chặt yêu cầu. Hoàn chỉnh bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AD.12100 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cát vàng gia cố xi măng					
	Trạm trộn 20 - 25m ³ /h					
AD.12111	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m ³	56.890.710	4.734.911	5.387.606	67.013.227
AD.12112	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m ³	60.780.220	4.898.184	5.387.606	71.066.010
	Trạm trộn 30m ³ /h					
AD.12121	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m ³	56.890.710	4.734.911	5.419.169	67.044.790
AD.12122	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m ³	60.780.220	4.898.184	5.419.169	71.097.573
	Trạm trộn 50m ³ /h					
AD.12131	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m ³	56.890.710	4.734.911	5.103.384	66.729.005
AD.12132	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m ³	60.780.220	4.898.184	5.103.384	70.781.788

AD.12200 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT MỊN GIA CỐ XI MĂNGĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cát mịn gia cố xi măng					
	Trạm trộn 20 - 25m ³ /h					
AD.12211	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m ³	55.263.328	4.734.911	5.387.606	65.385.845
AD.12212	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m ³	58.551.203	4.898.184	5.387.606	68.836.993
	Trạm trộn 30m ³ /h					
AD.12221	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m ³	55.263.328	4.734.911	5.419.169	65.417.408
AD.12222	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m ³	58.551.203	4.898.184	5.419.169	68.868.556
	Trạm trộn 50m ³ /h					
AD.12231	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m ³	55.263.328	4.734.911	5.103.384	65.101.623
AD.12232	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m ³	58.551.203	4.898.184	5.103.384	68.552.771

AD.12300 - THI CÔNG LỚP MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DẦM GIA CỐ XI MĂNGĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cấp phối đá dầm gia cố xi măng					
	Tỷ lệ xi măng 5%					
AD.12310	- Trạm trộn 20-25m ³ /h	100m ³	47.289.475	4.734.911	3.720.981	55.745.367
AD.12320	- Trạm trộn 30m ³ /h	100m ³	47.289.475	4.734.911	3.752.544	55.776.930
AD.12330	- Trạm trộn 50m ³ /h	100m ³	47.289.475	4.734.911	3.436.759	55.461.145

AD.20000 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG**AD.21100 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẦM***Thành phần công việc:*

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường một tháng. Vận chuyển vật liệu phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường đá dầm nước					
	Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21111	- 8cm	100m ²	4.372.280	1.867.246	1.111.387	7.350.913
AD.21112	- 10cm	100m ²	5.278.920	2.000.621	1.372.555	8.652.096
AD.21113	- 12cm	100m ²	6.067.990	2.096.484	1.643.660	9.808.134

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.21114	- 14cm	100m ²	7.088.410	2.186.095	1.913.818	11.188.323
AD.21115	- 15cm	100m ²	7.536.770	2.238.195	2.044.403	11.819.368
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21121	- 8cm	100m ²	2.935.680	969.051	940.584	4.845.315
AD.21122	- 10cm	100m ²	3.666.820	1.085.754	1.129.836	5.882.410
AD.21123	- 12cm	100m ²	4.400.740	1.162.861	1.472.857	7.036.458
AD.21124	- 14cm	100m ²	5.134.660	1.239.968	1.635.140	8.009.768
AD.21125	- 15cm	100m ²	5.501.620	1.279.564	1.747.745	8.528.929

Ghi chú: Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá công tác lớp dưới để nội suy.

AD.21200 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI

Thành phần công việc:

Rải cấp phối, tưới nước, san đầm chặt, hoàn thiện mặt đường. Thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường 7 ngày.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường cấp phối					
	Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21211	- 6cm	100m ²	1.184.900	593.934	586.045	2.364.879
AD.21212	- 8cm	100m ²	1.441.400	631.446	809.960	2.882.806
AD.21213	- 10cm	100m ²	1.698.800	668.958	990.552	3.358.310
AD.21214	- 12cm	100m ²	1.956.200	708.553	1.205.613	3.870.366
AD.21215	- 14cm	100m ²	2.212.700	748.149	1.402.966	4.363.815
AD.21216	- 16cm	100m ²	2.470.100	785.660	1.575.651	4.831.411
AD.21217	- 18cm	100m ²	2.726.600	823.172	1.790.712	5.340.484
AD.21218	- 20cm	100m ²	2.984.000	862.768	1.989.011	5.835.779
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21221	- 6cm	100m ²	771.300	350.109	420.322	1.541.731
AD.21222	- 8cm	100m ²	1.027.800	389.704	578.137	1.995.641
AD.21223	- 10cm	100m ²	1.285.200	429.300	701.483	2.415.983
AD.21224	- 12cm	100m ²	1.542.600	466.812	858.352	2.867.764
AD.21225	- 14cm	100m ²	1.799.100	506.407	998.460	3.303.967
AD.21226	- 16cm	100m ²	2.056.500	543.919	1.121.806	3.722.225
AD.21227	- 18cm	100m ²	2.313.000	583.514	1.278.674	4.175.188
AD.21228	- 20cm	100m ²	2.570.400	621.026	1.469.066	4.660.492

Ghi chú: Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá công tác lớp dưới để nội suy.

AD.21300 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA NHỮ TƯƠNG GỐC A XÍT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối đá dăm, tưới nhũ tương gốc axit, san, đầm chặt bằng lu bánh thép. Hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường đá dăm nhựa nhũ tương gốc a xít Chiều dày mặt đường					
AD.21311	- 3cm	100m ²	10.035.625	1.794.307	948.930	12.778.862
AD.21312	- 8cm	100m ²	13.487.455	2.215.271	1.130.808	16.833.534
AD.21313	- 10cm	100m ²	14.269.395	2.817.541	1.281.056	18.367.992
AD.21314	- 12cm	100m ²	15.256.265	2.971.755	1.628.997	19.857.017

AD.23000 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vệ sinh, rải vật liệu bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.23100 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM ĐENĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thẩm mặt đường đá dăm đen Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23113	- 5cm	100m ²	2.324.000	254.246	265.634	2.843.880
AD.23114	- 6cm	100m ²	2.788.000	302.177	352.050	3.442.227
AD.23115	- 7cm	100m ²	3.252.000	356.361	371.913	3.980.274
AD.23116	- 8cm	100m ²	3.718.000	406.376	395.087	4.519.463
AD.23117	- 10cm	100m ²	4.648.000	506.407	438.124	5.592.531
AD.23118	- 12cm	100m ²	5.576.000	608.522	484.471	6.668.993

AD.23210 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI R ≥ 25)Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thẩm mặt đường bê tông nhựa (Loại R ≥ 25) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23211	- 3cm	100m ²	6.684.864	207.379	289.805	7.182.048
AD.23212	- 4cm	100m ²	8.919.546	278.025	327.741	9.525.312

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.23213	- 5cm	100m ²	11.144.637	344.112	386.888	11.875.637
AD.23214	- 6cm	100m ²	13.369.729	414.758	424.823	14.209.310
AD.23215	- 7cm	100m ²	15.594.820	485.404	467.501	16.547.725

AD.23220 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C19, R19)

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C19, R19) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23221	- 3cm	100m ²	6.742.410	211.937	294.547	7.248.894
AD.23222	- 4cm	100m ²	9.101.774	280.303	337.224	9.719.301
AD.23223	- 5cm	100m ²	11.384.410	353.228	391.630	12.129.268
AD.23224	- 6cm	100m ²	13.657.456	421.595	424.823	14.503.874
AD.23225	- 7cm	100m ²	15.940.092	494.519	476.985	16.911.596

AD.23230 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C ≤ 12,5)

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤ 12,5) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23231	- 3cm	100m ²	7.238.949	214.216	299.289	7.752.454
AD.23232	- 4cm	100m ²	9.651.932	287.140	341.966	10.281.038
AD.23233	- 5cm	100m ²	12.064.915	357.786	401.114	12.823.815
AD.23234	- 6cm	100m ²	14.473.916	430.710	434.307	15.338.933
AD.23235	- 7cm	100m ²	16.892.871	501.356	486.468	17.880.695

AD.23240 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA ĐỘ NHÁM CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thi công vệ sinh, rải bê tông nhựa độ nhám cao bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.23241	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa độ nhám cao - Dày 2,2cm	100m ²	7.399.062	148.128	338.254	7.885.444
AD.23242	- Dày 3cm	100m ²	8.913.790	159.522	243.862	9.317.174

AD.23250 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA RỖNG (LOẠI C ≤ 12,5)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh mặt đường, rải bê tông nhựa rỗng bằng máy rải, lu lên hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông rỗng (Loại C≤12,5) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23251	- 3cm	100m ²	15.226.000	189.148	245.920	15.661.068
AD.23252	- 4cm	100m ²	20.286.000	252.957	279.113	20.818.070
AD.23253	- 5cm	100m ²	25.369.000	325.881	335.214	26.030.095
AD.23254	- 6cm	100m ²	30.429.000	391.969	363.666	31.184.635
AD.23255	- 7cm	100m ²	35.512.000	455.778	411.085	36.378.863

AD.23260 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG CARBONCOR ASPHALT (LOẠI CA 9,5) BẰNG PHƯƠNG PHÁP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Hoàn thiện lớp móng, lớp mặt. Vệ sinh bề mặt bằng khí nén, tưới nước bề mặt cần rải bằng ô tô, rải vật liệu bằng máy rải, tưới nước lớp rải bằng ô tô. Lu lên mặt đường bằng máy lu, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường Carboncor Asphalt Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23261	- 1,5cm	100m ²	10.613.810	148.128	215.127	10.977.065
AD.23262	- 2cm	100m ²	14.008.160	166.359	235.412	14.409.931
AD.23263	- 3cm	100m ²	20.796.860	182.311	256.403	21.235.574
AD.23264	- 4cm	100m ²	26.299.280	200.542	281.406	26.781.228

AD.24110 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 01 LỚP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axit bằng ô tô chuyên dụng, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.24111	Thi công mặt đường láng nhũ tương 01 lớp					
AD.24112	- Tiêu chuẩn nhựa 0,9kg/m ²	100m ²	1.934.805	492.240	498.106	2.925.151
AD.24113	- Tiêu chuẩn nhựa 1,2kg/m ²	100m ²	2.540.120	492.240	498.106	3.530.466
AD.24113	- Tiêu chuẩn nhựa 1,6kg/m ²	100m ²	3.310.840	492.240	498.106	4.301.186

AD.24120 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 02 LỚP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axit bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.24121	Thi công mặt đường láng nhũ tương 02 lớp					
AD.24122	- Tiêu chuẩn nhựa 2,8kg/m ²	100m ²	5.751.720	574.280	580.604	6.906.604
AD.24123	- Tiêu chuẩn nhựa 3,6kg/m ²	100m ²	7.376.940	574.280	580.604	8.531.824
AD.24123	- Tiêu chuẩn nhựa 4,2kg/m ²	100m ²	8.644.390	574.280	580.604	9.799.274

AD.24130 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 03 LỚP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axit bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.24131	Thi công mặt đường láng nhũ tương 03 lớp					
AD.24132	- Tiêu chuẩn nhựa 3,8kg/m ²	100m ²	7.924.550	984.480	675.998	9.585.028
AD.24132	- Tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m ²	100m ²	9.345.445	984.480	675.998	11.005.923

AD.24200 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, thi công vệ sinh, pha chế nhựa, tưới lớp dính bám theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.24210 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỰA PHA DẦUĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu					
AD.24211	Lượng nhựa 0,5kg/m ²	100m ²	752.808	61.530	324.250	1.138.588
AD.24212	Lượng nhựa 0,8kg/m ²	100m ²	1.400.395	61.530	324.250	1.786.175
AD.24213	Lượng nhựa 1,0kg/m ²	100m ²	1.750.581	61.530	324.250	2.136.361
AD.24214	Lượng nhựa 1,5kg/m ²	100m ²	2.503.354	61.530	324.250	2.889.134

AD.24220 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỮ TƯƠNG GỐC AXITĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit					
AD.24221	Lượng nhũ tương 0,5kg/m ²	100m ²	896.363	52.414	217.805	1.166.582
AD.24222	Lượng nhũ tương 0,8kg/m ²	100m ²	1.434.180	52.414	217.805	1.704.399
AD.24223	Lượng nhũ tương 1,0kg/m ²	100m ²	1.792.725	52.414	217.805	2.062.944
AD.24224	Lượng nhũ tương 1,5kg/m ²	100m ²	2.689.088	52.414	217.805	2.959.307

AD.24230 - LÀM MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỰA (Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, nhựa đặc đun nóng đến nhiệt độ theo yêu cầu kỹ thuật; tưới nhựa nóng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.24231	Láng mặt đường Láng nhựa 1 lớp dày 1,5cm tiêu chuẩn nhựa 1,8kg/m ²	100m ²	4.219.770	533.260	478.474	5.231.504
AD.24232	Láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m ²	100m ²	6.897.340	622.137	567.526	8.087.003

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.24233	Láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m ²	100m ²	10.295.390	1.066.521	661.323	12.023.234
AD.24234	Láng nhựa 3 lớp dày 4,5cm tiêu chuẩn nhựa 5,5kg/m ²	100m ²	12.451.570	1.244.274	757.918	14.453.762

AD.25100 - CÀY XỚI MẶT ĐƯỜNG CŨ, LU LÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ SAU CÀY PHÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, cày phá, san phẳng mặt đường, dọn dẹp, lu lên lại mặt đường cũ sau khi cày phá, vận chuyển phế thải đổ đi trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25111	Cày xới mặt đường cũ - Mặt đường đá dăm hoặc láng nhựa	100m ²		31.260	95.617	126.877
AD.25112	- Mặt đường bê tông nhựa	100m ²		59.602	114.740	174.342
AD.25121	Lu lên lại mặt đường cũ đã cày phá	100m ²		187.558	657.054	844.612

AD.25200 - THI CÔNG RÃNH XƯƠNG CÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xếp đá vào rãnh, lấp đá con. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công rãnh xương cá					
AD.25211	Chiều dài rãnh - ≤ 2m	m ³	353.060	310.513		663.573
AD.25221	- > 2m	m ³	353.060	235.490		588.550

AD.25300 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG HỖN HỢP CHẤT KẾT DÍNH POLIME PT2A2 VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí, rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, phun hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2, san gạt, lu lên và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25310	Bê tông nhựa và một phần lớp cấp phối đá dăm cũ	100m ²	9.288.994	371.070	6.840.305	16.500.369
AD.25320	Cấp phối đá dăm cũ	100m ²	10.493.557	371.070	6.840.305	17.704.932
AD.25330	Cấp phối thiên nhiên cũ	100m ²	10.820.835	371.070	5.983.923	17.175.828

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25400 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG BITUM BỌT VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường (nếu có). Thử bitum bột; Rải xi măng trên bề mặt thi công. Tiến hành cào bóc, xới trộn, phun bitum bột, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25410	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng bitum bột và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m ²	24.585.083	371.070	6.840.305	31.796.458

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25500 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG HOẶC XI MĂNG VÀ NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

AD.25510 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25510	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m ²	3.896.176	252.328	4.339.180	8.487.684

Ghi chú: - Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Máy lu rung 12T

AD.25520 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG VÀ NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh và đấu nối với xe cấp nhũ tương. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25520	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng và nhũ tương nhựa đường trong kết cấu áo đường ô tô	100m ²	31.930.140	252.328	4.382.083	36.564.551

Ghi chú: - Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Máy lu rung 12T.

AD.26100 - SẢN XUẤT ĐÁ DẪM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đun dầu diezen làm nóng dầu bảo ôn đến 140-160°C, bơm dầu lên máy nhựa, máy dầu mazút, phun dầu mazút vào buồng đốt, sấy vật liệu, trộn cấp phối theo thiết kế, sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa trên dây chuyền trạm trộn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m. Chi phí vật liệu đá, cát, bột đá, nhựa căn cứ vào thiết kế và phụ lục đơn giá cấp phối vật liệu để xác định.

Đơn vị tính: đồng/100 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa bằng: Trạm trộn công suất ≤25T/h					
AD.26110	Đá dăm đen	100tấn	113.346.018	1.781.136	5.242.642	120.369.796
AD.26111	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	127.908.682	1.781.136	5.242.642	134.932.460
AD.26112	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	133.852.595	1.781.136	5.242.642	140.876.373
AD.26113	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	158.629.562	1.781.136	5.242.642	165.653.340
	Trạm trộn công suất 50÷60T/h					
AD.26120	Đá dăm đen	100tấn	113.346.018	1.009.310	3.679.903	118.035.231
AD.26121	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	127.908.682	1.009.310	3.679.903	132.597.895
AD.26122	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	133.852.595	1.009.310	3.679.903	138.541.808
AD.26123	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	158.629.562	1.009.310	3.679.903	163.318.775
	Trạm trộn công suất 80T/h					
AD.26130	Đá dăm đen	100tấn	127.908.682	821.302	3.726.723	132.456.707
AD.26131	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	127.908.682	821.302	3.726.723	132.456.707
AD.26132	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	133.852.595	821.302	3.726.723	138.400.620
AD.26133	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	158.629.562	821.302	3.726.723	163.177.587
	Trạm trộn công suất 120T/h					
AD.26140	Đá dăm đen	100tấn	127.908.682	465.074	3.505.583	131.879.339
AD.26141	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	127.908.682	465.074	3.505.583	131.879.339
AD.26142	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	133.852.595	465.074	3.505.583	137.823.252
AD.26143	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	158.629.562	465.074	3.505.583	162.600.219

Ghi chú:

- Các vật tư dầu diezen, dầu mazút, dầu bảo ôn đã đưa vào chi phí vật liệu để sản xuất 100 tấn bê tông nhựa, trong trạm trộn chỉ còn chi phí điện năng cho một ca máy làm việc.

- Trường hợp sản xuất bê tông nhựa polymer thì sử dụng đơn giá trên điều chỉnh mức chi phí dầu diezen, dầu mazút nhân hệ số 1,1.

- Đơn giá sản xuất trên chỉ áp dụng đối với trường hợp đặt trạm sản xuất tại công trình.

AD.27100 - VẬN CHUYỂN HỖN HỢP CÁT MỊN, CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển hỗn hợp cát mịn, cát vàng gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ Cự ly vận chuyển 0,5km Phương tiện vận chuyển					
AD.27111	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			2.200.994	2.200.994

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.27112	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			1.960.032	1.960.032
AD.27113	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			1.690.388	1.690.388
	Cự ly vận chuyển 1,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27121	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			2.969.595	2.969.595
AD.27122	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			2.707.382	2.707.382
AD.27123	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			2.159.940	2.159.940
	Cự ly vận chuyển 1,5km Phương tiện vận chuyển					
AD.27131	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			3.481.996	3.481.996
AD.27132	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			3.059.906	3.059.906
AD.27133	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			2.488.627	2.488.627
	Cự ly vận chuyển 2,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27141	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			3.994.396	3.994.396
AD.27142	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			3.412.430	3.412.430
AD.27143	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			2.817.313	2.817.313
	Cự ly vận chuyển 3,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27151	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			4.844.516	4.844.516
AD.27152	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			3.990.569	3.990.569
AD.27153	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			3.349.472	3.349.472
	Cự ly vận chuyển 4,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27161	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			5.694.635	5.694.635
AD.27162	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			4.568.708	4.568.708
AD.27163	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			3.881.632	3.881.632
	Vận chuyển 1km tiếp theo Phương tiện vận chuyển					
AD.27171	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			768.601	768.601
AD.27172	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			521.735	521.735
AD.27173	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			406.945	406.945

AD.27200 - VẬN CHUYỂN ĐÁ DẪM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ					
	Cự ly vận chuyển 1,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27211	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			2.495.868	2.495.868
AD.27212	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			1.972.119	1.972.119
AD.27213	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			1.896.607	1.896.607
	Cự ly vận chuyển 2,0km Phương tiện vận chuyển					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.27221	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			3.130.411	3.130.411
AD.27222	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			2.598.189	2.598.189
AD.27223	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			2.492.683	2.492.683
	Cự ly vận chuyển 3,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27231	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			3.666.247	3.666.247
AD.27232	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			3.083.393	3.083.393
AD.27233	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			2.944.256	2.944.256
	Cự ly vận chuyển 4,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27241	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			4.202.083	4.202.083
AD.27242	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			3.568.597	3.568.597
AD.27243	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			3.413.892	3.413.892
	Vận chuyển 1km tiếp theo Phương tiện vận chuyển					
AD.27251	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			507.634	507.634
AD.27252	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			438.249	438.249
AD.27253	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			433.510	433.510

AD.27300 - VẬN CHUYỂN CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ					
	Cự ly vận chuyển 1,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27311	- Ô tô 7T	100m ³			3.920.064	3.920.064
AD.27312	- Ô tô 10T	100m ³			3.114.696	3.114.696
AD.27313	- Ô tô 12T	100m ³			2.980.382	2.980.382
	Cự ly vận chuyển 2,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27321	- Ô tô 7T	100m ³			4.935.333	4.935.333
AD.27322	- Ô tô 10T	100m ³			4.085.104	4.085.104
AD.27323	- Ô tô 12T	100m ³			3.919.654	3.919.654
	Cự ly vận chuyển 3,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27331	- Ô tô 7T	100m ³			5.781.390	5.781.390
AD.27332	- Ô tô 10T	100m ³			4.852.039	4.852.039
AD.27333	- Ô tô 12T	100m ³			4.642.170	4.642.170
	Cự ly vận chuyển 4,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27341	- Ô tô 7T	100m ³			6.627.447	6.627.447
AD.27342	- Ô tô 10T	100m ³			5.618.975	5.618.975
AD.27343	- Ô tô 12T	100m ³			5.364.687	5.364.687

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27351	- Ô tô 7T	100m ³			803.754	803.754
AD.27352	- Ô tô 10T	100m ³			719.980	719.980
AD.27353	- Ô tô 12T	100m ³			668.328	668.328

AD.30000 - CỌC TIÊU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ

Thành phần công việc:

Sàng cát, rửa sỏi đá. Chặt, uốn, buộc cốt thép. Gia công tháo dỡ ván khuôn. Trộn, đầm bê tông. Sơn băng, sơn cột. Đào lỗ, chôn cột, lắp băng (chưa tính công việc vẽ hình, kẻ chữ trên băng).

AD.31100 - THI CÔNG CỌC TIÊU BÊ TÔNG CỐT THÉP 0,12X0,12X1,025 (M), THI CÔNG CỘT KM BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc tiêu bê tông cốt thép, cột km bê tông					
AD.31111	- Cọc tiêu BTCT	cái	39.319	36.462		75.781
AD.31121	- Cột km bê tông	cái	201.848	355.507		557.355

AD.32500 - LẮP ĐẶT CỘT VÀ BIỂN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Bốc dỡ, lắp đặt cột và biển báo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 10km.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột và biển báo phản quang					
	Loại biển báo phản quang					
AD.32511	Biển vuông 60x60cm	cái	78.565	148.128	23.636	250.329
AD.32521	Biển tròn D70, bát giác cạnh 25cm	cái	78.565	152.686	23.636	254.887
AD.32531	Biển tam giác cạnh 70cm	cái	78.565	141.291	23.636	243.492
AD.32541	Biển chữ nhật 30x50cm	cái	78.565	123.060	23.636	225.261

AD.33100 - GẮN VIÊN PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

- Thi công vệ sinh hiện trường, lấy dấu, canh giữ và hướng dẫn giao thông. Vận hành lò nung keo, trải keo và gắn viên phản quang theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thi công vệ sinh lò nung keo.

- Bốc dỡ, vận chuyển vật tư, công cụ ra công trường bằng xe ô tô 2,5T.

Đơn vị tính: đồng/1viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.33110	Gắn viên phản quang Trên mặt bê tông	viên	44.983	16.408	9.769	71.160
AD.33120	Trên mặt đường nhựa	viên	35.130	15.724	9.769	60.623

AD.34100 - LẮP ĐẶT DẢI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo kiểm tra đánh dấu vị trí lắp đặt, lắp đặt dải phân cách theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

Đơn vị tính: đồng/1cái; đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.34110	Lắp đặt dải phân cách Dải phân cách cứng	cái	138.409	19.371		157.780
AD.34120	Dải phân cách mềm	cái	199.839	13.218		213.057
AD.34130	Dải phân cách bằng tôn lượn sóng	m	81.200	14.813		96.013

AD.34210 - LẮP DỰNG TẤM LƯỚI CHỐNG CHÓI TRÊN DẢI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đánh dấu vị trí lắp dựng, khoan tạo lỗ, lắp trụ và tấm lưới chống chói trên dải phân cách đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.34210	Lắp dựng tấm lưới chống chói trên dải phân cách	m	463.135	13.673	199	477.007

AD.82000 - LẮP ĐẶT PHAO TIÊU, CỘT BÁO HIỆU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG**AD.82100 - LẮP ĐẶT PHAO TIÊU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra các mối liên kết giữa xích và các bộ phận chuyển hướng của phao (maní, con quay, vòng chuyển tiếp...), thả phao dấu, căn tọa độ vị trí thả rùa định vị phao, vận

chuyển vật liệu từ bờ xuống sà lan (vận chuyển vật liệu từ nơi sản xuất đến khu vực thả phao chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt phao tiêu Đường kính phao					
AD.82111	0,8m	cái		178.114	109.018	287.132
AD.82121	1,0m	cái		244.906	152.517	397.423
AD.82131	1,2m	cái		316.646	196.554	513.200
AD.82141	1,4m	cái		385.913	240.054	625.967

AD.82200 - LẮP ĐẶT CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG ĐƯỜNG KÍNH 160MM-200MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu từ tàu đến vị trí lắp đặt, đào hố chôn cột, định vị căn chỉnh cột, trộn vữa, đổ bê tông chân cột, lắp đất chân cột.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột báo hiệu đường sông, đường kính 160-200mm Chiều dài cột					
AD.82211	5,5m	cái	724.578	1.264.112		1.988.690
AD.82221	6,5m	cái	724.578	1.316.062		2.040.640
AD.82231	7,5m	cái	724.578	1.353.169		2.077.747

AD.82300 - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp. Lắp đặt, định vị, căn chỉnh biển báo vào vị trí theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.82310	Lắp đặt các loại biển báo hiệu đường sông	cái	120.488	371.070		491.558

CHƯƠNG V CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ

Hướng dẫn áp dụng:

- Vật liệu làm giáo xây phục vụ công tác xây đã được tính trong đơn giá.
- Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác xây sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số $k=0,9$.
- Trường hợp xây tường sử dụng gạch bê tông; gạch bê tông khí chưng áp; gạch bê tông bọt, khí không chưng áp có kích thước viên gạch khác với các kích thước gạch được ban hành trong tập đơn giá. Khi chi phí vật liệu gạch của khối xây thay đổi (tăng hoặc giảm) 10 viên so với chi phí vật liệu gạch của công tác xây gạch có kích thước tương ứng thì chi phí nhân công được điều chỉnh thay đổi (tăng hoặc giảm) với tỷ lệ 1%.

XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây kể cả miết mạch, kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).
- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM cát vàng, XM PCB40, độ lớn $ML>2$.

AE.11000 - XÂY ĐÁ HỘC

AE.11100 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng Chiều dày ≤60cm					
AE.11111	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	403.954	13.775	963.332
AE.11112	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	403.954	13.775	1.004.954
AE.11113	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	403.954	13.775	1.042.213
AE.11114	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	403.954	13.775	1.080.542
AE.11115	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	403.954	13.775	1.115.574
AE.11116	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	403.954	13.775	1.149.044
	Chiều dày >60cm					
AE.11121	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	388.331	13.775	947.709
AE.11122	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	388.331	13.775	989.331
AE.11123	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	388.331	13.775	1.026.590
AE.11124	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	388.331	13.775	1.064.919
AE.11125	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	388.331	13.775	1.099.951
AE.11126	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	388.331	13.775	1.133.421

AE.11200 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày ≤60cm, cao ≤2m					
AE.11211	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	459.749	13.775	1.019.127
AE.11212	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	459.749	13.775	1.060.749
AE.11213	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	459.749	13.775	1.098.008
AE.11214	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	459.749	13.775	1.136.337
AE.11215	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	459.749	13.775	1.171.369
AE.11216	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	459.749	13.775	1.204.839
	Chiều dày ≤60cm, cao >2m					
AE.11221	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	535.630	13.775	1.122.289
AE.11222	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	535.630	13.775	1.165.992
AE.11223	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	535.630	13.775	1.205.113
AE.11224	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	535.630	13.775	1.245.358
AE.11225	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	535.630	13.775	1.282.142
AE.11226	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	535.630	13.775	1.317.286
	Chiều dày >60cm, cao ≤2m					
AE.11231	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	441.894	13.775	1.001.272
AE.11232	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	441.894	13.775	1.042.894
AE.11233	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	441.894	13.775	1.080.153
AE.11234	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	441.894	13.775	1.118.482
AE.11235	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	441.894	13.775	1.153.514
AE.11236	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	441.894	13.775	1.186.984
	Chiều dày >60cm, cao >2m					
AE.11241	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	506.616	13.775	1.093.275
AE.11242	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	506.616	13.775	1.136.978
AE.11243	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	506.616	13.775	1.176.099
AE.11244	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	506.616	13.775	1.216.344
AE.11245	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	506.616	13.775	1.253.128
AE.11246	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	506.616	13.775	1.288.272

AE.11300 - XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẬN VỎ ĐỒ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vận vỏ đồ Chiều dày ≤60cm, cao ≤2m					
AE.11311	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	502.153	13.775	1.061.531
AE.11312	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	502.153	13.775	1.103.153
AE.11313	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	502.153	13.775	1.140.412
AE.11314	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	502.153	13.775	1.178.741
AE.11315	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	502.153	13.775	1.213.773
AE.11316	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	502.153	13.775	1.247.243
	Chiều dày ≤60cm, cao >2m					
AE.11321	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	595.888	13.775	1.182.547

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.11322	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	595.888	13.775	1.226.250
AE.11323	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	595.888	13.775	1.265.371
AE.11324	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	595.888	13.775	1.305.616
AE.11325	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	595.888	13.775	1.342.400
AE.11326	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	595.888	13.775	1.377.544
	Chiều dày >60cm, cao ≤2m					
AE.11331	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	479.835	13.775	1.039.213
AE.11332	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	479.835	13.775	1.080.835
AE.11333	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	479.835	13.775	1.118.094
AE.11334	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	479.835	13.775	1.156.423
AE.11335	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	479.835	13.775	1.191.455
AE.11336	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	479.835	13.775	1.224.925
	Chiều dày >60cm, cao >2m					
AE.11341	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	544.557	13.775	1.131.216
AE.11342	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	544.557	13.775	1.174.919
AE.11343	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	544.557	13.775	1.214.040
AE.11344	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	544.557	13.775	1.254.285
AE.11345	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	544.557	13.775	1.291.069
AE.11346	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	544.557	13.775	1.326.213

AE.11400÷AE.11500 - XÂY MÓ, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng, trụ cột					
	Xây móng					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11411	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	528.934	13.775	1.088.312
AE.11412	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	528.934	13.775	1.129.934
AE.11413	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	528.934	13.775	1.167.193
AE.11414	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	528.934	13.775	1.205.522
AE.11415	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	528.934	13.775	1.240.554
AE.11416	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	528.934	13.775	1.274.024
	Chiều cao >2m					
AE.11421	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	1.013.233	13.775	1.599.892
AE.11422	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	1.013.233	13.775	1.643.595
AE.11423	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	1.013.233	13.775	1.682.716
AE.11424	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	1.013.233	13.775	1.722.961
AE.11425	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	1.013.233	13.775	1.759.745
AE.11426	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	1.013.233	13.775	1.794.889
	Xây trụ, cột					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11511	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	865.935	13.775	1.425.313
AE.11512	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	865.935	13.775	1.466.935
AE.11513	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	865.935	13.775	1.504.194
AE.11514	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	865.935	13.775	1.542.523
AE.11515	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	865.935	13.775	1.577.555
AE.11516	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	865.935	13.775	1.611.025

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >2m					
AE.11521	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	1.216.326	13.775	1.802.985
AE.11522	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	1.216.326	13.775	1.846.688
AE.11523	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	1.216.326	13.775	1.885.809
AE.11524	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	1.216.326	13.775	1.926.054
AE.11525	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	1.216.326	13.775	1.962.838
AE.11526	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	1.216.326	13.775	1.997.982

AE.11600 - TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cánh, đầu cầu					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11611	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	508.848	13.775	1.068.226
AE.11612	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	508.848	13.775	1.109.848
AE.11613	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	508.848	13.775	1.147.107
AE.11614	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	508.848	13.775	1.185.436
AE.11615	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	508.848	13.775	1.220.468
AE.11616	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	508.848	13.775	1.253.938
	Chiều cao >2m					
AE.11621	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	883.789	13.775	1.470.448
AE.11622	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	883.789	13.775	1.514.151
AE.11623	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	883.789	13.775	1.553.272
AE.11624	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	883.789	13.775	1.593.517
AE.11625	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	883.789	13.775	1.630.301
AE.11626	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	883.789	13.775	1.665.445

AE.11700÷AE.11800 - XÂY GÓI ĐỖ, GÓI ĐỖ ĐƯỜNG ống

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ đỡ đường ống					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11711	- Vữa XM mác 25	m ³	550.003	761.040	13.775	1.324.818
AE.11712	- Vữa XM mác 50	m ³	591.625	761.040	13.775	1.366.440
AE.11713	- Vữa XM mác 75	m ³	628.884	761.040	13.775	1.403.699
AE.11714	- Vữa XM mác 100	m ³	667.213	761.040	13.775	1.442.028
AE.11715	- Vữa XM mác 125	m ³	702.245	761.040	13.775	1.477.060
AE.11716	- Vữa XM mác 150	m ³	735.715	761.040	13.775	1.510.530
	Chiều cao >2m					
AE.11721	- Vữa XM mác 25	m ³	577.504	903.875	13.775	1.495.154
AE.11722	- Vữa XM mác 50	m ³	621.207	903.875	13.775	1.538.857
AE.11723	- Vữa XM mác 75	m ³	660.328	903.875	13.775	1.577.978
AE.11724	- Vữa XM mác 100	m ³	700.573	903.875	13.775	1.618.223
AE.11725	- Vữa XM mác 125	m ³	737.357	903.875	13.775	1.655.007
AE.11726	- Vữa XM mác 150	m ³	772.501	903.875	13.775	1.690.151

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gổ đỡ đường ống Chiều cao $\leq 2\text{m}$					
AE.11811	- Vữa XM mác 25	m^3	550.003	761.040	13.775	1.324.818
AE.11812	- Vữa XM mác 50	m^3	591.625	761.040	13.775	1.366.440
AE.11813	- Vữa XM mác 75	m^3	628.884	761.040	13.775	1.403.699
AE.11814	- Vữa XM mác 100	m^3	667.213	761.040	13.775	1.442.028
AE.11815	- Vữa XM mác 125	m^3	702.245	761.040	13.775	1.477.060
AE.11816	- Vữa XM mác 150	m^3	735.715	761.040	13.775	1.510.530
	Chiều cao $> 2\text{m}$					
AE.11821	- Vữa XM mác 25	m^3	577.504	899.411	13.775	1.490.690
AE.11822	- Vữa XM mác 50	m^3	621.207	899.411	13.775	1.534.393
AE.11823	- Vữa XM mác 75	m^3	660.328	899.411	13.775	1.573.514
AE.11824	- Vữa XM mác 100	m^3	700.573	899.411	13.775	1.613.759
AE.11825	- Vữa XM mác 125	m^3	737.357	899.411	13.775	1.650.543
AE.11826	- Vữa XM mác 150	m^3	772.501	899.411	13.775	1.685.687

AE.11900 - XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mặt bằng, mái dốc					
	Xây mặt bằng					
AE.11911	- Vữa XM mác 25	m^3	545.603	441.894	13.775	1.001.272
AE.11912	- Vữa XM mác 50	m^3	587.225	441.894	13.775	1.042.894
AE.11913	- Vữa XM mác 75	m^3	624.484	441.894	13.775	1.080.153
AE.11914	- Vữa XM mác 100	m^3	662.813	441.894	13.775	1.118.482
AE.11915	- Vữa XM mác 125	m^3	697.845	441.894	13.775	1.153.514
AE.11916	- Vữa XM mác 150	m^3	731.315	441.894	13.775	1.186.984
	Xây mái dốc thẳng					
AE.11921	- Vữa XM mác 25	m^3	545.603	466.444	13.775	1.025.822
AE.11922	- Vữa XM mác 50	m^3	587.225	466.444	13.775	1.067.444
AE.11923	- Vữa XM mác 75	m^3	624.484	466.444	13.775	1.104.703
AE.11924	- Vữa XM mác 100	m^3	662.813	466.444	13.775	1.143.032
AE.11925	- Vữa XM mác 125	m^3	697.845	466.444	13.775	1.178.064
AE.11926	- Vữa XM mác 150	m^3	731.315	466.444	13.775	1.211.534
	Xây mái dốc cong					
AE.11931	- Vữa XM mác 25	m^3	563.753	517.775	13.775	1.095.303
AE.11932	- Vữa XM mác 50	m^3	606.416	517.775	13.775	1.137.966
AE.11933	- Vữa XM mác 75	m^3	644.606	517.775	13.775	1.176.156
AE.11934	- Vữa XM mác 100	m^3	683.893	517.775	13.775	1.215.443
AE.11935	- Vữa XM mác 125	m^3	719.801	517.775	13.775	1.251.351
AE.11936	- Vữa XM mác 150	m^3	754.108	517.775	13.775	1.285.658

AE.12000 - XẾP ĐÁ KHANĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xếp đá khan không chít mạch					
AE.12110	Mặt bằng	m ³	280.958	267.815		548.773
AE.12120	Mái dốc thẳng	m ³	280.958	312.451		593.409
AE.12130	Mái dốc cong	m ³	293.632	441.894		735.526
	Xếp đá khan có chít mạch					
	Xếp đá khan mặt bằng					
AE.12211	- Vữa XM mác 25	m ³	323.153	345.927		669.080
AE.12212	- Vữa XM mác 50	m ³	329.792	345.927		675.719
AE.12213	- Vữa XM mác 75	m ³	335.736	345.927		681.663
AE.12214	- Vữa XM mác 100	m ³	341.850	345.927		687.777
AE.12215	- Vữa XM mác 125	m ³	347.439	345.927		693.366
AE.12216	- Vữa XM mác 150	m ³	352.778	345.927		698.705
	Xếp đá khan mái dốc thẳng					
AE.12221	- Vữa XM mác 25	m ³	323.153	390.563		713.716
AE.12222	- Vữa XM mác 50	m ³	329.792	390.563		720.355
AE.12223	- Vữa XM mác 75	m ³	335.736	390.563		726.299
AE.12224	- Vữa XM mác 100	m ³	341.850	390.563		732.413
AE.12225	- Vữa XM mác 125	m ³	347.439	390.563		738.002
AE.12226	- Vữa XM mác 150	m ³	352.778	390.563		743.341
	Xếp đá khan mái dốc cong					
AE.12231	- Vữa XM mác 25	m ³	336.881	448.590		785.471
AE.12232	- Vữa XM mác 50	m ³	343.687	448.590		792.277
AE.12233	- Vữa XM mác 75	m ³	349.779	448.590		798.369
AE.12234	- Vữa XM mác 100	m ³	356.046	448.590		804.636
AE.12235	- Vữa XM mác 125	m ³	361.775	448.590		810.365
AE.12236	- Vữa XM mác 150	m ³	367.247	448.590		815.837

AE.12300 - XÂY CỐNG**AE.12400 - XÂY NÚT HÀM****AE.12500 - XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống					
AE.12311	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	665.073	13.775	1.251.732
AE.12312	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	665.073	13.775	1.295.435
AE.12313	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	665.073	13.775	1.334.556
AE.12314	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	665.073	13.775	1.374.801
AE.12315	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	665.073	13.775	1.411.585
AE.12316	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	665.073	13.775	1.446.729
	Xây nút hàm					
AE.12411	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	772.199	13.775	1.358.858
AE.12412	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	772.199	13.775	1.402.561
AE.12413	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	772.199	13.775	1.441.682
AE.12414	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	772.199	13.775	1.481.927

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.12415	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	772.199	13.775	1.518.711
AE.12416	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	772.199	13.775	1.553.855
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác					
AE.12511	- Vữa XM mác 25	m ³	577.504	899.411	13.775	1.490.690
AE.12512	- Vữa XM mác 50	m ³	621.207	899.411	13.775	1.534.393
AE.12513	- Vữa XM mác 75	m ³	660.328	899.411	13.775	1.573.514
AE.12514	- Vữa XM mác 100	m ³	700.573	899.411	13.775	1.613.759
AE.12515	- Vữa XM mác 125	m ³	737.357	899.411	13.775	1.650.543
AE.12516	- Vữa XM mác 150	m ³	772.501	899.411	13.775	1.685.687

AE.12600 - XÂY RÃNH ĐỈNH, DỐC NƯỚC, THÁC NƯỚC, GÂN CHỮ V TRÊN ĐỘ DỐC TALUY $\geq 40\%$

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc vác vận chuyển đá, vữa xây từ vị trí chân taluy lên vị trí xây; trộn vữa, xây kẻ cả miết mạch kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây rãnh đỉnh, dốc nước, thải nước, gân chữ V trên độ dốc taluy $\geq 40\%$ Chiều cao $\geq 5m$					
AE.12611	- Vữa XM mác 25	m ³	600.594	1.220.789	15.074	1.836.457
AE.12612	- Vữa XM mác 50	m ³	648.459	1.220.789	15.074	1.884.322
AE.12613	- Vữa XM mác 75	m ³	691.306	1.220.789	15.074	1.927.169
AE.12614	- Vữa XM mác 100	m ³	735.385	1.220.789	15.074	1.971.248
AE.12615	- Vữa XM mác 125	m ³	775.672	1.220.789	15.074	2.011.535
AE.12616	- Vữa XM mác 150	m ³	814.162	1.220.789	15.074	2.050.025
	Chiều cao $\geq 10m$					
AE.12621	- Vữa XM mác 25	m ³	600.594	1.428.346	15.074	2.044.014
AE.12622	- Vữa XM mác 50	m ³	648.459	1.428.346	15.074	2.091.879
AE.12623	- Vữa XM mác 75	m ³	691.306	1.428.346	15.074	2.134.726
AE.12624	- Vữa XM mác 100	m ³	735.385	1.428.346	15.074	2.178.805
AE.12625	- Vữa XM mác 125	m ³	775.672	1.428.346	15.074	2.219.092
AE.12626	- Vữa XM mác 150	m ³	814.162	1.428.346	15.074	2.257.582
	Chiều cao $>20m$					
AE.12631	- Vữa XM mác 25	m ³	600.594	1.698.392	15.074	2.314.060
AE.12632	- Vữa XM mác 50	m ³	648.459	1.698.392	15.074	2.361.925
AE.12633	- Vữa XM mác 75	m ³	691.306	1.698.392	15.074	2.404.772
AE.12634	- Vữa XM mác 100	m ³	735.385	1.698.392	15.074	2.448.851
AE.12635	- Vữa XM mác 125	m ³	775.672	1.698.392	15.074	2.489.138
AE.12636	- Vữa XM mác 150	m ³	814.162	1.698.392	15.074	2.527.628

AE.13000 - XÂY ĐÁ MIẾNG (10x20x30)CM

AE.13100 - XÂY MÓNG

AE.13200 - XÂY TƯỜNG

AE.13300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá miếng (10x20x30)cm					
	Xây móng					
AE.13111	- Vữa XM mác 25	m ³	332.163	506.616	5.978	844.757
AE.13112	- Vữa XM mác 50	m ³	348.019	506.616	5.978	860.613
AE.13113	- Vữa XM mác 75	m ³	362.213	506.616	5.978	874.807
AE.13114	- Vữa XM mác 100	m ³	376.814	506.616	5.978	889.408
AE.13115	- Vữa XM mác 125	m ³	390.160	506.616	5.978	902.754
AE.13116	- Vữa XM mác 150	m ³	402.910	506.616	5.978	915.504
	Xây tường					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13211	- Vữa XM mác 25	m ³	332.163	571.338	5.978	909.479
AE.13212	- Vữa XM mác 50	m ³	348.019	571.338	5.978	925.335
AE.13213	- Vữa XM mác 75	m ³	362.213	571.338	5.978	939.529
AE.13214	- Vữa XM mác 100	m ³	376.814	571.338	5.978	954.130
AE.13215	- Vữa XM mác 125	m ³	390.160	571.338	5.978	967.476
AE.13216	- Vữa XM mác 150	m ³	402.910	571.338	5.978	980.226
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.13221	- Vữa XM mác 25	m ³	348.771	611.510	5.978	966.259
AE.13222	- Vữa XM mác 50	m ³	365.420	611.510	5.978	982.908
AE.13223	- Vữa XM mác 75	m ³	380.323	611.510	5.978	997.811
AE.13224	- Vữa XM mác 100	m ³	395.655	611.510	5.978	1.013.143
AE.13225	- Vữa XM mác 125	m ³	409.668	611.510	5.978	1.027.156
AE.13226	- Vữa XM mác 150	m ³	423.056	611.510	5.978	1.040.544
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13231	- Vữa XM mác 25	m ³	340.656	502.153	7.017	849.826
AE.13232	- Vữa XM mác 50	m ³	359.485	502.153	7.017	868.655
AE.13233	- Vữa XM mác 75	m ³	376.340	502.153	7.017	885.510
AE.13234	- Vữa XM mác 100	m ³	393.680	502.153	7.017	902.850
AE.13235	- Vữa XM mác 125	m ³	409.528	502.153	7.017	918.698
AE.13236	- Vữa XM mác 150	m ³	424.669	502.153	7.017	933.839
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.13241	- Vữa XM mác 25	m ³	357.689	595.888	7.017	960.594
AE.13242	- Vữa XM mác 50	m ³	377.460	595.888	7.017	980.365
AE.13243	- Vữa XM mác 75	m ³	395.157	595.888	7.017	998.062
AE.13244	- Vữa XM mác 100	m ³	413.364	595.888	7.017	1.016.269
AE.13245	- Vữa XM mác 125	m ³	430.004	595.888	7.017	1.032.909
AE.13246	- Vữa XM mác 150	m ³	445.902	595.888	7.017	1.048.807
	Xây trụ, cột					
AE.13311	- Vữa XM mác 25	m ³	397.365	977.524	8.577	1.383.466
AE.13312	- Vữa XM mác 50	m ³	423.378	977.524	8.577	1.409.479

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.13313	- Vữa XM mác 75	m ³	446.665	977.524	8.577	1.432.766
AE.13314	- Vữa XM mác 100	m ³	470.621	977.524	8.577	1.456.722
AE.13315	- Vữa XM mác 125	m ³	492.516	977.524	8.577	1.478.617
AE.13316	- Vữa XM mác 150	m ³	513.434	977.524	8.577	1.499.535

AE.14000 - XÂY ĐÁ CHẼ

AE.14100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)CM

AE.14200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (10x10x20)cm, xây móng					
AE.14111	- Vữa XM mác 25	m ³	2.123.931	604.815	9.356	2.738.102
AE.14112	- Vữa XM mác 50	m ³	2.153.661	604.815	9.356	2.767.832
AE.14113	- Vữa XM mác 75	m ³	2.180.274	604.815	9.356	2.794.445
AE.14114	- Vữa XM mác 100	m ³	2.207.652	604.815	9.356	2.821.823
AE.14115	- Vữa XM mác 125	m ³	2.232.675	604.815	9.356	2.846.846
AE.14116	- Vữa XM mác 150	m ³	2.256.582	604.815	9.356	2.870.753
	Xây đá chẻ (10x10x20)cm, xây tường Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.14211	- Vữa XM mác 25	m ³	2.123.931	676.232	9.356	2.809.519
AE.14212	- Vữa XM mác 50	m ³	2.153.661	676.232	9.356	2.839.249
AE.14213	- Vữa XM mác 75	m ³	2.180.274	676.232	9.356	2.865.862
AE.14214	- Vữa XM mác 100	m ³	2.207.652	676.232	9.356	2.893.240
AE.14215	- Vữa XM mác 125	m ³	2.232.675	676.232	9.356	2.918.263
AE.14216	- Vữa XM mác 150	m ³	2.256.582	676.232	9.356	2.942.170
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.14221	- Vữa XM mác 25	m ³	2.230.128	738.722	9.356	2.978.206
AE.14222	- Vữa XM mác 50	m ³	2.261.344	738.722	9.356	3.009.422
AE.14223	- Vữa XM mác 75	m ³	2.289.288	738.722	9.356	3.037.366
AE.14224	- Vữa XM mác 100	m ³	2.318.035	738.722	9.356	3.066.113
AE.14225	- Vữa XM mác 125	m ³	2.344.309	738.722	9.356	3.092.387
AE.14226	- Vữa XM mác 150	m ³	2.369.411	738.722	9.356	3.117.489
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.14231	- Vữa XM mác 25	m ³	2.123.931	604.815	9.356	2.738.102
AE.14232	- Vữa XM mác 50	m ³	2.153.661	604.815	9.356	2.767.832
AE.14233	- Vữa XM mác 75	m ³	2.180.274	604.815	9.356	2.794.445
AE.14234	- Vữa XM mác 100	m ³	2.207.652	604.815	9.356	2.821.823
AE.14235	- Vữa XM mác 125	m ³	2.232.675	604.815	9.356	2.846.846
AE.14236	- Vữa XM mác 150	m ³	2.256.582	604.815	9.356	2.870.753
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.14241	- Vữa XM mác 25	m ³	2.230.128	674.001	9.356	2.913.485
AE.14242	- Vữa XM mác 50	m ³	2.261.344	674.001	9.356	2.944.701

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.14243	- Vữa XM mác 75	m ³	2.289.288	674.001	9.356	2.972.645
AE.14244	- Vữa XM mác 100	m ³	2.318.035	674.001	9.356	3.001.392
AE.14245	- Vữa XM mác 125	m ³	2.344.309	674.001	9.356	3.027.666
AE.14246	- Vữa XM mác 150	m ³	2.369.411	674.001	9.356	3.052.768

AE.14300 - XÂY GÓI ĐỒ ỐNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10x10x20)CM

AE.14400 - XÂY TRỤ, CỘT BẰNG ĐÁ CHÈ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (10x10x20)cm, xây gói đồ ống Chiều cao ≤2m					
AE.14311	- Vữa XM mác 25	m ³	2.123.931	604.815	9.356	2.738.102
AE.14312	- Vữa XM mác 50	m ³	2.153.661	604.815	9.356	2.767.832
AE.14313	- Vữa XM mác 75	m ³	2.180.274	604.815	9.356	2.794.445
AE.14314	- Vữa XM mác 100	m ³	2.207.652	604.815	9.356	2.821.823
AE.14315	- Vữa XM mác 125	m ³	2.232.675	604.815	9.356	2.846.846
AE.14316	- Vữa XM mác 150	m ³	2.256.582	604.815	9.356	2.870.753
	Chiều cao >2m					
AE.14321	- Vữa XM mác 25	m ³	2.236.740	674.001	9.616	2.920.357
AE.14322	- Vữa XM mác 50	m ³	2.268.997	674.001	9.616	2.952.614
AE.14323	- Vữa XM mác 75	m ³	2.297.872	674.001	9.616	2.981.489
AE.14324	- Vữa XM mác 100	m ³	2.327.577	674.001	9.616	3.011.194
AE.14325	- Vữa XM mác 125	m ³	2.354.727	674.001	9.616	3.038.344
AE.14326	- Vữa XM mác 150	m ³	2.380.666	674.001	9.616	3.064.283
	Xây đá chẻ (10x10x20)cm, xây trụ, cột					
AE.14411	- Vữa XM mác 25	m ³	2.142.240	977.524	9.616	3.129.380
AE.14412	- Vữa XM mác 50	m ³	2.174.497	977.524	9.616	3.161.637
AE.14413	- Vữa XM mác 75	m ³	2.203.372	977.524	9.616	3.190.512
AE.14414	- Vữa XM mác 100	m ³	2.233.077	977.524	9.616	3.220.217
AE.14415	- Vữa XM mác 125	m ³	2.260.227	977.524	9.616	3.247.367
AE.14416	- Vữa XM mác 150	m ³	2.286.166	977.524	9.616	3.273.306

AE.15100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20x20x25)CM

AE.15200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (20x20x25), xây móng					
AE.15111	- Vữa XM mác 25	m ³	860.036	301.292	8.836	1.170.164
AE.15112	- Vữa XM mác 50	m ³	887.784	301.292	8.836	1.197.912
AE.15113	- Vữa XM mác 75	m ³	912.622	301.292	8.836	1.222.750
AE.15114	- Vữa XM mác 100	m ³	938.175	301.292	8.836	1.248.303
AE.15115	- Vữa XM mác 125	m ³	961.530	301.292	8.836	1.271.658
AE.15116	- Vữa XM mác 150	m ³	983.843	301.292	8.836	1.293.971
	Xây đá chẻ (20x20x25), xây tường					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15211	- Vữa XM mác 25	m ³	876.533	323.610	9.096	1.209.239
AE.15212	- Vữa XM mác 50	m ³	905.272	323.610	9.096	1.237.978
AE.15213	- Vữa XM mác 75	m ³	930.998	323.610	9.096	1.263.704
AE.15214	- Vữa XM mác 100	m ³	957.464	323.610	9.096	1.290.170
AE.15215	- Vữa XM mác 125	m ³	981.653	323.610	9.096	1.314.359
AE.15216	- Vữa XM mác 150	m ³	1.004.763	323.610	9.096	1.337.469
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.15221	- Vữa XM mác 25	m ³	920.360	345.927	9.096	1.275.383
AE.15222	- Vữa XM mác 50	m ³	950.536	345.927	9.096	1.305.559
AE.15223	- Vữa XM mác 75	m ³	977.548	345.927	9.096	1.332.571
AE.15224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.005.337	345.927	9.096	1.360.360
AE.15225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.030.735	345.927	9.096	1.385.758
AE.15226	- Vữa XM mác 150	m ³	1.055.001	345.927	9.096	1.410.024
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15231	- Vữa XM mác 25	m ³	860.036	310.219	8.836	1.179.091
AE.15232	- Vữa XM mác 50	m ³	887.784	310.219	8.836	1.206.839
AE.15233	- Vữa XM mác 75	m ³	912.622	310.219	8.836	1.231.677
AE.15234	- Vữa XM mác 100	m ³	938.175	310.219	8.836	1.257.230
AE.15235	- Vữa XM mác 125	m ³	961.530	310.219	8.836	1.280.585
AE.15236	- Vữa XM mác 150	m ³	983.843	310.219	8.836	1.302.898
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.15241	- Vữa XM mác 25	m ³	903.037	323.610	8.836	1.235.483
AE.15242	- Vữa XM mác 50	m ³	932.173	323.610	8.836	1.264.619
AE.15243	- Vữa XM mác 75	m ³	958.254	323.610	8.836	1.290.700
AE.15244	- Vữa XM mác 100	m ³	985.084	323.610	8.836	1.317.530
AE.15245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.009.607	323.610	8.836	1.342.053
AE.15246	- Vữa XM mác 150	m ³	1.033.035	323.610	8.836	1.365.481

AE.16100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)CM

AE.16200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (15x20x25), xây móng					
AE.16111	- Vữa XM mác 25	m ³	992.633	316.914	9.096	1.318.643
AE.16112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.021.372	316.914	9.096	1.347.382
AE.16113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.047.098	316.914	9.096	1.373.108
AE.16114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.073.564	316.914	9.096	1.399.574
AE.16115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.097.753	316.914	9.096	1.423.763
AE.16116	- Vữa XM mác 150	m ³	1.120.863	316.914	9.096	1.446.873
	Xây đá chẻ (15x20x25), xây tường					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.006.431	328.073	9.356	1.343.860
AE.16212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.036.161	328.073	9.356	1.373.590
AE.16213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.062.774	328.073	9.356	1.400.203
AE.16214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.090.152	328.073	9.356	1.427.581
AE.16215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.115.175	328.073	9.356	1.452.604
AE.16216	- Vữa XM mác 150	m ³	1.139.082	328.073	9.356	1.476.511
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.16221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.056.753	363.782	9.356	1.429.891
AE.16222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.087.969	363.782	9.356	1.461.107
AE.16223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.115.913	363.782	9.356	1.489.051
AE.16224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.144.660	363.782	9.356	1.517.798
AE.16225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.170.934	363.782	9.356	1.544.072
AE.16226	- Vữa XM mác 150	m ³	1.196.036	363.782	9.356	1.569.174
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16231	- Vữa XM mác 25	m ³	992.633	321.378	9.096	1.323.107
AE.16232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.021.372	321.378	9.096	1.351.846
AE.16233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.047.098	321.378	9.096	1.377.572
AE.16234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.073.564	321.378	9.096	1.404.038
AE.16235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.097.753	321.378	9.096	1.428.227
AE.16236	- Vữa XM mác 150	m ³	1.120.863	321.378	9.096	1.451.337
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.16241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.042.265	339.232	9.096	1.390.593
AE.16242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.072.441	339.232	9.096	1.420.769
AE.16243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.099.453	339.232	9.096	1.447.781
AE.16244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.127.242	339.232	9.096	1.475.570
AE.16245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.152.640	339.232	9.096	1.500.968
AE.16246	- Vữa XM mác 150	m ³	1.176.906	339.232	9.096	1.525.234

XÂY GẠCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây. Trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bệ cửa sổ, gờ chỉ v.v... tính vào khối lượng) đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40; cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5÷2,0.

AE.20000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5x10,5x22)CM

AE.21000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm					
AE.21111	- Vữa XM mác 25	m ³	786.387	316.914	9.096	1.112.397
AE.21112	- Vữa XM mác 50	m ³	819.276	316.914	9.096	1.145.286
AE.21113	- Vữa XM mác 75	m ³	846.826	316.914	9.096	1.172.836
AE.21114	- Vữa XM mác 100	m ³	874.927	316.914	9.096	1.200.937
AE.21115	- Vữa XM mác 125	m ³	901.177	316.914	9.096	1.227.187
	Chiều dày >33cm					
AE.21211	- Vữa XM mác 25	m ³	780.811	281.206	9.356	1.071.373
AE.21212	- Vữa XM mác 50	m ³	814.834	281.206	9.356	1.105.396
AE.21213	- Vữa XM mác 75	m ³	843.334	281.206	9.356	1.133.896
AE.21214	- Vữa XM mác 100	m ³	872.404	281.206	9.356	1.162.966
AE.21215	- Vữa XM mác 125	m ³	899.560	281.206	9.356	1.190.122

AE.22000 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤11cm, cao ≤6m					
AE.22111	- Vữa XM mác 25	m ³	891.762	424.040	8.317	1.324.119
AE.22112	- Vữa XM mác 50	m ³	919.151	424.040	8.317	1.351.508
AE.22113	- Vữa XM mác 75	m ³	942.093	424.040	8.317	1.374.450
AE.22114	- Vữa XM mác 100	m ³	965.494	424.040	8.317	1.397.851
AE.22115	- Vữa XM mác 125	m ³	987.355	424.040	8.317	1.419.712
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤28m					
AE.22121	- Vữa XM mác 25	m ³	891.762	461.981	53.158	1.406.901
AE.22122	- Vữa XM mác 50	m ³	919.151	461.981	53.158	1.434.290
AE.22123	- Vữa XM mác 75	m ³	942.093	461.981	53.158	1.457.232
AE.22124	- Vữa XM mác 100	m ³	965.494	461.981	53.158	1.480.633
AE.22125	- Vữa XM mác 125	m ³	987.355	461.981	53.158	1.502.494
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤100m					
AE.22131	- Vữa XM mác 25	m ³	891.762	506.616	101.735	1.500.113

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.22132	- Vữa XM mác 50	m ³	919.151	506.616	101.735	1.527.502
AE.22133	- Vữa XM mác 75	m ³	942.093	506.616	101.735	1.550.444
AE.22134	- Vữa XM mác 100	m ³	965.494	506.616	101.735	1.573.845
AE.22135	- Vữa XM mác 125	m ³	987.355	506.616	101.735	1.595.706
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤200m					
AE.22141	- Vữa XM mác 25	m ³	891.762	528.934	153.855	1.574.551
AE.22142	- Vữa XM mác 50	m ³	919.151	528.934	153.855	1.601.940
AE.22143	- Vữa XM mác 75	m ³	942.093	528.934	153.855	1.624.882
AE.22144	- Vữa XM mác 100	m ³	965.494	528.934	153.855	1.648.283
AE.22145	- Vữa XM mác 125	m ³	987.355	528.934	153.855	1.670.144
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤6m					
AE.22211	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	363.782	9.096	1.198.584
AE.22212	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	363.782	9.096	1.233.117
AE.22213	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	363.782	9.096	1.262.045
AE.22214	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	363.782	9.096	1.291.551
AE.22215	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	363.782	9.096	1.319.114
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤28m					
AE.22221	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	372.709	53.937	1.252.352
AE.22222	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	372.709	53.937	1.286.885
AE.22223	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	372.709	53.937	1.315.813
AE.22224	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	372.709	53.937	1.345.319
AE.22225	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	372.709	53.937	1.372.882
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤100m					
AE.22231	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	410.649	102.515	1.338.870
AE.22232	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	410.649	102.515	1.373.403
AE.22233	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	410.649	102.515	1.402.331
AE.22234	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	410.649	102.515	1.431.837
AE.22235	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	410.649	102.515	1.459.400
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤200m					
AE.22241	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	428.504	154.635	1.408.845
AE.22242	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	428.504	154.635	1.443.378
AE.22243	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	428.504	154.635	1.472.306
AE.22244	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	428.504	154.635	1.501.812
AE.22245	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	428.504	154.635	1.529.375
	Chiều dày >33cm, cao ≤6m					
AE.22311	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	314.682	9.356	1.143.890
AE.22312	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	314.682	9.356	1.179.614
AE.22313	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	314.682	9.356	1.209.539
AE.22314	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	314.682	9.356	1.240.062
AE.22315	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	314.682	9.356	1.268.576
	Chiều dày >33cm, cao ≤28m					
AE.22321	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	341.464	54.197	1.215.513
AE.22322	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	341.464	54.197	1.251.237
AE.22323	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	341.464	54.197	1.281.162
AE.22324	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	341.464	54.197	1.311.685
AE.22325	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	341.464	54.197	1.340.199
	Chiều dày >33cm, cao ≤100m					
AE.22331	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	374.941	102.775	1.297.568
AE.22332	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	374.941	102.775	1.333.292
AE.22333	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	374.941	102.775	1.363.217
AE.22334	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	374.941	102.775	1.393.740

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.22335	- Vữa XM mác 125 Chiều dày >33cm, cao ≤200m	m ³	944.538	374.941	102.775	1.422.254
AE.22341	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	392.795	154.895	1.367.542
AE.22342	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	392.795	154.895	1.403.266
AE.22343	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	392.795	154.895	1.433.191
AE.22344	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	392.795	154.895	1.463.714
AE.22345	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	392.795	154.895	1.492.228

AE.23000 - XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều cao ≤6m					
AE.23111	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	669.537	9.356	1.498.745
AE.23112	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	669.537	9.356	1.534.469
AE.23113	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	669.537	9.356	1.564.394
AE.23114	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	669.537	9.356	1.594.917
AE.23115	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	669.537	9.356	1.623.431
	Chiều cao ≤28m					
AE.23121	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	892.716	54.197	1.766.765
AE.23122	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	892.716	54.197	1.802.489
AE.23123	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	892.716	54.197	1.832.414
AE.23124	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	892.716	54.197	1.862.937
AE.23125	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	892.716	54.197	1.891.451
	Chiều cao ≤100m					
AE.23131	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	981.988	102.775	1.904.615
AE.23132	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	981.988	102.775	1.940.339
AE.23133	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	981.988	102.775	1.970.264
AE.23134	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	981.988	102.775	2.000.787
AE.23135	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	981.988	102.775	2.029.301
	Chiều cao ≤200m					
AE.23141	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	1.026.623	154.895	2.001.370
AE.23142	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	1.026.623	154.895	2.037.094
AE.23143	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	1.026.623	154.895	2.067.019
AE.23144	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	1.026.623	154.895	2.097.542
AE.23145	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	1.026.623	154.895	2.126.056

AE.24000 - XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẬN VỎ ĐỒĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cong nghiêng vận vỏ đồ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24111	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	620.438	9.096	1.455.240
AE.24112	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	620.438	9.096	1.489.773
AE.24113	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	620.438	9.096	1.518.701
AE.24114	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	620.438	9.096	1.548.207
AE.24115	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	620.438	9.096	1.575.770
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24121	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	689.623	53.937	1.569.266
AE.24122	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	689.623	53.937	1.603.799
AE.24123	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	689.623	53.937	1.632.727
AE.24124	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	689.623	53.937	1.662.233
AE.24125	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	689.623	53.937	1.689.796
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24131	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	756.577	102.515	1.684.798
AE.24132	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	756.577	102.515	1.719.331
AE.24133	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	756.577	102.515	1.748.259
AE.24134	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	756.577	102.515	1.777.765
AE.24135	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	756.577	102.515	1.805.328
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24141	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	792.285	154.635	1.772.626
AE.24142	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	792.285	154.635	1.807.159
AE.24143	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	792.285	154.635	1.836.087
AE.24144	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	792.285	154.635	1.865.593
AE.24145	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	792.285	154.635	1.893.156

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24211	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	580.265	9.356	1.409.473
AE.24212	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	580.265	9.356	1.445.197
AE.24213	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	580.265	9.356	1.475.122
AE.24214	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	580.265	9.356	1.505.645
AE.24215	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	580.265	9.356	1.534.159
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24221	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	644.987	54.197	1.519.036

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.24222	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	644.987	54.197	1.554.760
AE.24223	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	644.987	54.197	1.584.685
AE.24224	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	644.987	54.197	1.615.208
AE.24225	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	644.987	54.197	1.643.722
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24231	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	707.477	102.775	1.630.104
AE.24232	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	707.477	102.775	1.665.828
AE.24233	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	707.477	102.775	1.695.753
AE.24234	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	707.477	102.775	1.726.276
AE.24235	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	707.477	102.775	1.754.790
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24241	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	740.954	154.895	1.715.701
AE.24242	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	740.954	154.895	1.751.425
AE.24243	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	740.954	154.895	1.781.350
AE.24244	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	740.954	154.895	1.811.873
AE.24245	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	740.954	154.895	1.840.387

AE.25000 - XÂY CỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây cống cuốn cong					
AE.25111	- Vữa XM mác 25	m ³	811.160	1.040.014	8.836	1.860.010
AE.25112	- Vữa XM mác 50	m ³	844.185	1.040.014	8.836	1.893.035
AE.25113	- Vữa XM mác 75	m ³	871.849	1.040.014	8.836	1.920.699
AE.25114	- Vữa XM mác 100	m ³	900.066	1.040.014	8.836	1.948.916
AE.25115	- Vữa XM mác 125	m ³	926.425	1.040.014	8.836	1.975.275
	Xây cống thành vòm cong					
AE.25211	- Vữa XM mác 25	m ³	829.188	955.206	9.096	1.793.490
AE.25212	- Vữa XM mác 50	m ³	863.393	955.206	9.096	1.827.695
AE.25213	- Vữa XM mác 75	m ³	892.045	955.206	9.096	1.856.347
AE.25214	- Vữa XM mác 100	m ³	921.270	955.206	9.096	1.885.572
AE.25215	- Vữa XM mác 125	m ³	948.571	955.206	9.096	1.912.873

AE.26000 - XÂY BỀ CHỨA, HỒ VAN, HỒ GA, GỒI ĐỖ ỐNG, RÃNH THOÁT NƯỚCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây bể chứa					
AE.26111	- Vữa XM mác 25	m ³	843.195	803.444	9.616	1.656.255
AE.26112	- Vữa XM mác 50	m ³	880.286	803.444	9.616	1.693.346
AE.26113	- Vữa XM mác 75	m ³	911.356	803.444	9.616	1.724.416
AE.26114	- Vữa XM mác 100	m ³	943.047	803.444	9.616	1.756.107
AE.26115	- Vữa XM mác 125	m ³	972.652	803.444	9.616	1.785.712
	Xây hồ van, hồ ga					
AE.26211	- Vữa XM mác 25	m ³	856.753	714.173	10.136	1.581.062
AE.26212	- Vữa XM mác 50	m ³	896.237	714.173	10.136	1.620.546
AE.26213	- Vữa XM mác 75	m ³	929.311	714.173	10.136	1.653.620
AE.26214	- Vữa XM mác 100	m ³	963.047	714.173	10.136	1.687.356
AE.26215	- Vữa XM mác 125	m ³	994.561	714.173	10.136	1.718.870
	Xây gôi đờ ống, rãnh thoát nước					
AE.26311	- Vữa XM mác 25	m ³	858.787	1.004.306	10.136	1.873.229
AE.26312	- Vữa XM mác 50	m ³	898.629	1.004.306	10.136	1.913.071
AE.26313	- Vữa XM mác 75	m ³	932.004	1.004.306	10.136	1.946.446
AE.26314	- Vữa XM mác 100	m ³	966.047	1.004.306	10.136	1.980.489
AE.26315	- Vữa XM mác 125	m ³	997.848	1.004.306	10.136	2.012.290

AE.27000 - XÂY BỀ CHỨA HOÁ CHẤT, BỀ CHỐNG ĂN MÒNĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.27110	Xây bề chứa hoá chất, bề chống ăn mòn gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm	m ³	2.680.469	1.001.517	8.317	3.690.303

AE.28000 - XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.28111	- Vữa XM mác 25	m ³	845.307	803.444	8.836	1.657.587
AE.28112	- Vữa XM mác 50	m ³	878.649	803.444	8.836	1.690.929
AE.28113	- Vữa XM mác 75	m ³	906.579	803.444	8.836	1.718.859
AE.28114	- Vữa XM mác 100	m ³	935.068	803.444	8.836	1.747.348
AE.28115	- Vữa XM mác 125	m ³	961.681	803.444	8.836	1.773.961

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$					
AE.28121	- Vữa XM mác 25	m^3	845.307	892.716	53.677	1.791.700
AE.28122	- Vữa XM mác 50	m^3	878.649	892.716	53.677	1.825.042
AE.28123	- Vữa XM mác 75	m^3	906.579	892.716	53.677	1.852.972
AE.28124	- Vữa XM mác 100	m^3	935.068	892.716	53.677	1.881.461
AE.28125	- Vữa XM mác 125	m^3	961.681	892.716	53.677	1.908.074
	Chiều cao $\leq 100\text{m}$					
AE.28131	- Vữa XM mác 25	m^3	845.307	981.988	102.255	1.929.550
AE.28132	- Vữa XM mác 50	m^3	878.649	981.988	102.255	1.962.892
AE.28133	- Vữa XM mác 75	m^3	906.579	981.988	102.255	1.990.822
AE.28134	- Vữa XM mác 100	m^3	935.068	981.988	102.255	2.019.311
AE.28135	- Vữa XM mác 125	m^3	961.681	981.988	102.255	2.045.924
	Chiều cao $\leq 200\text{m}$					
AE.28141	- Vữa XM mác 25	m^3	845.307	1.026.623	154.375	2.026.305
AE.28142	- Vữa XM mác 50	m^3	878.649	1.026.623	154.375	2.059.647
AE.28143	- Vữa XM mác 75	m^3	906.579	1.026.623	154.375	2.087.577
AE.28144	- Vữa XM mác 100	m^3	935.068	1.026.623	154.375	2.116.066
AE.28145	- Vữa XM mác 125	m^3	961.681	1.026.623	154.375	2.142.679

AE.30000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (5x10x20)CM

AE.31000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều dày $\leq 30\text{cm}$					
AE.31111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.076.472	357.086	9.356	1.442.914
AE.31112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.110.495	357.086	9.356	1.476.937
AE.31113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.138.995	357.086	9.356	1.505.437
AE.31114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.168.065	357.086	9.356	1.534.507
AE.31115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.195.221	357.086	9.356	1.561.663
	Chiều dày $> 30\text{cm}$					
AE.31211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.050.167	316.914	9.616	1.376.697
AE.31212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.085.325	316.914	9.616	1.411.855
AE.31213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.114.775	316.914	9.616	1.441.305
AE.31214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.144.814	316.914	9.616	1.471.344
AE.31215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.172.875	316.914	9.616	1.499.405

AE.32000 - XÂY TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 5x10x20cm <i>Chiều dày ≤10cm</i> <i>Chiều cao ≤6m</i>					
AE.32111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.119.473	497.689	8.577	1.625.739
AE.32112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.243	497.689	8.577	1.655.509
AE.32113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.174.181	497.689	8.577	1.680.447
AE.32114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.199.617	497.689	8.577	1.705.883
AE.32115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.379	497.689	8.577	1.729.645
	<i>Chiều cao ≤28m</i>					
AE.32121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.119.473	542.325	53.417	1.715.215
AE.32122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.243	542.325	53.417	1.744.985
AE.32123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.174.181	542.325	53.417	1.769.923
AE.32124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.199.617	542.325	53.417	1.795.359
AE.32125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.379	542.325	53.417	1.819.121
	<i>Chiều cao ≤100m</i>					
AE.32131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.119.473	595.888	101.995	1.817.356
AE.32132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.243	595.888	101.995	1.847.126
AE.32133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.174.181	595.888	101.995	1.872.064
AE.32134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.199.617	595.888	101.995	1.897.500
AE.32135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.379	595.888	101.995	1.921.262
	<i>Chiều cao ≤200m</i>					
AE.32141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.119.473	622.669	154.115	1.896.257
AE.32142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.243	622.669	154.115	1.926.027
AE.32143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.174.181	622.669	154.115	1.950.965
AE.32144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.199.617	622.669	154.115	1.976.401
AE.32145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.379	622.669	154.115	2.000.163
	<i>Chiều dày ≤30cm</i> <i>Chiều cao ≤6m</i>					
AE.32211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.130.296	408.418	9.356	1.548.070
AE.32212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.020	408.418	9.356	1.583.794
AE.32213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.945	408.418	9.356	1.613.719
AE.32214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.226.468	408.418	9.356	1.644.242
AE.32215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.254.982	408.418	9.356	1.672.756
	<i>Chiều cao ≤28m</i>					
AE.32221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.130.296	439.663	54.197	1.624.156
AE.32222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.020	439.663	54.197	1.659.880
AE.32223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.945	439.663	54.197	1.689.805
AE.32224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.226.468	439.663	54.197	1.720.328
AE.32225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.254.982	439.663	54.197	1.748.842
	<i>Chiều cao ≤100m</i>					
AE.32231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.130.296	482.067	102.775	1.715.138
AE.32232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.020	482.067	102.775	1.750.862
AE.32233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.945	482.067	102.775	1.780.787
AE.32234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.226.468	482.067	102.775	1.811.310
AE.32235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.254.982	482.067	102.775	1.839.824
	<i>Chiều cao ≤200m</i>					
AE.32241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.130.296	504.385	154.895	1.789.576

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.32242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.020	504.385	154.895	1.825.300
AE.32243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.945	504.385	154.895	1.855.225
AE.32244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.226.468	504.385	154.895	1.885.748
AE.32245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.254.982	504.385	154.895	1.914.262
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	366.014	9.616	1.480.597
AE.32312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	366.014	9.616	1.517.512
AE.32313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	366.014	9.616	1.548.434
AE.32314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	366.014	9.616	1.579.975
AE.32315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	366.014	9.616	1.609.440
	Chiều cao ≤28m					
AE.32321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	401.722	54.457	1.561.146
AE.32322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	401.722	54.457	1.598.061
AE.32323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	401.722	54.457	1.628.983
AE.32324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	401.722	54.457	1.660.524
AE.32325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	401.722	54.457	1.689.989
	Chiều cao ≤100m					
AE.32331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	441.894	103.035	1.649.896
AE.32332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	441.894	103.035	1.686.811
AE.32333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	441.894	103.035	1.717.733
AE.32334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	441.894	103.035	1.749.274
AE.32335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	441.894	103.035	1.778.739
	Chiều cao ≤200m					
AE.32341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	461.981	155.155	1.722.103
AE.32342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	461.981	155.155	1.759.018
AE.32343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	461.981	155.155	1.789.940
AE.32344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	461.981	155.155	1.821.481
AE.32345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	461.981	155.155	1.850.946

AE.33000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.33111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	803.444	9.616	1.918.027
AE.33112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	803.444	9.616	1.954.942
AE.33113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	803.444	9.616	1.985.864
AE.33114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	803.444	9.616	2.017.405
AE.33115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	803.444	9.616	2.046.870
	Chiều cao ≤28m					
AE.33121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	892.716	54.457	2.052.140
AE.33122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	892.716	54.457	2.089.055
AE.33123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	892.716	54.457	2.119.977
AE.33124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	892.716	54.457	2.151.518
AE.33125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	892.716	54.457	2.180.983
	Chiều cao ≤100m					
AE.33131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	981.988	103.035	2.189.990
AE.33132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	981.988	103.035	2.226.905

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.33133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	981.988	103.035	2.257.827
AE.33134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	981.988	103.035	2.289.368
AE.33135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	981.988	103.035	2.318.833
	Chiều cao ≤200m					
AE.33141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	1.026.623	155.155	2.286.745
AE.33142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	1.026.623	155.155	2.323.660
AE.33143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	1.026.623	155.155	2.354.582
AE.33144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	1.026.623	155.155	2.386.123
AE.33145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	1.026.623	155.155	2.415.588

AE.34000 XÂY HỒ VAN, HỒ GA, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây hồ van, hồ ga, rãnh thoát nước gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Xây hồ van, hồ ga					
AE.34111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.169.572	763.272	10.396	1.943.240
AE.34112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.211.449	763.272	10.396	1.985.117
AE.34113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.246.527	763.272	10.396	2.020.195
AE.34114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.308	763.272	10.396	2.055.976
AE.34115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.315.732	763.272	10.396	2.089.400
	Xây gổ đỡ ống, rãnh thoát nước					
AE.34211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.183.130	1.026.623	11.176	2.220.929
AE.34212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.227.399	1.026.623	11.176	2.265.198
AE.34213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.264.482	1.026.623	11.176	2.302.281
AE.34214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.307	1.026.623	11.176	2.340.106
AE.34215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.337.642	1.026.623	11.176	2.375.441

AE.35000 XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu khác gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.35111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.141.751	883.789	9.356	2.034.896
AE.35112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.475	883.789	9.356	2.070.620
AE.35113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.207.400	883.789	9.356	2.100.545
AE.35114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.237.924	883.789	9.356	2.131.069
AE.35115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.266.438	883.789	9.356	2.159.583
	Chiều cao ≤28m					
AE.35121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.141.751	981.988	54.197	2.177.936
AE.35122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.475	981.988	54.197	2.213.660

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.35123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.207.400	981.988	54.197	2.243.585
AE.35124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.237.924	981.988	54.197	2.274.109
AE.35125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.266.438	981.988	54.197	2.302.623
	Chiều cao ≤100m					
AE.35131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.141.751	1.080.186	102.775	2.324.712
AE.35132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.475	1.080.186	102.775	2.360.436
AE.35133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.207.400	1.080.186	102.775	2.390.361
AE.35134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.237.924	1.080.186	102.775	2.420.885
AE.35135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.266.438	1.080.186	102.775	2.449.399
	Chiều cao ≤200m					
AE.35141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.141.751	1.129.286	154.895	2.425.932
AE.35142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.475	1.129.286	154.895	2.461.656
AE.35143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.207.400	1.129.286	154.895	2.491.581
AE.35144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.237.924	1.129.286	154.895	2.522.105
AE.35145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.266.438	1.129.286	154.895	2.550.619

AE.40000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4,5x9x19)CM

AE.41000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều dày ≤30cm					
AE.41111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.052.848	372.709	9.616	1.435.173
AE.41112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.088.345	372.709	9.616	1.470.670
AE.41113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.118.080	372.709	9.616	1.500.405
AE.41114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.148.410	372.709	9.616	1.530.735
AE.41115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.176.743	372.709	9.616	1.559.068
	Chiều dày >30cm					
AE.41211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.047.033	328.073	10.136	1.385.242
AE.41212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.084.232	328.073	10.136	1.422.441
AE.41213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.115.392	328.073	10.136	1.453.601
AE.41214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.147.175	328.073	10.136	1.485.384
AE.41215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.176.865	328.073	10.136	1.515.074

AE.42000 - XÂY TƯỜNG THĂNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch thẻ 4,5x9x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.116.666	549.020	8.577	1.674.263
AE.42112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.147.150	549.020	8.577	1.704.747
AE.42113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.686	549.020	8.577	1.730.283

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.42114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.733	549.020	8.577	1.756.330
AE.42115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.065	549.020	8.577	1.780.662
	Chiều cao ≤28m					
AE.42121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.116.666	607.047	53.417	1.777.130
AE.42122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.147.150	607.047	53.417	1.807.614
AE.42123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.686	607.047	53.417	1.833.150
AE.42124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.733	607.047	53.417	1.859.197
AE.42125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.065	607.047	53.417	1.883.529
	Chiều cao ≤100m					
AE.42131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.116.666	667.305	101.995	1.885.966
AE.42132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.147.150	667.305	101.995	1.916.450
AE.42133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.686	667.305	101.995	1.941.986
AE.42134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.733	667.305	101.995	1.968.033
AE.42135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.065	667.305	101.995	1.992.365
	Chiều cao ≤200m					
AE.42141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.116.666	696.318	154.115	1.967.099
AE.42142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.147.150	696.318	154.115	1.997.583
AE.42143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.686	696.318	154.115	2.023.119
AE.42144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.733	696.318	154.115	2.049.166
AE.42145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.065	696.318	154.115	2.073.498
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.105.490	439.663	9.616	1.554.769
AE.42212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.142.763	439.663	9.616	1.592.042
AE.42213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.984	439.663	9.616	1.623.263
AE.42214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.831	439.663	9.616	1.655.110
AE.42215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.235.580	439.663	9.616	1.684.859
	Chiều cao ≤28m					
AE.42221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.105.490	486.530	54.457	1.646.477
AE.42222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.142.763	486.530	54.457	1.683.750
AE.42223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.984	486.530	54.457	1.714.971
AE.42224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.831	486.530	54.457	1.746.818
AE.42225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.235.580	486.530	54.457	1.776.567
	Chiều cao ≤100m					
AE.42231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.105.490	533.398	103.035	1.741.923
AE.42232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.142.763	533.398	103.035	1.779.196
AE.42233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.984	533.398	103.035	1.810.417
AE.42234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.831	533.398	103.035	1.842.264
AE.42235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.235.580	533.398	103.035	1.872.013
	Chiều cao ≤200m					
AE.42241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.105.490	555.716	155.155	1.816.361
AE.42242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.142.763	555.716	155.155	1.853.634
AE.42243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.984	555.716	155.155	1.884.855
AE.42244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.831	555.716	155.155	1.916.702
AE.42245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.235.580	555.716	155.155	1.946.451
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.339	428.504	10.136	1.538.979
AE.42312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.139.398	428.504	10.136	1.578.038
AE.42313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.116	428.504	10.136	1.610.756
AE.42314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	428.504	10.136	1.644.128

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.42315	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.236.663	428.504	10.136	1.675.303
AE.42321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.100.339	468.676	54.977	1.623.992
AE.42322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.139.398	468.676	54.977	1.663.051
AE.42323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.172.116	468.676	54.977	1.695.769
AE.42324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.205.488	468.676	54.977	1.729.141
AE.42325	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.236.663	468.676	54.977	1.760.316
AE.42331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.100.339	513.312	103.554	1.717.205
AE.42332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.139.398	513.312	103.554	1.756.264
AE.42333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.172.116	513.312	103.554	1.788.982
AE.42334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.205.488	513.312	103.554	1.822.354
AE.42335	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.236.663	513.312	103.554	1.853.529
AE.42341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.100.339	537.861	155.675	1.793.875
AE.42342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.139.398	537.861	155.675	1.832.934
AE.42343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.172.116	537.861	155.675	1.865.652
AE.42344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.205.488	537.861	155.675	1.899.024
AE.42345	- Vữa XM mác 125	m^3	1.236.663	537.861	155.675	1.930.199

AE.43000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 4,5x9x19cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.43111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.100.339	892.716	10.136	2.003.191
AE.43112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.139.398	892.716	10.136	2.042.250
AE.43113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.172.116	892.716	10.136	2.074.968
AE.43114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.205.488	892.716	10.136	2.108.340
AE.43115	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.236.663	892.716	10.136	2.139.515
AE.43121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.100.339	990.915	54.977	2.146.231
AE.43122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.139.398	990.915	54.977	2.185.290
AE.43123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.172.116	990.915	54.977	2.218.008
AE.43124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.205.488	990.915	54.977	2.251.380
AE.43125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.236.663	990.915	54.977	2.282.555
AE.43131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.100.339	1.089.114	103.554	2.293.007
AE.43132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.139.398	1.089.114	103.554	2.332.066
AE.43133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.172.116	1.089.114	103.554	2.364.784
AE.43134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.205.488	1.089.114	103.554	2.398.156
AE.43135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.236.663	1.089.114	103.554	2.429.331
AE.43141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.100.339	1.138.213	155.675	2.394.227
AE.43142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.139.398	1.138.213	155.675	2.433.286
AE.43143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.172.116	1.138.213	155.675	2.466.004

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.43144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	1.138.213	155.675	2.499.376
AE.43145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.236.663	1.138.213	155.675	2.530.551

AE.44000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch đất sét nung 4,5x9x19cm Chiều cao ≤6m					
AE.44111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.115.610	937.352	10.136	2.063.098
AE.44112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.154.669	937.352	10.136	2.102.157
AE.44113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.387	937.352	10.136	2.134.875
AE.44114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.759	937.352	10.136	2.168.247
AE.44115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.251.934	937.352	10.136	2.199.422
	Chiều cao ≤28m					
AE.44121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.115.610	1.040.014	54.977	2.210.601
AE.44122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.154.669	1.040.014	54.977	2.249.660
AE.44123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.387	1.040.014	54.977	2.282.378
AE.44124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.759	1.040.014	54.977	2.315.750
AE.44125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.251.934	1.040.014	54.977	2.346.925
	Chiều cao ≤100m					
AE.44131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.115.610	1.140.445	103.554	2.359.609
AE.44132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.154.669	1.140.445	103.554	2.398.668
AE.44133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.387	1.140.445	103.554	2.431.386
AE.44134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.759	1.140.445	103.554	2.464.758
AE.44135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.251.934	1.140.445	103.554	2.495.933
	Chiều cao ≤200m					
AE.44141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.115.610	1.194.008	155.675	2.465.293
AE.44142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.154.669	1.194.008	155.675	2.504.352
AE.44143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.387	1.194.008	155.675	2.537.070
AE.44144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.759	1.194.008	155.675	2.570.442
AE.44145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.251.934	1.194.008	155.675	2.601.617

AE.50000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4x8x19)CM**AE.51000 XÂY MÓNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 4x8x19cm Chiều dày ≤30cm					
AE.51111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.267.349	506.616	10.396	1.784.361
AE.51112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.306.135	506.616	10.396	1.823.147
AE.51113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.338.625	506.616	10.396	1.855.637
AE.51114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.765	506.616	10.396	1.888.777
AE.51115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.402.723	506.616	10.396	1.919.735
	Chiều dày >30cm					
AE.51211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.344	446.358	10.396	1.706.098
AE.51212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.289.718	446.358	10.396	1.746.472
AE.51213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.323.538	446.358	10.396	1.780.292
AE.51214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.358.035	446.358	10.396	1.814.789
AE.51215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.390.260	446.358	10.396	1.847.014

AE.52000 - XÂY TƯỜNG THẲNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 4x8x19cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.52111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.377.608	602.583	7.277	1.987.468
AE.52112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.425	602.583	7.277	2.011.285
AE.52113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.421.375	602.583	7.277	2.031.235
AE.52114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.724	602.583	7.277	2.051.584
AE.52115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.460.733	602.583	7.277	2.070.593
	Chiều cao ≤28m					
AE.52121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.377.608	669.537	52.118	2.099.263
AE.52122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.425	669.537	52.118	2.123.080
AE.52123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.421.375	669.537	52.118	2.143.030
AE.52124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.724	669.537	52.118	2.163.379
AE.52125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.460.733	669.537	52.118	2.182.388
	Chiều cao ≤100m					
AE.52131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.377.608	736.491	100.695	2.214.794
AE.52132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.425	736.491	100.695	2.238.611
AE.52133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.421.375	736.491	100.695	2.258.561
AE.52134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.724	736.491	100.695	2.278.910
AE.52135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.460.733	736.491	100.695	2.297.919
	Chiều cao ≤200m					
AE.52141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.377.608	769.968	152.816	2.300.392
AE.52142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.425	769.968	152.816	2.324.209
AE.52143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.421.375	769.968	152.816	2.344.159
AE.52144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.724	769.968	152.816	2.364.508

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.52145	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $\leq 30\text{cm}$ Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.460.733	769.968	152.816	2.383.517
AE.52211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.268.217	535.630	10.136	1.813.983
AE.52212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.918	535.630	10.136	1.852.684
AE.52213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.339.337	535.630	10.136	1.885.103
AE.52214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.372.404	535.630	10.136	1.918.170
AE.52215	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.403.294	535.630	10.136	1.949.060
AE.52221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.268.217	580.265	54.977	1.903.459
AE.52222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.918	580.265	54.977	1.942.160
AE.52223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.339.337	580.265	54.977	1.974.579
AE.52224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.372.404	580.265	54.977	2.007.646
AE.52225	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.403.294	580.265	54.977	2.038.536
AE.52231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.268.217	638.292	103.554	2.010.063
AE.52232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.918	638.292	103.554	2.048.764
AE.52233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.339.337	638.292	103.554	2.081.183
AE.52234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.372.404	638.292	103.554	2.114.250
AE.52235	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	1.403.294	638.292	103.554	2.145.140
AE.52241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.268.217	667.305	155.675	2.091.197
AE.52242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.918	667.305	155.675	2.129.898
AE.52243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.339.337	667.305	155.675	2.162.317
AE.52244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.372.404	667.305	155.675	2.195.384
AE.52245	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $> 30\text{cm}$ Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.403.294	667.305	155.675	2.226.274
AE.52311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.489	513.312	10.396	1.782.197
AE.52312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.299.810	513.312	10.396	1.823.518
AE.52313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.334.424	513.312	10.396	1.858.132
AE.52314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.369.729	513.312	10.396	1.893.437
AE.52315	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.402.710	513.312	10.396	1.926.418
AE.52321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.489	557.948	55.237	1.871.674
AE.52322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.299.810	557.948	55.237	1.912.995
AE.52323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.334.424	557.948	55.237	1.947.609
AE.52324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.369.729	557.948	55.237	1.982.914
AE.52325	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.402.710	557.948	55.237	2.015.895
AE.52331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.489	613.742	103.814	1.976.045
AE.52332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.299.810	613.742	103.814	2.017.366
AE.52333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.334.424	613.742	103.814	2.051.980
AE.52334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.369.729	613.742	103.814	2.087.285
AE.52335	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	1.402.710	613.742	103.814	2.120.266
AE.52341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.489	640.524	155.935	2.054.948
AE.52342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.299.810	640.524	155.935	2.096.269
AE.52343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.334.424	640.524	155.935	2.130.883
AE.52344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.369.729	640.524	155.935	2.166.188
AE.52345	- Vữa XM mác 125	m^3	1.402.710	640.524	155.935	2.199.169

AE.53000 XÂY CỘT, TRỤĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 4x8x19cm Chiều cao ≤6m					
AE.53111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.651	1.004.306	10.136	2.226.093
AE.53112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.709	1.004.306	10.136	2.265.151
AE.53113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.427	1.004.306	10.136	2.297.869
AE.53114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.800	1.004.306	10.136	2.331.242
AE.53115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.975	1.004.306	10.136	2.362.417
	Chiều cao ≤28m					
AE.53121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.651	1.115.895	54.977	2.382.523
AE.53122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.709	1.115.895	54.977	2.421.581
AE.53123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.427	1.115.895	54.977	2.454.299
AE.53124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.800	1.115.895	54.977	2.487.672
AE.53125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.975	1.115.895	54.977	2.518.847
	Chiều cao ≤100m					
AE.53131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.651	1.227.485	103.554	2.542.690
AE.53132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.709	1.227.485	103.554	2.581.748
AE.53133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.427	1.227.485	103.554	2.614.466
AE.53134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.800	1.227.485	103.554	2.647.839
AE.53135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.975	1.227.485	103.554	2.679.014
	Chiều cao ≤200m					
AE.53141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.651	1.283.279	155.675	2.650.605
AE.53142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.709	1.283.279	155.675	2.689.663
AE.53143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.427	1.283.279	155.675	2.722.381
AE.53144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.800	1.283.279	155.675	2.755.754
AE.53145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.975	1.283.279	155.675	2.786.929

AE.54000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch đất sét nung 4x8x19cm Chiều cao ≤6m					
AE.54111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.248.506	1.013.233	10.136	2.271.875
AE.54112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.564	1.013.233	10.136	2.310.933
AE.54113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.282	1.013.233	10.136	2.343.651
AE.54114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.353.655	1.013.233	10.136	2.377.024
AE.54115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.384.830	1.013.233	10.136	2.408.199
	Chiều cao ≤28m					
AE.54121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.248.506	1.124.822	54.977	2.428.305
AE.54122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.564	1.124.822	54.977	2.467.363
AE.54123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.282	1.124.822	54.977	2.500.081
AE.54124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.353.655	1.124.822	54.977	2.533.454

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.54125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.384.830	1.124.822	54.977	2.564.629
AE.54131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.248.506	1.238.643	103.554	2.590.703
AE.54132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.287.564	1.238.643	103.554	2.629.761
AE.54133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.320.282	1.238.643	103.554	2.662.479
AE.54134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.655	1.238.643	103.554	2.695.852
AE.54135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.384.830	1.238.643	103.554	2.727.027
AE.54141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.248.506	1.294.438	155.675	2.698.619
AE.54142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.287.564	1.294.438	155.675	2.737.677
AE.54143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.320.282	1.294.438	155.675	2.770.395
AE.54144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.655	1.294.438	155.675	2.803.768
AE.54145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.384.830	1.294.438	155.675	2.834.943

AE.60000 - XÂY GẠCH ÔNG

AE.61000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ÔNG (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch ống 10x10x20cm Chiều dày $\leq 10cm$ Chiều cao $\leq 6m$					
AE.61111	- Vữa XM mác 25	m^3	598.690	341.464	5.458	945.612
AE.61112	- Vữa XM mác 50	m^3	616.552	341.464	5.458	963.474
AE.61113	- Vữa XM mác 75	m^3	631.515	341.464	5.458	978.437
AE.61114	- Vữa XM mác 100	m^3	646.776	341.464	5.458	993.698
AE.61115	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m^3	661.033	341.464	5.458	1.007.955
AE.61121	- Vữa XM mác 25	m^3	598.690	377.173	50.299	1.026.162
AE.61122	- Vữa XM mác 50	m^3	616.552	377.173	50.299	1.044.024
AE.61123	- Vữa XM mác 75	m^3	631.515	377.173	50.299	1.058.987
AE.61124	- Vữa XM mác 100	m^3	646.776	377.173	50.299	1.074.248
AE.61125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	661.033	377.173	50.299	1.088.505
AE.61131	- Vữa XM mác 25	m^3	598.690	412.881	98.876	1.110.447
AE.61132	- Vữa XM mác 50	m^3	616.552	412.881	98.876	1.128.309
AE.61133	- Vữa XM mác 75	m^3	631.515	412.881	98.876	1.143.272
AE.61134	- Vữa XM mác 100	m^3	646.776	412.881	98.876	1.158.533
AE.61135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	661.033	412.881	98.876	1.172.790
AE.61141	- Vữa XM mác 25	m^3	598.690	432.967	150.996	1.182.653
AE.61142	- Vữa XM mác 50	m^3	616.552	432.967	150.996	1.200.515
AE.61143	- Vữa XM mác 75	m^3	631.515	432.967	150.996	1.215.478
AE.61144	- Vữa XM mác 100	m^3	646.776	432.967	150.996	1.230.739
AE.61145	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $\leq 30cm$ Chiều cao $\leq 6m$	m^3	661.033	432.967	150.996	1.244.996
AE.61211	- Vữa XM mác 25	m^3	597.995	307.987	5.978	911.960

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.61212	- Vữa XM mác 50	m ³	617.643	307.987	5.978	931.608
AE.61213	- Vữa XM mác 75	m ³	634.102	307.987	5.978	948.067
AE.61214	- Vữa XM mác 100	m ³	650.890	307.987	5.978	964.855
AE.61215	- Vữa XM mác 125	m ³	666.573	307.987	5.978	980.538
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.61221	- Vữa XM mác 25	m ³	597.995	316.914	50.818	965.727
AE.61222	- Vữa XM mác 50	m ³	617.643	316.914	50.818	985.375
AE.61223	- Vữa XM mác 75	m ³	634.102	316.914	50.818	1.001.834
AE.61224	- Vữa XM mác 100	m ³	650.890	316.914	50.818	1.018.622
AE.61225	- Vữa XM mác 125	m ³	666.573	316.914	50.818	1.034.305
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.61231	- Vữa XM mác 25	m ³	597.995	348.159	99.396	1.045.550
AE.61232	- Vữa XM mác 50	m ³	617.643	348.159	99.396	1.065.198
AE.61233	- Vữa XM mác 75	m ³	634.102	348.159	99.396	1.081.657
AE.61234	- Vữa XM mác 100	m ³	650.890	348.159	99.396	1.098.445
AE.61235	- Vữa XM mác 125	m ³	666.573	348.159	99.396	1.114.128
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.61241	- Vữa XM mác 25	m ³	597.995	363.782	151.516	1.113.293
AE.61242	- Vữa XM mác 50	m ³	617.643	363.782	151.516	1.132.941
AE.61243	- Vữa XM mác 75	m ³	634.102	363.782	151.516	1.149.400
AE.61244	- Vữa XM mác 100	m ³	650.890	363.782	151.516	1.166.188
AE.61245	- Vữa XM mác 125	m ³	666.573	363.782	151.516	1.181.871
	Chiều dày $> 30cm$					
	Chiều cao $\leq 6m$					
AE.61311	- Vữa XM mác 25	m ³	593.252	252.192	6.497	851.941
AE.61312	- Vữa XM mác 50	m ³	613.972	252.192	6.497	872.661
AE.61313	- Vữa XM mác 75	m ³	631.329	252.192	6.497	890.018
AE.61314	- Vữa XM mác 100	m ³	649.032	252.192	6.497	907.721
AE.61315	- Vữa XM mác 125	m ³	665.570	252.192	6.497	924.259
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.61321	- Vữa XM mác 25	m ³	593.252	278.974	51.338	923.564
AE.61322	- Vữa XM mác 50	m ³	613.972	278.974	51.338	944.284
AE.61323	- Vữa XM mác 75	m ³	631.329	278.974	51.338	961.641
AE.61324	- Vữa XM mác 100	m ³	649.032	278.974	51.338	979.344
AE.61325	- Vữa XM mác 125	m ³	665.570	278.974	51.338	995.882
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.61331	- Vữa XM mác 25	m ³	593.252	305.755	99.916	998.923
AE.61332	- Vữa XM mác 50	m ³	613.972	305.755	99.916	1.019.643
AE.61333	- Vữa XM mác 75	m ³	631.329	305.755	99.916	1.037.000
AE.61334	- Vữa XM mác 100	m ³	649.032	305.755	99.916	1.054.703
AE.61335	- Vữa XM mác 125	m ³	665.570	305.755	99.916	1.071.241
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.61341	- Vữa XM mác 25	m ³	593.252	319.146	152.036	1.064.434
AE.61342	- Vữa XM mác 50	m ³	613.972	319.146	152.036	1.085.154
AE.61343	- Vữa XM mác 75	m ³	631.329	319.146	152.036	1.102.511
AE.61344	- Vữa XM mác 100	m ³	649.032	319.146	152.036	1.120.214
AE.61345	- Vữa XM mác 125	m ³	665.570	319.146	152.036	1.136.752

AE.62000 - XÂY GẠCH ỐNG (10x10x20)CM CẦU GẠCH THỂ (5x10x20)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch ống (10x10x20)cm cầu gạch thể (5x10x20)cm Chiều cao ≤6m					
AE.62111	- Vữa XM mác 25	m ³	705.820	334.769	8.577	1.049.166
AE.62112	- Vữa XM mác 50	m ³	734.399	334.769	8.577	1.077.745
AE.62113	- Vữa XM mác 75	m ³	758.339	334.769	8.577	1.101.685
AE.62114	- Vữa XM mác 100	m ³	782.758	334.769	8.577	1.126.104
AE.62115	- Vữa XM mác 125	m ³	805.569	334.769	8.577	1.148.915
	Chiều cao ≤28m					
AE.62121	- Vữa XM mác 25	m ³	705.820	381.636	53.417	1.140.873
AE.62122	- Vữa XM mác 50	m ³	734.399	381.636	53.417	1.169.452
AE.62123	- Vữa XM mác 75	m ³	758.339	381.636	53.417	1.193.392
AE.62124	- Vữa XM mác 100	m ³	782.758	381.636	53.417	1.217.811
AE.62125	- Vữa XM mác 125	m ³	805.569	381.636	53.417	1.240.622
	Chiều cao ≤100m					
AE.62131	- Vữa XM mác 25	m ³	705.820	419.577	101.995	1.227.392
AE.62132	- Vữa XM mác 50	m ³	734.399	419.577	101.995	1.255.971
AE.62133	- Vữa XM mác 75	m ³	758.339	419.577	101.995	1.279.911
AE.62134	- Vữa XM mác 100	m ³	782.758	419.577	101.995	1.304.330
AE.62135	- Vữa XM mác 125	m ³	805.569	419.577	101.995	1.327.141
	Chiều cao ≤200m					
AE.62141	- Vữa XM mác 25	m ³	705.820	437.431	154.115	1.297.366
AE.62142	- Vữa XM mác 50	m ³	734.399	437.431	154.115	1.325.945
AE.62143	- Vữa XM mác 75	m ³	758.339	437.431	154.115	1.349.885
AE.62144	- Vữa XM mác 100	m ³	782.758	437.431	154.115	1.374.304
AE.62145	- Vữa XM mác 125	m ³	805.569	437.431	154.115	1.397.115

AE.63000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8x8x19)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch ống 8x8x19cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.63111	- Vữa XM mác 25	m ³	852.276	435.199	6.238	1.293.713
AE.63112	- Vữa XM mác 50	m ³	872.520	435.199	6.238	1.313.957
AE.63113	- Vữa XM mác 75	m ³	889.478	435.199	6.238	1.330.915
AE.63114	- Vữa XM mác 100	m ³	906.774	435.199	6.238	1.348.211
AE.63115	- Vữa XM mác 125	m ³	922.932	435.199	6.238	1.364.369
	Chiều cao ≤28m					
AE.63121	- Vữa XM mác 25	m ³	852.276	479.835	51.078	1.383.189
AE.63122	- Vữa XM mác 50	m ³	872.520	479.835	51.078	1.403.433
AE.63123	- Vữa XM mác 75	m ³	889.478	479.835	51.078	1.420.391
AE.63124	- Vữa XM mác 100	m ³	906.774	479.835	51.078	1.437.687

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.63125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	922.932	479.835	51.078	1.453.845
AE.63131	- Vữa XM mác 25	m^3	852.276	526.702	99.656	1.478.634
AE.63132	- Vữa XM mác 50	m^3	872.520	526.702	99.656	1.498.878
AE.63133	- Vữa XM mác 75	m^3	889.478	526.702	99.656	1.515.836
AE.63134	- Vữa XM mác 100	m^3	906.774	526.702	99.656	1.533.132
AE.63135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	922.932	526.702	99.656	1.549.290
AE.63141	- Vữa XM mác 25	m^3	852.276	551.252	151.776	1.555.304
AE.63142	- Vữa XM mác 50	m^3	872.520	551.252	151.776	1.575.548
AE.63143	- Vữa XM mác 75	m^3	889.478	551.252	151.776	1.592.506
AE.63144	- Vữa XM mác 100	m^3	906.774	551.252	151.776	1.609.802
AE.63145	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $\leq 30cm$ Chiều cao $\leq 6m$	m^3	922.932	551.252	151.776	1.625.960
AE.63211	- Vữa XM mác 25	m^3	843.574	379.404	7.797	1.230.775
AE.63212	- Vữa XM mác 50	m^3	868.580	379.404	7.797	1.255.781
AE.63213	- Vữa XM mác 75	m^3	889.528	379.404	7.797	1.276.729
AE.63214	- Vữa XM mác 100	m^3	910.894	379.404	7.797	1.298.095
AE.63215	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m^3	930.854	379.404	7.797	1.318.055
AE.63221	- Vữa XM mác 25	m^3	843.574	412.881	52.638	1.309.093
AE.63222	- Vữa XM mác 50	m^3	868.580	412.881	52.638	1.334.099
AE.63223	- Vữa XM mác 75	m^3	889.528	412.881	52.638	1.355.047
AE.63224	- Vữa XM mác 100	m^3	910.894	412.881	52.638	1.376.413
AE.63225	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	930.854	412.881	52.638	1.396.373
AE.63231	- Vữa XM mác 25	m^3	843.574	453.053	101.215	1.397.842
AE.63232	- Vữa XM mác 50	m^3	868.580	453.053	101.215	1.422.848
AE.63233	- Vữa XM mác 75	m^3	889.528	453.053	101.215	1.443.796
AE.63234	- Vữa XM mác 100	m^3	910.894	453.053	101.215	1.465.162
AE.63235	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	930.854	453.053	101.215	1.485.122
AE.63241	- Vữa XM mác 25	m^3	843.574	473.139	153.336	1.470.049
AE.63242	- Vữa XM mác 50	m^3	868.580	473.139	153.336	1.495.055
AE.63243	- Vữa XM mác 75	m^3	889.528	473.139	153.336	1.516.003
AE.63244	- Vữa XM mác 100	m^3	910.894	473.139	153.336	1.537.369
AE.63245	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $> 30cm$ Chiều cao $\leq 6m$	m^3	930.854	473.139	153.336	1.557.329
AE.63311	- Vữa XM mác 25	m^3	832.965	328.073	8.577	1.169.615
AE.63312	- Vữa XM mác 50	m^3	863.926	328.073	8.577	1.200.576
AE.63313	- Vữa XM mác 75	m^3	889.861	328.073	8.577	1.226.511
AE.63314	- Vữa XM mác 100	m^3	916.315	328.073	8.577	1.252.965
AE.63315	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m^3	941.027	328.073	8.577	1.277.677
AE.63321	- Vữa XM mác 25	m^3	832.965	361.550	53.417	1.247.932
AE.63322	- Vữa XM mác 50	m^3	863.926	361.550	53.417	1.278.893
AE.63323	- Vữa XM mác 75	m^3	889.861	361.550	53.417	1.304.828
AE.63324	- Vữa XM mác 100	m^3	916.315	361.550	53.417	1.331.282
AE.63325	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	941.027	361.550	53.417	1.355.994

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.63331	- Vữa XM mác 25	m ³	832.965	397.259	101.995	1.332.219
AE.63332	- Vữa XM mác 50	m ³	863.926	397.259	101.995	1.363.180
AE.63333	- Vữa XM mác 75	m ³	889.861	397.259	101.995	1.389.115
AE.63334	- Vữa XM mác 100	m ³	916.315	397.259	101.995	1.415.569
AE.63335	- Vữa XM mác 125	m ³	941.027	397.259	101.995	1.440.281
	Chiều cao ≤200m					
AE.63341	- Vữa XM mác 25	m ³	832.965	415.113	154.115	1.402.193
AE.63342	- Vữa XM mác 50	m ³	863.926	415.113	154.115	1.433.154
AE.63343	- Vữa XM mác 75	m ³	889.861	415.113	154.115	1.459.089
AE.63344	- Vữa XM mác 100	m ³	916.315	415.113	154.115	1.485.543
AE.63345	- Vữa XM mác 125	m ³	941.027	415.113	154.115	1.510.255

AE.64000 - XÂY GẠCH ÔNG (8x8x19)CM CẦU GẠCH THỂ (4x8x19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch ống (8x8x19)cm Cầu gạch thể (4x8x19)cm Chiều cao ≤6m					
AE.64111	- Vữa XM mác 25	m ³	961.531	412.881	8.317	1.382.729
AE.64112	- Vữa XM mác 50	m ³	988.920	412.881	8.317	1.410.118
AE.64113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.011.862	412.881	8.317	1.433.060
AE.64114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.035.264	412.881	8.317	1.456.462
AE.64115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.057.124	412.881	8.317	1.478.322
	Chiều cao ≤28m					
AE.64121	- Vữa XM mác 25	m ³	961.531	479.835	53.158	1.494.524
AE.64122	- Vữa XM mác 50	m ³	988.920	479.835	53.158	1.521.913
AE.64123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.011.862	479.835	53.158	1.544.855
AE.64124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.035.264	479.835	53.158	1.568.257
AE.64125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.057.124	479.835	53.158	1.590.117
	Chiều cao ≤100m					
AE.64131	- Vữa XM mác 25	m ³	961.531	526.702	101.735	1.589.968
AE.64132	- Vữa XM mác 50	m ³	988.920	526.702	101.735	1.617.357
AE.64133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.011.862	526.702	101.735	1.640.299
AE.64134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.035.264	526.702	101.735	1.663.701
AE.64135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.057.124	526.702	101.735	1.685.561
	Chiều cao ≤200m					
AE.64141	- Vữa XM mác 25	m ³	961.531	551.252	153.855	1.666.638
AE.64142	- Vữa XM mác 50	m ³	988.920	551.252	153.855	1.694.027
AE.64143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.011.862	551.252	153.855	1.716.969
AE.64144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.035.264	551.252	153.855	1.740.371
AE.64145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.057.124	551.252	153.855	1.762.231

AE.65000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9x9x19)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch ống 9x9x19cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.65111	- Vữa XM mác 25	m ³	702.772	390.563	5.978	1.099.313
AE.65112	- Vữa XM mác 50	m ³	721.825	390.563	5.978	1.118.366
AE.65113	- Vữa XM mác 75	m ³	737.785	390.563	5.978	1.134.326
AE.65114	- Vữa XM mác 100	m ³	754.064	390.563	5.978	1.150.605
AE.65115	- Vữa XM mác 125	m ³	769.271	390.563	5.978	1.165.812
	Chiều cao ≤28m					
AE.65121	- Vữa XM mác 25	m ³	702.772	430.735	50.818	1.184.325
AE.65122	- Vữa XM mác 50	m ³	721.825	430.735	50.818	1.203.378
AE.65123	- Vữa XM mác 75	m ³	737.785	430.735	50.818	1.219.338
AE.65124	- Vữa XM mác 100	m ³	754.064	430.735	50.818	1.235.617
AE.65125	- Vữa XM mác 125	m ³	769.271	430.735	50.818	1.250.824
	Chiều cao ≤100m					
AE.65131	- Vữa XM mác 25	m ³	702.772	473.139	99.396	1.275.307
AE.65132	- Vữa XM mác 50	m ³	721.825	473.139	99.396	1.294.360
AE.65133	- Vữa XM mác 75	m ³	737.785	473.139	99.396	1.310.320
AE.65134	- Vữa XM mác 100	m ³	754.064	473.139	99.396	1.326.599
AE.65135	- Vữa XM mác 125	m ³	769.271	473.139	99.396	1.341.806
	Chiều cao ≤200m					
AE.65141	- Vữa XM mác 25	m ³	702.772	493.226	151.516	1.347.514
AE.65142	- Vữa XM mác 50	m ³	721.825	493.226	151.516	1.366.567
AE.65143	- Vữa XM mác 75	m ³	737.785	493.226	151.516	1.382.527
AE.65144	- Vữa XM mác 100	m ³	754.064	493.226	151.516	1.398.806
AE.65145	- Vữa XM mác 125	m ³	769.271	493.226	151.516	1.414.013
	Chiều dày ≤30cm Chiều cao ≤6m					
AE.65211	- Vữa XM mác 25	m ³	690.567	345.927	7.017	1.043.511
AE.65212	- Vữa XM mác 50	m ³	713.192	345.927	7.017	1.066.136
AE.65213	- Vữa XM mác 75	m ³	732.145	345.927	7.017	1.085.089
AE.65214	- Vữa XM mác 100	m ³	751.476	345.927	7.017	1.104.420
AE.65215	- Vữa XM mác 125	m ³	769.535	345.927	7.017	1.122.479
	Chiều cao ≤28m					
AE.65221	- Vữa XM mác 25	m ³	690.567	368.245	51.858	1.110.670
AE.65222	- Vữa XM mác 50	m ³	713.192	368.245	51.858	1.133.295
AE.65223	- Vữa XM mác 75	m ³	732.145	368.245	51.858	1.152.248
AE.65224	- Vữa XM mác 100	m ³	751.476	368.245	51.858	1.171.579
AE.65225	- Vữa XM mác 125	m ³	769.535	368.245	51.858	1.189.638
	Chiều cao ≤100m					
AE.65231	- Vữa XM mác 25	m ³	690.567	403.954	100.436	1.194.957
AE.65232	- Vữa XM mác 50	m ³	713.192	403.954	100.436	1.217.582
AE.65233	- Vữa XM mác 75	m ³	732.145	403.954	100.436	1.236.535
AE.65234	- Vữa XM mác 100	m ³	751.476	403.954	100.436	1.255.866
AE.65235	- Vữa XM mác 125	m ³	769.535	403.954	100.436	1.273.925
	Chiều cao ≤200m					
AE.65241	- Vữa XM mác 25	m ³	690.567	421.808	152.556	1.264.931
AE.65242	- Vữa XM mác 50	m ³	713.192	421.808	152.556	1.287.556

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.65243	- Vữa XM mác 75	m ³	732.145	421.808	152.556	1.306.509
AE.65244	- Vữa XM mác 100	m ³	751.476	421.808	152.556	1.325.840
AE.65245	- Vữa XM mác 125	m ³	769.535	421.808	152.556	1.343.899
	Chiều dày >30cm Chiều cao ≤6m					
AE.65311	- Vữa XM mác 25	m ³	699.992	292.364	7.537	999.893
AE.65312	- Vữa XM mác 50	m ³	726.189	292.364	7.537	1.026.090
AE.65313	- Vữa XM mác 75	m ³	748.134	292.364	7.537	1.048.035
AE.65314	- Vữa XM mác 100	m ³	770.518	292.364	7.537	1.070.419
AE.65315	- Vữa XM mác 125	m ³	791.428	292.364	7.537	1.091.329
	Chiều cao ≤28m					
AE.65321	- Vữa XM mác 25	m ³	699.992	321.378	52.378	1.073.748
AE.65322	- Vữa XM mác 50	m ³	726.189	321.378	52.378	1.099.945
AE.65323	- Vữa XM mác 75	m ³	748.134	321.378	52.378	1.121.890
AE.65324	- Vữa XM mác 100	m ³	770.518	321.378	52.378	1.144.274
AE.65325	- Vữa XM mác 125	m ³	791.428	321.378	52.378	1.165.184
	Chiều cao ≤100m					
AE.65331	- Vữa XM mác 25	m ³	699.992	352.623	100.955	1.153.570
AE.65332	- Vữa XM mác 50	m ³	726.189	352.623	100.955	1.179.767
AE.65333	- Vữa XM mác 75	m ³	748.134	352.623	100.955	1.201.712
AE.65334	- Vữa XM mác 100	m ³	770.518	352.623	100.955	1.224.096
AE.65335	- Vữa XM mác 125	m ³	791.428	352.623	100.955	1.245.006
	Chiều cao ≤200m					
AE.65341	- Vữa XM mác 25	m ³	699.992	368.245	153.076	1.221.313
AE.65342	- Vữa XM mác 50	m ³	726.189	368.245	153.076	1.247.510
AE.65343	- Vữa XM mác 75	m ³	748.134	368.245	153.076	1.269.455
AE.65344	- Vữa XM mác 100	m ³	770.518	368.245	153.076	1.291.839
AE.65345	- Vữa XM mác 125	m ³	791.428	368.245	153.076	1.312.749

AE.71000 - XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (10x15x22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm Chiều dày ≤10 Chiều cao ≤6m					
AE.71111	- Vữa XM mác 25	m ³	547.818	296.828	6.238	850.884
AE.71112	- Vữa XM mác 50	m ³	568.062	296.828	6.238	871.128
AE.71113	- Vữa XM mác 75	m ³	585.020	296.828	6.238	888.086
AE.71114	- Vữa XM mác 100	m ³	602.316	296.828	6.238	905.382
AE.71115	- Vữa XM mác 125	m ³	618.474	296.828	6.238	921.540
	Chiều cao ≤28m					
AE.71121	- Vữa XM mác 25	m ³	547.818	312.451	51.078	911.347
AE.71122	- Vữa XM mác 50	m ³	568.062	312.451	51.078	931.591
AE.71123	- Vữa XM mác 75	m ³	585.020	312.451	51.078	948.549
AE.71124	- Vữa XM mác 100	m ³	602.316	312.451	51.078	965.845
AE.71125	- Vữa XM mác 125	m ³	618.474	312.451	51.078	982.003
	Chiều cao ≤100m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.71131	- Vữa XM mác 25	m ³	547.818	343.696	99.656	991.170
AE.71132	- Vữa XM mác 50	m ³	568.062	343.696	99.656	1.011.414
AE.71133	- Vữa XM mác 75	m ³	585.020	343.696	99.656	1.028.372
AE.71134	- Vữa XM mác 100	m ³	602.316	343.696	99.656	1.045.668
AE.71135	- Vữa XM mác 125	m ³	618.474	343.696	99.656	1.061.826
	Chiều cao ≤200m					
AE.71141	- Vữa XM mác 25	m ³	547.818	359.318	151.776	1.058.912
AE.71142	- Vữa XM mác 50	m ³	568.062	359.318	151.776	1.079.156
AE.71143	- Vữa XM mác 75	m ³	585.020	359.318	151.776	1.096.114
AE.71144	- Vữa XM mác 100	m ³	602.316	359.318	151.776	1.113.410
AE.71145	- Vữa XM mác 125	m ³	618.474	359.318	151.776	1.129.568
	Chiều dày >10					
	Chiều cao ≤6m					
AE.71211	- Vữa XM mác 25	m ³	537.915	252.192	6.497	796.604
AE.71212	- Vữa XM mác 50	m ³	559.468	252.192	6.497	818.157
AE.71213	- Vữa XM mác 75	m ³	577.523	252.192	6.497	836.212
AE.71214	- Vữa XM mác 100	m ³	595.939	252.192	6.497	854.628
AE.71215	- Vữa XM mác 125	m ³	613.142	252.192	6.497	871.831
	Chiều cao ≤28m					
AE.71221	- Vữa XM mác 25	m ³	537.915	258.888	51.338	848.141
AE.71222	- Vữa XM mác 50	m ³	559.468	258.888	51.338	869.694
AE.71223	- Vữa XM mác 75	m ³	577.523	258.888	51.338	887.749
AE.71224	- Vữa XM mác 100	m ³	595.939	258.888	51.338	906.165
AE.71225	- Vữa XM mác 125	m ³	613.142	258.888	51.338	923.368
	Chiều cao ≤100m					
AE.71231	- Vữa XM mác 25	m ³	537.915	285.669	99.916	923.500
AE.71232	- Vữa XM mác 50	m ³	559.468	285.669	99.916	945.053
AE.71233	- Vữa XM mác 75	m ³	577.523	285.669	99.916	963.108
AE.71234	- Vữa XM mác 100	m ³	595.939	285.669	99.916	981.524
AE.71235	- Vữa XM mác 125	m ³	613.142	285.669	99.916	998.727
	Chiều cao ≤200m					
AE.71241	- Vữa XM mác 25	m ³	537.915	299.060	152.036	989.011
AE.71242	- Vữa XM mác 50	m ³	559.468	299.060	152.036	1.010.564
AE.71243	- Vữa XM mác 75	m ³	577.523	299.060	152.036	1.028.619
AE.71244	- Vữa XM mác 100	m ³	595.939	299.060	152.036	1.047.035
AE.71245	- Vữa XM mác 125	m ³	613.142	299.060	152.036	1.064.238

AE.72000 - XÂY GẠCH RỒNG 6 LỖ (10x13,5x22)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch rồng 6 lỗ 10x13,5x22cm					
	Chiều dày ≤10					
	Chiều cao ≤6m					
AE.72111	- Vữa XM mác 25	m ³	577.297	303.523	5.978	886.798
AE.72112	- Vữa XM mác 50	m ³	596.350	303.523	5.978	905.851
AE.72113	- Vữa XM mác 75	m ³	612.310	303.523	5.978	921.811
AE.72114	- Vữa XM mác 100	m ³	628.589	303.523	5.978	938.090

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.72115	- Vữa XM mác 125 Chiều cao ≤ 28 m	m ³	643.796	303.523	5.978	953.297
AE.72121	- Vữa XM mác 25	m ³	577.297	321.378	50.818	949.493
AE.72122	- Vữa XM mác 50	m ³	596.350	321.378	50.818	968.546
AE.72123	- Vữa XM mác 75	m ³	612.310	321.378	50.818	984.506
AE.72124	- Vữa XM mác 100	m ³	628.589	321.378	50.818	1.000.785
AE.72125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao ≤ 100 m	m ³	643.796	321.378	50.818	1.015.992
AE.72131	- Vữa XM mác 25	m ³	577.297	350.391	99.396	1.027.084
AE.72132	- Vữa XM mác 50	m ³	596.350	350.391	99.396	1.046.137
AE.72133	- Vữa XM mác 75	m ³	612.310	350.391	99.396	1.062.097
AE.72134	- Vữa XM mác 100	m ³	628.589	350.391	99.396	1.078.376
AE.72135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao ≤ 200 m	m ³	643.796	350.391	99.396	1.093.583
AE.72141	- Vữa XM mác 25	m ³	577.297	368.245	151.516	1.097.058
AE.72142	- Vữa XM mác 50	m ³	596.350	368.245	151.516	1.116.111
AE.72143	- Vữa XM mác 75	m ³	612.310	368.245	151.516	1.132.071
AE.72144	- Vữa XM mác 100	m ³	628.589	368.245	151.516	1.148.350
AE.72145	- Vữa XM mác 125 Chiều dày >10 Chiều cao ≤ 6 m	m ³	643.796	368.245	151.516	1.163.557
AE.72211	- Vữa XM mác 25	m ³	571.443	261.119	6.238	838.800
AE.72212	- Vữa XM mác 50	m ³	591.687	261.119	6.238	859.044
AE.72213	- Vữa XM mác 75	m ³	608.645	261.119	6.238	876.002
AE.72214	- Vữa XM mác 100	m ³	625.941	261.119	6.238	893.298
AE.72215	- Vữa XM mác 125 Chiều cao ≤ 28 m	m ³	642.099	261.119	6.238	909.456
AE.72221	- Vữa XM mác 25	m ³	571.443	270.047	51.078	892.568
AE.72222	- Vữa XM mác 50	m ³	591.687	270.047	51.078	912.812
AE.72223	- Vữa XM mác 75	m ³	608.645	270.047	51.078	929.770
AE.72224	- Vữa XM mác 100	m ³	625.941	270.047	51.078	947.066
AE.72225	- Vữa XM mác 125 Chiều cao ≤ 100 m	m ³	642.099	270.047	51.078	963.224
AE.72231	- Vữa XM mác 25	m ³	571.443	296.828	99.656	967.927
AE.72232	- Vữa XM mác 50	m ³	591.687	296.828	99.656	988.171
AE.72233	- Vữa XM mác 75	m ³	608.645	296.828	99.656	1.005.129
AE.72234	- Vữa XM mác 100	m ³	625.941	296.828	99.656	1.022.425
AE.72235	- Vữa XM mác 125 Chiều cao ≤ 200 m	m ³	642.099	296.828	99.656	1.038.583
AE.72241	- Vữa XM mác 25	m ³	571.443	310.219	151.776	1.033.438
AE.72242	- Vữa XM mác 50	m ³	591.687	310.219	151.776	1.053.682
AE.72243	- Vữa XM mác 75	m ³	608.645	310.219	151.776	1.070.640
AE.72244	- Vữa XM mác 100	m ³	625.941	310.219	151.776	1.087.936
AE.72245	- Vữa XM mác 125	m ³	642.099	310.219	151.776	1.104.094

AE.73000 - XÂY GẠCH RỒNG 6 LỖ (8,5x13x20)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch rồng 6 lỗ 8,5x13x20cm Chiều dày ≤10 Chiều cao ≤6m					
AE.73111	- Vữa XM mác 25	m ³	652.503	319.146	6.238	977.887
AE.73112	- Vữa XM mác 50	m ³	672.747	319.146	6.238	998.131
AE.73113	- Vữa XM mác 75	m ³	689.705	319.146	6.238	1.015.089
AE.73114	- Vữa XM mác 100	m ³	707.001	319.146	6.238	1.032.385
AE.73115	- Vữa XM mác 125	m ³	723.159	319.146	6.238	1.048.543
	Chiều cao ≤28m					
AE.73121	- Vữa XM mác 25	m ³	652.503	328.073	51.078	1.031.654
AE.73122	- Vữa XM mác 50	m ³	672.747	328.073	51.078	1.051.898
AE.73123	- Vữa XM mác 75	m ³	689.705	328.073	51.078	1.068.856
AE.73124	- Vữa XM mác 100	m ³	707.001	328.073	51.078	1.086.152
AE.73125	- Vữa XM mác 125	m ³	723.159	328.073	51.078	1.102.310
	Chiều cao ≤100m					
AE.73131	- Vữa XM mác 25	m ³	652.503	361.550	99.656	1.113.709
AE.73132	- Vữa XM mác 50	m ³	672.747	361.550	99.656	1.133.953
AE.73133	- Vữa XM mác 75	m ³	689.705	361.550	99.656	1.150.911
AE.73134	- Vữa XM mác 100	m ³	707.001	361.550	99.656	1.168.207
AE.73135	- Vữa XM mác 125	m ³	723.159	361.550	99.656	1.184.365
	Chiều cao ≤200m					
AE.73141	- Vữa XM mác 25	m ³	652.503	377.173	151.776	1.181.452
AE.73142	- Vữa XM mác 50	m ³	672.747	377.173	151.776	1.201.696
AE.73143	- Vữa XM mác 75	m ³	689.705	377.173	151.776	1.218.654
AE.73144	- Vữa XM mác 100	m ³	707.001	377.173	151.776	1.235.950
AE.73145	- Vữa XM mác 125	m ³	723.159	377.173	151.776	1.252.108

XÂY TƯỜNG THẲNGĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch rồng 6 lỗ 8,5x13x20cm Chiều dày >10 Chiều cao ≤6m					
AE.73211	- Vữa XM mác 25	m ³	640.140	307.987	6.497	954.624
AE.73212	- Vữa XM mác 50	m ³	661.575	307.987	6.497	976.059
AE.73213	- Vữa XM mác 75	m ³	679.530	307.987	6.497	994.014
AE.73214	- Vữa XM mác 100	m ³	697.844	307.987	6.497	1.012.328
AE.73215	- Vữa XM mác 125	m ³	714.952	307.987	6.497	1.029.436
	Chiều cao ≤28m					
AE.73221	- Vữa XM mác 25	m ³	640.140	316.914	51.338	1.008.392
AE.73222	- Vữa XM mác 50	m ³	661.575	316.914	51.338	1.029.827
AE.73223	- Vữa XM mác 75	m ³	679.530	316.914	51.338	1.047.782

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.73224	- Vữa XM mác 100	m ³	697.844	316.914	51.338	1.066.096
AE.73225	- Vữa XM mác 125	m ³	714.952	316.914	51.338	1.083.204
	Chiều cao ≤100m					
AE.73231	- Vữa XM mác 25	m ³	640.140	348.159	99.916	1.088.215
AE.73232	- Vữa XM mác 50	m ³	661.575	348.159	99.916	1.109.650
AE.73233	- Vữa XM mác 75	m ³	679.530	348.159	99.916	1.127.605
AE.73234	- Vữa XM mác 100	m ³	697.844	348.159	99.916	1.145.919
AE.73235	- Vữa XM mác 125	m ³	714.952	348.159	99.916	1.163.027
	Chiều cao ≤200m					
AE.73241	- Vữa XM mác 25	m ³	640.140	366.014	152.036	1.158.190
AE.73242	- Vữa XM mác 50	m ³	661.575	366.014	152.036	1.179.625
AE.73243	- Vữa XM mác 75	m ³	679.530	366.014	152.036	1.197.580
AE.73244	- Vữa XM mác 100	m ³	697.844	366.014	152.036	1.215.894
AE.73245	- Vữa XM mác 125	m ³	714.952	366.014	152.036	1.233.002

AE.81000 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá: Vữa XM PCB40; cát mịn có mô đun lớn ML = 1,5÷2,0.

AE.81100 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (20x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 25					
AE.81111	- Chiều cao ≤6m	m ³	584.112	321.378	3.918	909.408
AE.81121	- Chiều cao ≤28m	m ³	584.112	334.769	48.983	967.864
AE.81131	- Chiều cao ≤100m	m ³	584.112	366.014	97.803	1.047.929
AE.81141	- Chiều cao ≤200m	m ³	584.112	381.636	150.184	1.115.932

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 50					
AE.81112	- Chiều cao ≤6m	m ³	596.850	321.378	3.918	922.146
AE.81122	- Chiều cao ≤28m	m ³	596.850	334.769	48.983	980.602
AE.81132	- Chiều cao ≤100m	m ³	596.850	366.014	97.803	1.060.667
AE.81142	- Chiều cao ≤200m	m ³	596.850	381.636	150.184	1.128.670

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 75					
AE.81113	- Chiều cao ≤6m	m ³	607.521	321.378	3.918	932.817
AE.81123	- Chiều cao ≤28m	m ³	607.521	334.769	48.983	991.273
AE.81133	- Chiều cao ≤100m	m ³	607.521	366.014	97.803	1.071.338
AE.81143	- Chiều cao ≤200m	m ³	607.521	381.636	150.184	1.139.341

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 100					
AE.81114	- Chiều cao ≤6m	m ³	618.405	321.378	3.918	943.701
AE.81124	- Chiều cao ≤28m	m ³	618.405	334.769	48.983	1.002.157
AE.81134	- Chiều cao ≤100m	m ³	618.405	366.014	97.803	1.082.222
AE.81144	- Chiều cao ≤200m	m ³	618.405	381.636	150.184	1.150.225

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 125					
AE.81115	- Chiều cao ≤6m	m ³	628.572	321.378	3.918	953.868
AE.81125	- Chiều cao ≤28m	m ³	628.572	334.769	48.983	1.012.324
AE.81135	- Chiều cao ≤100m	m ³	628.572	366.014	97.803	1.092.389
AE.81145	- Chiều cao ≤200m	m ³	628.572	381.636	150.184	1.160.392

AE.81200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81211	- Chiều cao ≤6m	m ³	640.686	345.927	3.918	990.531
AE.81221	- Chiều cao ≤28m	m ³	640.686	354.855	48.983	1.044.524
AE.81231	- Chiều cao ≤100m	m ³	640.686	390.563	97.803	1.129.052
AE.81241	- Chiều cao ≤200m	m ³	640.686	408.418	150.184	1.199.288

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81212	- Chiều cao ≤6m	m ³	653.542	345.927	3.918	1.003.387
AE.81222	- Chiều cao ≤28m	m ³	653.542	354.855	48.983	1.057.380
AE.81232	- Chiều cao ≤100m	m ³	653.542	390.563	97.803	1.141.908
AE.81242	- Chiều cao ≤200m	m ³	653.542	408.418	150.184	1.212.144

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81213	- Chiều cao ≤6m	m ³	664.311	345.927	3.918	1.014.156
AE.81223	- Chiều cao ≤28m	m ³	664.311	354.855	48.983	1.068.149
AE.81233	- Chiều cao ≤100m	m ³	664.311	390.563	97.803	1.152.677
AE.81243	- Chiều cao ≤200m	m ³	664.311	408.418	150.184	1.222.913

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81214	- Chiều cao ≤6m	m ³	675.296	345.927	3.918	1.025.141
AE.81224	- Chiều cao ≤28m	m ³	675.296	354.855	48.983	1.079.134
AE.81234	- Chiều cao ≤100m	m ³	675.296	390.563	97.803	1.163.662
AE.81244	- Chiều cao ≤200m	m ³	675.296	408.418	150.184	1.233.898

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 125					
AE.81215	- Chiều cao ≤6m	m ³	685.557	345.927	3.918	1.035.402
AE.81225	- Chiều cao ≤28m	m ³	685.557	354.855	48.983	1.089.395
AE.81235	- Chiều cao ≤100m	m ³	685.557	390.563	97.803	1.173.923
AE.81245	- Chiều cao ≤200m	m ³	685.557	408.418	150.184	1.244.159

AE.81300 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (10x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 25					
AE.81311	- Chiều cao ≤6m	m ³	637.519	383.868	3.918	1.025.305
AE.81321	- Chiều cao ≤28m	m ³	637.519	395.027	48.983	1.081.529
AE.81331	- Chiều cao ≤100m	m ³	637.519	435.199	97.803	1.170.521
AE.81341	- Chiều cao ≤200m	m ³	637.519	453.053	150.184	1.240.756

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 50					
AE.81312	- Chiều cao ≤6m	m ³	650.258	383.868	3.918	1.038.044
AE.81322	- Chiều cao ≤28m	m ³	650.258	395.027	48.983	1.094.268
AE.81332	- Chiều cao ≤100m	m ³	650.258	435.199	97.803	1.183.260
AE.81342	- Chiều cao ≤200m	m ³	650.258	453.053	150.184	1.253.495

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 75					
AE.81313	- Chiều cao ≤6m	m ³	660.928	383.868	3.918	1.048.714
AE.81323	- Chiều cao ≤28m	m ³	660.928	395.027	48.983	1.104.938
AE.81333	- Chiều cao ≤100m	m ³	660.928	435.199	97.803	1.193.930
AE.81343	- Chiều cao ≤200m	m ³	660.928	453.053	150.184	1.264.165

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 100					
AE.81314	- Chiều cao ≤6m	m ³	671.812	383.868	3.918	1.059.598
AE.81324	- Chiều cao ≤28m	m ³	671.812	395.027	48.983	1.115.822
AE.81334	- Chiều cao ≤100m	m ³	671.812	435.199	97.803	1.204.814
AE.81344	- Chiều cao ≤200m	m ³	671.812	453.053	150.184	1.275.049

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 125					
AE.81315	- Chiều cao ≤6m	m ³	681.979	383.868	3.918	1.069.765
AE.81325	- Chiều cao ≤28m	m ³	681.979	395.027	48.983	1.125.989
AE.81335	- Chiều cao ≤100m	m ³	681.979	435.199	97.803	1.214.981
AE.81345	- Chiều cao ≤200m	m ³	681.979	453.053	150.184	1.285.216

AE.81400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (19x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 25					
AE.81411	- Chiều cao ≤6m	m ³	659.305	337.000	4.179	1.000.484
AE.81421	- Chiều cao ≤28m	m ³	659.305	345.927	49.244	1.054.476
AE.81431	- Chiều cao ≤100m	m ³	659.305	381.636	98.065	1.139.006
AE.81441	- Chiều cao ≤200m	m ³	659.305	399.490	150.445	1.209.240

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 50					
AE.81412	- Chiều cao ≤6m	m ³	672.633	337.000	4.179	1.013.812
AE.81422	- Chiều cao ≤28m	m ³	672.633	345.927	49.244	1.067.804
AE.81432	- Chiều cao ≤100m	m ³	672.633	381.636	98.065	1.152.334
AE.81442	- Chiều cao ≤200m	m ³	672.633	399.490	150.445	1.222.568

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 75					
AE.81413	- Chiều cao ≤6m	m ³	683.797	337.000	4.179	1.024.976
AE.81423	- Chiều cao ≤28m	m ³	683.797	345.927	49.244	1.078.968
AE.81433	- Chiều cao ≤100m	m ³	683.797	381.636	98.065	1.163.498
AE.81443	- Chiều cao ≤200m	m ³	683.797	399.490	150.445	1.233.732

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81414	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 100	m ³	695.185	337.000	4.179	1.036.364
AE.81424	- Chiều cao ≤6m	m ³	695.185	345.927	49.244	1.090.356
AE.81434	- Chiều cao ≤28m	m ³	695.185	381.636	98.065	1.174.886
AE.81444	- Chiều cao ≤100m	m ³	695.185	399.490	150.445	1.245.120

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81415	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 125	m ³	705.823	337.000	4.179	1.047.002
AE.81425	- Chiều cao ≤6m	m ³	705.823	345.927	49.244	1.100.994
AE.81435	- Chiều cao ≤28m	m ³	705.823	381.636	98.065	1.185.524
AE.81445	- Chiều cao ≤100m	m ³	705.823	399.490	150.445	1.255.758

AE.81500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81511	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25	m ³	680.232	354.855	4.179	1.039.266
AE.81521	- Chiều cao ≤6m	m ³	680.232	366.014	49.244	1.095.490
AE.81531	- Chiều cao ≤28m	m ³	680.232	401.722	98.065	1.180.019
AE.81541	- Chiều cao ≤100m	m ³	680.232	419.577	150.445	1.250.254

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81512	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50	m ³	693.560	354.855	4.179	1.052.594
AE.81522	- Chiều cao ≤6m	m ³	693.560	366.014	49.244	1.108.818
AE.81532	- Chiều cao ≤28m	m ³	693.560	401.722	98.065	1.193.347
AE.81542	- Chiều cao ≤100m	m ³	693.560	419.577	150.445	1.263.582

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81513	- Chiều cao ≤6m	m ³	704.724	354.855	4.179	1.063.758
AE.81523	- Chiều cao ≤28m	m ³	704.724	366.014	49.244	1.119.982
AE.81533	- Chiều cao ≤100m	m ³	704.724	401.722	98.065	1.204.511
AE.81543	- Chiều cao ≤200m	m ³	704.724	419.577	150.445	1.274.746

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81514	- Chiều cao ≤6m	m ³	716.112	354.855	4.179	1.075.146
AE.81524	- Chiều cao ≤28m	m ³	716.112	366.014	49.244	1.131.370
AE.81534	- Chiều cao ≤100m	m ³	716.112	401.722	98.065	1.215.899
AE.81544	- Chiều cao ≤200m	m ³	716.112	419.577	150.445	1.286.134

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 125					
AE.81515	- Chiều cao ≤6m	m ³	726.750	354.855	4.179	1.085.784
AE.81525	- Chiều cao ≤28m	m ³	726.750	366.014	49.244	1.142.008
AE.81535	- Chiều cao ≤100m	m ³	726.750	401.722	98.065	1.226.537
AE.81545	- Chiều cao ≤200m	m ³	726.750	419.577	150.445	1.296.772

AE.81600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 25					
AE.81611	- Chiều cao ≤6m	m ³	680.189	390.563	4.179	1.074.931
AE.81621	- Chiều cao ≤28m	m ³	680.189	403.954	49.244	1.133.387
AE.81631	- Chiều cao ≤100m	m ³	680.189	441.894	98.065	1.220.148
AE.81641	- Chiều cao ≤200m	m ³	680.189	461.981	150.445	1.292.615

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 50					
AE.81612	- Chiều cao ≤6m	m ³	693.517	390.563	4.179	1.088.259
AE.81622	- Chiều cao ≤28m	m ³	693.517	403.954	49.244	1.146.715
AE.81632	- Chiều cao ≤100m	m ³	693.517	441.894	98.065	1.233.476
AE.81642	- Chiều cao ≤200m	m ³	693.517	461.981	150.445	1.305.943

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 75					
AE.81613	- Chiều cao ≤6m	m ³	704.681	390.563	4.179	1.099.423
AE.81623	- Chiều cao ≤28m	m ³	704.681	403.954	49.244	1.157.879
AE.81633	- Chiều cao ≤100m	m ³	704.681	441.894	98.065	1.244.640
AE.81643	- Chiều cao ≤200m	m ³	704.681	461.981	150.445	1.317.107

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 100					
AE.81614	- Chiều cao ≤6m	m ³	716.069	390.563	4.179	1.110.811
AE.81624	- Chiều cao ≤28m	m ³	716.069	403.954	49.244	1.169.267
AE.81634	- Chiều cao ≤100m	m ³	716.069	441.894	98.065	1.256.028
AE.81644	- Chiều cao ≤200m	m ³	716.069	461.981	150.445	1.328.495

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 125					
AE.81615	- Chiều cao ≤6m	m ³	726.707	390.563	4.179	1.121.449
AE.81625	- Chiều cao ≤28m	m ³	726.707	403.954	49.244	1.179.905
AE.81635	- Chiều cao ≤100m	m ³	726.707	441.894	98.065	1.266.666
AE.81645	- Chiều cao ≤200m	m ³	726.707	461.981	150.445	1.339.133

AE.81700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5x19x24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81711	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 25	m ³	639.334	424.040	4.963	1.068.337
AE.81721	- Chiều cao ≤6m	m ³	639.334	437.431	50.028	1.126.793
AE.81731	- Chiều cao ≤28m	m ³	639.334	479.835	98.848	1.218.017
AE.81741	- Chiều cao ≤100m	m ³	639.334	502.153	151.229	1.292.716
AE.81741	- Chiều cao ≤200m	m ³	639.334	502.153	151.229	1.292.716

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81712	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 50	m ³	654.903	424.040	4.963	1.083.906
AE.81722	- Chiều cao ≤6m	m ³	654.903	437.431	50.028	1.142.362
AE.81732	- Chiều cao ≤28m	m ³	654.903	479.835	98.848	1.233.586
AE.81742	- Chiều cao ≤100m	m ³	654.903	502.153	151.229	1.308.285
AE.81742	- Chiều cao ≤200m	m ³	654.903	502.153	151.229	1.308.285

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81713	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 75	m ³	667.945	424.040	4.963	1.096.948
AE.81723	- Chiều cao ≤6m	m ³	667.945	437.431	50.028	1.155.404
AE.81733	- Chiều cao ≤28m	m ³	667.945	479.835	98.848	1.246.628
AE.81743	- Chiều cao ≤100m	m ³	667.945	502.153	151.229	1.321.327
AE.81743	- Chiều cao ≤200m	m ³	667.945	502.153	151.229	1.321.327

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81714	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 100	m ³	681.247	424.040	4.963	1.110.250
AE.81724	- Chiều cao ≤6m	m ³	681.247	437.431	50.028	1.168.706
AE.81734	- Chiều cao ≤28m	m ³	681.247	479.835	98.848	1.259.930
AE.81744	- Chiều cao ≤100m	m ³	681.247	502.153	151.229	1.334.629
AE.81744	- Chiều cao ≤200m	m ³	681.247	502.153	151.229	1.334.629

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 125					
AE.81715	- Chiều cao ≤6m	m ³	693.674	424.040	4.963	1.122.677
AE.81725	- Chiều cao ≤28m	m ³	693.674	437.431	50.028	1.181.133
AE.81735	- Chiều cao ≤100m	m ³	693.674	479.835	98.848	1.272.357
AE.81745	- Chiều cao ≤200m	m ³	693.674	502.153	151.229	1.347.056

AE.81800 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5x9x24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 25					
AE.81811	- Chiều cao ≤6m	m ³	651.401	461.981	7.575	1.120.957
AE.81821	- Chiều cao ≤28m	m ³	651.401	475.371	52.640	1.179.412
AE.81831	- Chiều cao ≤100m	m ³	651.401	520.007	101.460	1.272.868
AE.81841	- Chiều cao ≤200m	m ³	651.401	544.557	153.841	1.349.799

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 50					
AE.81812	- Chiều cao ≤6m	m ³	676.642	461.981	7.575	1.146.198
AE.81822	- Chiều cao ≤28m	m ³	676.642	475.371	52.640	1.204.653
AE.81832	- Chiều cao ≤100m	m ³	676.642	520.007	101.460	1.298.109
AE.81842	- Chiều cao ≤200m	m ³	676.642	544.557	153.841	1.375.040

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 75					
AE.81813	- Chiều cao ≤6m	m ³	697.785	461.981	7.575	1.167.341
AE.81823	- Chiều cao ≤28m	m ³	697.785	475.371	52.640	1.225.796
AE.81833	- Chiều cao ≤100m	m ³	697.785	520.007	101.460	1.319.252
AE.81843	- Chiều cao ≤200m	m ³	697.785	544.557	153.841	1.396.183

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81814	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 100 - Chiều cao ≤6m	m ³	719.351	461.981	7.575	1.188.907
AE.81824	- Chiều cao ≤28m	m ³	719.351	475.371	52.640	1.247.362
AE.81834	- Chiều cao ≤100m	m ³	719.351	520.007	101.460	1.340.818
AE.81844	- Chiều cao ≤200m	m ³	719.351	544.557	153.841	1.417.749

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81815	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 125 - Chiều cao ≤6m	m ³	739.497	461.981	7.575	1.209.053
AE.81825	- Chiều cao ≤28m	m ³	739.497	475.371	52.640	1.267.508
AE.81835	- Chiều cao ≤100m	m ³	739.497	520.007	101.460	1.360.964
AE.81845	- Chiều cao ≤200m	m ³	739.497	544.557	153.841	1.437.895

AE.81900 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81911	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25 - Chiều cao ≤6m	m ³	637.455	379.404	4.179	1.021.038
AE.81921	- Chiều cao ≤28m	m ³	637.455	390.563	49.244	1.077.262
AE.81931	- Chiều cao ≤100m	m ³	637.455	430.735	98.065	1.166.255
AE.81941	- Chiều cao ≤200m	m ³	637.455	448.590	150.445	1.236.490

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81912	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50 - Chiều cao ≤6m	m ³	651.373	379.404	4.179	1.034.956
AE.81922	- Chiều cao ≤28m	m ³	651.373	390.563	49.244	1.091.180
AE.81932	- Chiều cao ≤100m	m ³	651.373	430.735	98.065	1.180.173
AE.81942	- Chiều cao ≤200m	m ³	651.373	448.590	150.445	1.250.408

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81913	- Chiều cao ≤6m	m ³	663.031	379.404	4.179	1.046.614
AE.81923	- Chiều cao ≤28m	m ³	663.031	390.563	49.244	1.102.838
AE.81933	- Chiều cao ≤100m	m ³	663.031	430.735	98.065	1.191.831
AE.81943	- Chiều cao ≤200m	m ³	663.031	448.590	150.445	1.262.066

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81914	- Chiều cao ≤6m	m ³	674.923	379.404	4.179	1.058.506
AE.81924	- Chiều cao ≤28m	m ³	674.923	390.563	49.244	1.114.730
AE.81934	- Chiều cao ≤100m	m ³	674.923	430.735	98.065	1.203.723
AE.81944	- Chiều cao ≤200m	m ³	674.923	448.590	150.445	1.273.958

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 125					
AE.81915	- Chiều cao ≤6m	m ³	686.031	379.404	4.179	1.069.614
AE.81925	- Chiều cao ≤28m	m ³	686.031	390.563	49.244	1.125.838
AE.81935	- Chiều cao ≤100m	m ³	686.031	430.735	98.065	1.214.831
AE.81945	- Chiều cao ≤200m	m ³	686.031	448.590	150.445	1.285.066

AE.82110 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 12x19x39cm Chiều dày 12cm Chiều cao ≤6m					
AE.821111	- Vữa XM mác 25	m ³	668.206	381.636	4.179	1.054.021
AE.821112	- Vữa XM mác 50	m ³	681.534	381.636	4.179	1.067.349
AE.821113	- Vữa XM mác 75	m ³	692.699	381.636	4.179	1.078.514
AE.821114	- Vữa XM mác 100	m ³	704.086	381.636	4.179	1.089.901
AE.821115	- Vữa XM mác 125	m ³	714.724	381.636	4.179	1.100.539
	Chiều cao ≤28m					
AE.821121	- Vữa XM mác 25	m ³	668.206	395.027	49.244	1.112.477

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.821122	- Vữa XM mác 50	m ³	681.534	395.027	49.244	1.125.805
AE.821123	- Vữa XM mác 75	m ³	692.699	395.027	49.244	1.136.970
AE.821124	- Vữa XM mác 100	m ³	704.086	395.027	49.244	1.148.357
AE.821125	- Vữa XM mác 125	m ³	714.724	395.027	49.244	1.158.995
	Chiều cao ≤100m					
AE.821131	- Vữa XM mác 25	m ³	668.206	432.967	98.065	1.199.238
AE.821132	- Vữa XM mác 50	m ³	681.534	432.967	98.065	1.212.566
AE.821133	- Vữa XM mác 75	m ³	692.699	432.967	98.065	1.223.731
AE.821134	- Vữa XM mác 100	m ³	704.086	432.967	98.065	1.235.118
AE.821135	- Vữa XM mác 125	m ³	714.724	432.967	98.065	1.245.756
	Chiều cao ≤200m					
AE.821141	- Vữa XM mác 25	m ³	668.206	450.822	150.445	1.269.473
AE.821142	- Vữa XM mác 50	m ³	681.534	450.822	150.445	1.282.801
AE.821143	- Vữa XM mác 75	m ³	692.699	450.822	150.445	1.293.966
AE.821144	- Vữa XM mác 100	m ³	704.086	450.822	150.445	1.305.353
AE.821145	- Vữa XM mác 125	m ³	714.724	450.822	150.445	1.315.991

AE.82120 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (20X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch 20x15x39cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.821211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.413.101	345.927	4.702	1.763.730
AE.821212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.428.198	345.927	4.702	1.778.827
AE.821213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.440.845	345.927	4.702	1.791.474
AE.821214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.453.744	345.927	4.702	1.804.373
AE.821215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.465.794	345.927	4.702	1.816.423
	Chiều cao ≤28m					
AE.821221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.413.101	354.855	49.767	1.817.723
AE.821222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.428.198	354.855	49.767	1.832.820
AE.821223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.440.845	354.855	49.767	1.845.467
AE.821224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.453.744	354.855	49.767	1.858.366
AE.821225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.465.794	354.855	49.767	1.870.416
	Chiều cao ≤100m					
AE.821231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.413.101	390.563	98.587	1.902.251
AE.821232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.428.198	390.563	98.587	1.917.348
AE.821233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.440.845	390.563	98.587	1.929.995
AE.821234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.453.744	390.563	98.587	1.942.894
AE.821235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.465.794	390.563	98.587	1.954.944
	Chiều cao ≤200m					
AE.821241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.413.101	408.418	150.968	1.972.487
AE.821242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.428.198	408.418	150.968	1.987.584
AE.821243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.440.845	408.418	150.968	2.000.231
AE.821244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.453.744	408.418	150.968	2.013.130
AE.821245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.465.794	408.418	150.968	2.025.180

AE.82130 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 17x15x39cm Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.821311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.394.690	372.709	4.963	1.772.362
AE.821312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.377	372.709	4.963	1.788.049
AE.821313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.423.517	372.709	4.963	1.801.189
AE.821314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.436.920	372.709	4.963	1.814.592
AE.821315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.449.441	372.709	4.963	1.827.113
	Chiều cao ≤28m					
AE.821321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.394.690	383.868	50.028	1.828.586
AE.821322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.377	383.868	50.028	1.844.273
AE.821323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.423.517	383.868	50.028	1.857.413
AE.821324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.436.920	383.868	50.028	1.870.816
AE.821325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.449.441	383.868	50.028	1.883.337
	Chiều cao ≤100m					
AE.821331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.394.690	419.577	98.848	1.913.115
AE.821332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.377	419.577	98.848	1.928.802
AE.821333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.423.517	419.577	98.848	1.941.942
AE.821334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.436.920	419.577	98.848	1.955.345
AE.821335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.449.441	419.577	98.848	1.967.866
	Chiều cao ≤200m					
AE.821341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.394.690	439.663	151.229	1.985.582
AE.821342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.377	439.663	151.229	2.001.269
AE.821343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.423.517	439.663	151.229	2.014.409
AE.821344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.436.920	439.663	151.229	2.027.812
AE.821345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.449.441	439.663	151.229	2.040.333

AE.82140 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 15x15x39cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.821411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.025	379.404	4.963	1.784.392
AE.821412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.415.712	379.404	4.963	1.800.079
AE.821413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.852	379.404	4.963	1.813.219
AE.821414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.255	379.404	4.963	1.826.622
AE.821415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.776	379.404	4.963	1.839.143
	Chiều cao ≤28m					
AE.821421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.025	390.563	50.028	1.840.616
AE.821422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.415.712	390.563	50.028	1.856.303
AE.821423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.852	390.563	50.028	1.869.443
AE.821424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.255	390.563	50.028	1.882.846
AE.821425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.776	390.563	50.028	1.895.367

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.821431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.025	430.735	98.848	1.929.608
AE.821432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.415.712	430.735	98.848	1.945.295
AE.821433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.852	430.735	98.848	1.958.435
AE.821434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.255	430.735	98.848	1.971.838
AE.821435	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.776	430.735	98.848	1.984.359
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.821441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.025	448.590	151.229	1.999.844
AE.821442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.415.712	448.590	151.229	2.015.531
AE.821443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.852	448.590	151.229	2.028.671
AE.821444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.255	448.590	151.229	2.042.074
AE.821445	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.776	448.590	151.229	2.054.595

AE.82150 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (13X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch 13x15x39cm Chiều dày 13cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.821511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.408.184	386.100	4.963	1.799.247
AE.821512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.423.753	386.100	4.963	1.814.816
AE.821513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.436.795	386.100	4.963	1.827.858
AE.821514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.450.097	386.100	4.963	1.841.160
AE.821515	- Vữa XM mác 125	m ³	1.462.524	386.100	4.963	1.853.587
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.821521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.408.184	399.490	50.028	1.857.702
AE.821522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.423.753	399.490	50.028	1.873.271
AE.821523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.436.795	399.490	50.028	1.886.313
AE.821524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.450.097	399.490	50.028	1.899.615
AE.821525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.462.524	399.490	50.028	1.912.042
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.821531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.408.184	437.431	98.848	1.944.463
AE.821532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.423.753	437.431	98.848	1.960.032
AE.821533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.436.795	437.431	98.848	1.973.074
AE.821534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.450.097	437.431	98.848	1.986.376
AE.821535	- Vữa XM mác 125	m ³	1.462.524	437.431	98.848	1.998.803
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.821541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.408.184	455.285	151.229	2.014.698
AE.821542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.423.753	455.285	151.229	2.030.267
AE.821543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.436.795	455.285	151.229	2.043.309
AE.821544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.450.097	455.285	151.229	2.056.611
AE.821545	- Vữa XM mác 125	m ³	1.462.524	455.285	151.229	2.069.038

AE.82160 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10x15x39cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.821611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.693	410.649	4.963	1.816.305
AE.821612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.416.498	410.649	4.963	1.832.110
AE.821613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.429.737	410.649	4.963	1.845.349
AE.821614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.241	410.649	4.963	1.858.853
AE.821615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.455.856	410.649	4.963	1.871.468
	Chiều cao ≤28m					
AE.821621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.693	421.808	50.028	1.872.529
AE.821622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.416.498	421.808	50.028	1.888.334
AE.821623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.429.737	421.808	50.028	1.901.573
AE.821624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.241	421.808	50.028	1.915.077
AE.821625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.455.856	421.808	50.028	1.927.692
	Chiều cao ≤100m					
AE.821631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.693	464.212	98.848	1.963.753
AE.821632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.416.498	464.212	98.848	1.979.558
AE.821633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.429.737	464.212	98.848	1.992.797
AE.821634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.241	464.212	98.848	2.006.301
AE.821635	- Vữa XM mác 125	m ³	1.455.856	464.212	98.848	2.018.916
	Chiều cao ≤200m					
AE.821641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.693	484.298	151.229	2.036.220
AE.821642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.416.498	484.298	151.229	2.052.025
AE.821643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.429.737	484.298	151.229	2.065.264
AE.821644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.241	484.298	151.229	2.078.768
AE.821645	- Vữa XM mác 125	m ³	1.455.856	484.298	151.229	2.091.383

AE.82170 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 9x15x39cm Chiều dày 9cm Chiều cao ≤6m					
AE.821711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.399.357	421.808	4.963	1.826.128
AE.821712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.926	421.808	4.963	1.841.697
AE.821713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.967	421.808	4.963	1.854.738
AE.821714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.270	421.808	4.963	1.868.041
AE.821715	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.696	421.808	4.963	1.880.467
	Chiều cao ≤28m					
AE.821721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.399.357	435.199	50.028	1.884.584
AE.821722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.926	435.199	50.028	1.900.153
AE.821723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.967	435.199	50.028	1.913.194
AE.821724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.270	435.199	50.028	1.926.497

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.821725	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.453.696	435.199	50.028	1.938.923
AE.821731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.399.357	477.603	98.848	1.975.808
AE.821732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.414.926	477.603	98.848	1.991.377
AE.821733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.427.967	477.603	98.848	2.004.418
AE.821734	- Vữa XM mác 100	m^3	1.441.270	477.603	98.848	2.017.721
AE.821735	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.453.696	477.603	98.848	2.030.147
AE.821741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.399.357	499.921	151.229	2.050.507
AE.821742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.414.926	499.921	151.229	2.066.076
AE.821743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.427.967	499.921	151.229	2.079.117
AE.821744	- Vữa XM mác 100	m^3	1.441.270	499.921	151.229	2.092.420
AE.821745	- Vữa XM mác 125	m^3	1.453.696	499.921	151.229	2.104.846

AE.82180 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (20X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch 20x13x39cm Chiều dày 20cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.821811	- Vữa XM mác 25	m^3	1.212.617	345.927	3.918	1.562.462
AE.821812	- Vữa XM mác 50	m^3	1.225.473	345.927	3.918	1.575.318
AE.821813	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.242	345.927	3.918	1.586.087
AE.821814	- Vữa XM mác 100	m^3	1.247.227	345.927	3.918	1.597.072
AE.821815	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.257.488	345.927	3.918	1.607.333
AE.821821	- Vữa XM mác 25	m^3	1.212.617	357.086	48.983	1.618.686
AE.821822	- Vữa XM mác 50	m^3	1.225.473	357.086	48.983	1.631.542
AE.821823	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.242	357.086	48.983	1.642.311
AE.821824	- Vữa XM mác 100	m^3	1.247.227	357.086	48.983	1.653.296
AE.821825	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.257.488	357.086	48.983	1.663.557
AE.821831	- Vữa XM mác 25	m^3	1.212.617	392.795	97.803	1.703.215
AE.821832	- Vữa XM mác 50	m^3	1.225.473	392.795	97.803	1.716.071
AE.821833	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.242	392.795	97.803	1.726.840
AE.821834	- Vữa XM mác 100	m^3	1.247.227	392.795	97.803	1.737.825
AE.821835	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.257.488	392.795	97.803	1.748.086
AE.821841	- Vữa XM mác 25	m^3	1.212.617	408.418	150.184	1.771.219
AE.821842	- Vữa XM mác 50	m^3	1.225.473	408.418	150.184	1.784.075
AE.821843	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.242	408.418	150.184	1.794.844
AE.821844	- Vữa XM mác 100	m^3	1.247.227	408.418	150.184	1.805.829
AE.821845	- Vữa XM mác 125	m^3	1.257.488	408.418	150.184	1.816.090

AE.82190 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (17X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 17x13x39cm Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.821911	- Vữa XM mác 25	m ³	1.397.413	381.636	5.224	1.784.273
AE.821912	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.398	381.636	5.224	1.801.258
AE.821913	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.625	381.636	5.224	1.815.485
AE.821914	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.137	381.636	5.224	1.829.997
AE.821915	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.693	381.636	5.224	1.843.553
	Chiều cao ≤28m					
AE.821921	- Vữa XM mác 25	m ³	1.397.413	395.027	50.289	1.842.729
AE.821922	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.398	395.027	50.289	1.859.714
AE.821923	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.625	395.027	50.289	1.873.941
AE.821924	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.137	395.027	50.289	1.888.453
AE.821925	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.693	395.027	50.289	1.902.009
	Chiều cao ≤100m					
AE.821931	- Vữa XM mác 25	m ³	1.397.413	432.967	99.109	1.929.489
AE.821932	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.398	432.967	99.109	1.946.474
AE.821933	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.625	432.967	99.109	1.960.701
AE.821934	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.137	432.967	99.109	1.975.213
AE.821935	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.693	432.967	99.109	1.988.769
	Chiều cao ≤200m					
AE.821941	- Vữa XM mác 25	m ³	1.397.413	450.822	151.490	1.999.725
AE.821942	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.398	450.822	151.490	2.016.710
AE.821943	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.625	450.822	151.490	2.030.937
AE.821944	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.137	450.822	151.490	2.045.449
AE.821945	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.693	450.822	151.490	2.059.005

AE.82200 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (15X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 15x13x39cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.822011	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.835	383.868	5.485	1.785.188
AE.822012	- Vữa XM mác 50	m ³	1.413.173	383.868	5.485	1.802.526
AE.822013	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.697	383.868	5.485	1.817.050
AE.822014	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.511	383.868	5.485	1.831.864
AE.822015	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.350	383.868	5.485	1.845.703
	Chiều cao ≤28m					
AE.822021	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.835	397.259	50.550	1.843.644
AE.822022	- Vữa XM mác 50	m ³	1.413.173	397.259	50.550	1.860.982
AE.822023	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.697	397.259	50.550	1.875.506
AE.822024	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.511	397.259	50.550	1.890.320
AE.822025	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.350	397.259	50.550	1.904.159

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822031	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.835	435.199	99.371	1.930.405
AE.822032	- Vữa XM mác 50	m ³	1.413.173	435.199	99.371	1.947.743
AE.822033	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.697	435.199	99.371	1.962.267
AE.822034	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.511	435.199	99.371	1.977.081
AE.822035	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.350	435.199	99.371	1.990.920
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822041	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.835	453.053	151.751	2.000.639
AE.822042	- Vữa XM mác 50	m ³	1.413.173	453.053	151.751	2.017.977
AE.822043	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.697	453.053	151.751	2.032.501
AE.822044	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.511	453.053	151.751	2.047.315
AE.822045	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.350	453.053	151.751	2.061.154

AE.82210 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (14X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch 14x13x39cm Chiều dày 14cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.822111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.447	397.259	5.485	1.798.191
AE.822112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.412.431	397.259	5.485	1.815.175
AE.822113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.426.658	397.259	5.485	1.829.402
AE.822114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.170	397.259	5.485	1.843.914
AE.822115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.726	397.259	5.485	1.857.470
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.822121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.447	408.418	50.550	1.854.415
AE.822122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.412.431	408.418	50.550	1.871.399
AE.822123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.426.658	408.418	50.550	1.885.626
AE.822124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.170	408.418	50.550	1.900.138
AE.822125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.726	408.418	50.550	1.913.694
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.447	448.590	99.371	1.943.408
AE.822132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.412.431	448.590	99.371	1.960.392
AE.822133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.426.658	448.590	99.371	1.974.619
AE.822134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.170	448.590	99.371	1.989.131
AE.822135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.726	448.590	99.371	2.002.687
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.447	468.676	151.751	2.015.874
AE.822142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.412.431	468.676	151.751	2.032.858
AE.822143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.426.658	468.676	151.751	2.047.085
AE.822144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.170	468.676	151.751	2.061.597
AE.822145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.726	468.676	151.751	2.075.153

AE.82220 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 12x13x39cm Chiều dày 12cm Chiều cao ≤6m					
AE.822211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.393.237	406.186	5.485	1.804.908
AE.822212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.457	406.186	5.485	1.822.128
AE.822213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.882	406.186	5.485	1.836.553
AE.822214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.595	406.186	5.485	1.851.266
AE.822215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.340	406.186	5.485	1.865.011
	Chiều cao ≤28m					
AE.822221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.393.237	417.345	50.550	1.861.132
AE.822222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.457	417.345	50.550	1.878.352
AE.822223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.882	417.345	50.550	1.892.777
AE.822224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.595	417.345	50.550	1.907.490
AE.822225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.340	417.345	50.550	1.921.235
	Chiều cao ≤100m					
AE.822231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.393.237	457.517	99.371	1.950.125
AE.822232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.457	457.517	99.371	1.967.345
AE.822233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.882	457.517	99.371	1.981.770
AE.822234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.595	457.517	99.371	1.996.483
AE.822235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.340	457.517	99.371	2.010.228
	Chiều cao ≤200m					
AE.822241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.393.237	479.835	151.751	2.024.823
AE.822242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.457	479.835	151.751	2.042.043
AE.822243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.882	479.835	151.751	2.056.468
AE.822244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.595	479.835	151.751	2.071.181
AE.822245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.340	479.835	151.751	2.084.926

AE.82230 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10x13x39cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.822311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.392.638	430.735	5.485	1.828.858
AE.822312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.409.977	430.735	5.485	1.846.197
AE.822313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.500	430.735	5.485	1.860.720
AE.822314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.314	430.735	5.485	1.875.534
AE.822315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.153	430.735	5.485	1.889.373
	Chiều cao ≤28m					
AE.822321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.392.638	441.894	50.550	1.885.082
AE.822322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.409.977	441.894	50.550	1.902.421
AE.822323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.500	441.894	50.550	1.916.944
AE.822324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.314	441.894	50.550	1.931.758
AE.822325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.153	441.894	50.550	1.945.597

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.392.638	484.298	99.371	1.976.307
AE.822332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.409.977	484.298	99.371	1.993.646
AE.822333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.500	484.298	99.371	2.008.169
AE.822334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.314	484.298	99.371	2.022.983
AE.822335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.153	484.298	99.371	2.036.822
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.392.638	506.616	151.751	2.051.005
AE.822342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.409.977	506.616	151.751	2.068.344
AE.822343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.500	506.616	151.751	2.082.867
AE.822344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.314	506.616	151.751	2.097.681
AE.822345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.153	506.616	151.751	2.111.520

AE.82240 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (8X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 8x13x39cm Chiều dày 8cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.822411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.391.001	439.663	5.485	1.836.149
AE.822412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.408.221	439.663	5.485	1.853.369
AE.822413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.422.646	439.663	5.485	1.867.794
AE.822414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.437.359	439.663	5.485	1.882.507
AE.822415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.451.104	439.663	5.485	1.896.252
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.822421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.391.001	453.053	50.550	1.894.604
AE.822422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.408.221	453.053	50.550	1.911.824
AE.822423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.422.646	453.053	50.550	1.926.249
AE.822424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.437.359	453.053	50.550	1.940.962
AE.822425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.451.104	453.053	50.550	1.954.707
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.391.001	497.689	99.371	1.988.061
AE.822432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.408.221	497.689	99.371	2.005.281
AE.822433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.422.646	497.689	99.371	2.019.706
AE.822434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.437.359	497.689	99.371	2.034.419
AE.822435	- Vữa XM mác 125	m ³	1.451.104	497.689	99.371	2.048.164
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.391.001	517.775	151.751	2.060.527
AE.822442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.408.221	517.775	151.751	2.077.747
AE.822443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.422.646	517.775	151.751	2.092.172
AE.822444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.437.359	517.775	151.751	2.106.885
AE.822445	- Vữa XM mác 125	m ³	1.451.104	517.775	151.751	2.120.630

AE.82250 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X13X22)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10,5x13x22cm Chiều dày 10,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.379.165	444.126	6.008	1.829.299
AE.822512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.398.862	444.126	6.008	1.848.996
AE.822513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.362	444.126	6.008	1.865.496
AE.822514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.191	444.126	6.008	1.882.325
AE.822515	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.913	444.126	6.008	1.898.047
	Chiều cao ≤28m					
AE.822521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.379.165	457.517	51.073	1.887.755
AE.822522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.398.862	457.517	51.073	1.907.452
AE.822523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.362	457.517	51.073	1.923.952
AE.822524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.191	457.517	51.073	1.940.781
AE.822525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.913	457.517	51.073	1.956.503
	Chiều cao ≤100m					
AE.822531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.379.165	502.153	99.893	1.981.211
AE.822532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.398.862	502.153	99.893	2.000.908
AE.822533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.362	502.153	99.893	2.017.408
AE.822534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.191	502.153	99.893	2.034.237
AE.822535	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.913	502.153	99.893	2.049.959
	Chiều cao ≤200m					
AE.822541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.379.165	522.239	152.274	2.053.678
AE.822542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.398.862	522.239	152.274	2.073.375
AE.822543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.362	522.239	152.274	2.089.875
AE.822544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.191	522.239	152.274	2.106.704
AE.822545	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.913	522.239	152.274	2.122.426

AE.82260 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X6X22)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10,5x6x22cm Chiều dày 10,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.286.844	502.153	8.881	1.797.878
AE.822612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.318.336	502.153	8.881	1.829.370
AE.822613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.715	502.153	8.881	1.855.749
AE.822614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.623	502.153	8.881	1.882.657
AE.822615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.396.758	502.153	8.881	1.907.792
	Chiều cao ≤28m					
AE.822621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.286.844	515.543	53.946	1.856.333
AE.822622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.318.336	515.543	53.946	1.887.825
AE.822623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.715	515.543	53.946	1.914.204
AE.822624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.623	515.543	53.946	1.941.112
AE.822625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.396.758	515.543	53.946	1.966.247

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.286.844	566.875	102.766	1.956.485
AE.822632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.318.336	566.875	102.766	1.987.977
AE.822633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.715	566.875	102.766	2.014.356
AE.822634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.623	566.875	102.766	2.041.264
AE.822635	- Vữa XM mác 125	m ³	1.396.758	566.875	102.766	2.066.399
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.286.844	591.424	155.147	2.033.415
AE.822642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.318.336	591.424	155.147	2.064.907
AE.822643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.715	591.424	155.147	2.091.286
AE.822644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.623	591.424	155.147	2.118.194
AE.822645	- Vữa XM mác 125	m ³	1.396.758	591.424	155.147	2.143.329

AE.82270 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (10X6X21)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch 10x6x21cm Chiều dày 10cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.822711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.288.025	531.166	8.881	1.828.072
AE.822712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.319.871	531.166	8.881	1.859.918
AE.822713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.346.547	531.166	8.881	1.886.594
AE.822714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.756	531.166	8.881	1.913.803
AE.822715	- Vữa XM mác 125	m ³	1.399.174	531.166	8.881	1.939.221
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.822721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.288.025	546.789	53.946	1.888.760
AE.822722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.319.871	546.789	53.946	1.920.606
AE.822723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.346.547	546.789	53.946	1.947.282
AE.822724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.756	546.789	53.946	1.974.491
AE.822725	- Vữa XM mác 125	m ³	1.399.174	546.789	53.946	1.999.909
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.288.025	600.352	102.766	1.991.143
AE.822732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.319.871	600.352	102.766	2.022.989
AE.822733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.346.547	600.352	102.766	2.049.665
AE.822734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.756	600.352	102.766	2.076.874
AE.822735	- Vữa XM mác 125	m ³	1.399.174	600.352	102.766	2.102.292
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.288.025	624.901	155.147	2.068.073
AE.822742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.319.871	624.901	155.147	2.099.919
AE.822743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.346.547	624.901	155.147	2.126.595
AE.822744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.756	624.901	155.147	2.153.804
AE.822745	- Vữa XM mác 125	m ³	1.399.174	624.901	155.147	2.179.222

AE.82280 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9,5X6X20)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 9,5x6x20cm Chiều dày 9,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822811	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.800	551.252	9.142	1.843.194
AE.822812	- Vữa XM mác 50	m ³	1.315.118	551.252	9.142	1.875.512
AE.822813	- Vữa XM mác 75	m ³	1.342.189	551.252	9.142	1.902.583
AE.822814	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.802	551.252	9.142	1.930.196
AE.822815	- Vữa XM mác 125	m ³	1.395.596	551.252	9.142	1.955.990
	Chiều cao ≤28m					
AE.822821	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.800	569.106	54.207	1.906.113
AE.822822	- Vữa XM mác 50	m ³	1.315.118	569.106	54.207	1.938.431
AE.822823	- Vữa XM mác 75	m ³	1.342.189	569.106	54.207	1.965.502
AE.822824	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.802	569.106	54.207	1.993.115
AE.822825	- Vữa XM mác 125	m ³	1.395.596	569.106	54.207	2.018.909
	Chiều cao ≤100m					
AE.822831	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.800	622.669	103.027	2.008.496
AE.822832	- Vữa XM mác 50	m ³	1.315.118	622.669	103.027	2.040.814
AE.822833	- Vữa XM mác 75	m ³	1.342.189	622.669	103.027	2.067.885
AE.822834	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.802	622.669	103.027	2.095.498
AE.822835	- Vữa XM mác 125	m ³	1.395.596	622.669	103.027	2.121.292
	Chiều cao ≤200m					
AE.822841	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.800	651.683	155.408	2.089.891
AE.822842	- Vữa XM mác 50	m ³	1.315.118	651.683	155.408	2.122.209
AE.822843	- Vữa XM mác 75	m ³	1.342.189	651.683	155.408	2.149.280
AE.822844	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.802	651.683	155.408	2.176.893
AE.822845	- Vữa XM mác 125	m ³	1.395.596	651.683	155.408	2.202.687

AE.83000 - XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thông gió Gạch thông gió 20x20cm					
AE.83111	- Vữa XM mác 25	m ²	271.798	131.676		403.474
AE.83112	- Vữa XM mác 50	m ²	272.512	131.676		404.188
AE.83113	- Vữa XM mác 75	m ²	273.111	131.676		404.787
AE.83114	- Vữa XM mác 100	m ²	273.721	131.676		405.397
AE.83115	- Vữa XM mác 125	m ²	274.292	131.676		405.968
	Gạch thông gió 30x30cm					
AE.83211	- Vữa XM mác 25	m ²	148.746	145.066		293.812
AE.83212	- Vữa XM mác 50	m ²	149.424	145.066		294.490
AE.83213	- Vữa XM mác 75	m ²	149.993	145.066		295.059
AE.83214	- Vữa XM mác 100	m ²	150.573	145.066		295.639
AE.83215	- Vữa XM mác 125	m ²	151.115	145.066		296.181

AE.84000 - XÂY TƯỜNG GẠCH SILICAT (6,5x12x25)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch silicat 6,5x12x25cm Chiều dày ≤33, chiều cao ≤6m					
AE.84111	- Vữa XM mác 25	m ³	727.732	473.139	8.881	1.209.752
AE.84112	- Vữa XM mác 50	m ³	759.527	473.139	8.881	1.241.547
AE.84113	- Vữa XM mác 75	m ³	786.160	473.139	8.881	1.268.180
AE.84114	- Vữa XM mác 100	m ³	813.326	473.139	8.881	1.295.346
AE.84115	- Vữa XM mác 125	m ³	838.703	473.139	8.881	1.320.723
	Chiều dày ≤33, chiều cao ≤28m					
AE.84121	- Vữa XM mác 25	m ³	727.732	506.616	53.946	1.288.294
AE.84122	- Vữa XM mác 50	m ³	759.527	506.616	53.946	1.320.089
AE.84123	- Vữa XM mác 75	m ³	786.160	506.616	53.946	1.346.722
AE.84124	- Vữa XM mác 100	m ³	813.326	506.616	53.946	1.373.888
AE.84125	- Vữa XM mác 125	m ³	838.703	506.616	53.946	1.399.265
	Chiều dày >33, chiều cao ≤6m					
AE.84211	- Vữa XM mác 25	m ³	720.099	403.954	8.881	1.132.934
AE.84212	- Vữa XM mác 50	m ³	752.370	403.954	8.881	1.165.205
AE.84213	- Vữa XM mác 75	m ³	779.402	403.954	8.881	1.192.237
AE.84214	- Vữa XM mác 100	m ³	806.975	403.954	8.881	1.219.810
AE.84215	- Vữa XM mác 125	m ³	832.732	403.954	8.881	1.245.567
	Chiều dày >33, chiều cao ≤28m					
AE.84221	- Vữa XM mác 25	m ³	720.099	444.126	53.946	1.218.171
AE.84222	- Vữa XM mác 50	m ³	752.370	444.126	53.946	1.250.442
AE.84223	- Vữa XM mác 75	m ³	779.402	444.126	53.946	1.277.474
AE.84224	- Vữa XM mác 100	m ³	806.975	444.126	53.946	1.305.047
AE.84225	- Vữa XM mác 125	m ³	832.732	444.126	53.946	1.330.804

AE.85000÷AE.87000 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.85100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) Chiều dày 7,5cm					
AE.85111	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.487.424	319.146		1.806.570

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.85121	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.487.424	348.159	45.065	1.880.648
AE.85131	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.487.424	383.868	93.885	1.965.177
AE.85141	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.487.424	401.722	146.266	2.035.412
AE.85151	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.547.697	312.451		1.860.148
AE.85161	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.547.697	341.464	45.065	1.934.226
AE.85171	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.547.697	374.941	93.885	2.016.523
AE.85181	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>	m^3	1.547.697	390.563	146.266	2.084.526
AE.85112	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.489.371	319.146		1.808.517
AE.85122	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.371	348.159	45.065	1.882.595
AE.85132	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.371	383.868	93.885	1.967.124
AE.85142	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.489.371	401.722	146.266	2.037.359
AE.85152	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.550.196	312.451		1.862.647
AE.85162	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.550.196	341.464	45.065	1.936.725
AE.85172	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.550.196	374.941	93.885	2.019.022
AE.85182	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.550.196	390.563	146.266	2.087.025

AE.85200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85211	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.487.591	299.060		1.786.651
AE.85221	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.487.591	325.841	45.065	1.858.497
AE.85231	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.487.591	359.318	93.885	1.940.794
AE.85241	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.487.591	372.709	146.266	2.006.566
AE.85212	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.489.538	299.060		1.788.598
AE.85222	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.538	325.841	45.065	1.860.444
AE.85232	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.538	359.318	93.885	1.942.741
AE.85242	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.489.538	372.709	146.266	2.008.513

AE.85300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.85311	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.485.648	305.755		1.791.403
AE.85321	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.485.648	330.305	45.065	1.861.018
AE.85331	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.485.648	361.550	93.885	1.941.083
AE.85341	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.485.648	377.173	146.266	2.009.087
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85351	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.459.179	285.669		1.744.848
AE.85361	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.459.179	312.451	45.065	1.816.695
AE.85371	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.459.179	343.696	93.885	1.896.760
AE.85381	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.459.179	359.318	146.266	1.964.763
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.85312	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.487.596	305.755		1.793.351
AE.85322	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.487.596	330.305	45.065	1.862.966
AE.85332	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.487.596	361.550	93.885	1.943.031
AE.85342	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.487.596	377.173	146.266	2.011.035
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85352	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.460.802	285.669		1.746.471
AE.85362	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.460.802	312.451	45.065	1.818.318
AE.85372	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.460.802	343.696	93.885	1.898.383
AE.85382	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.460.802	359.318	146.266	1.966.386

AE.85400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.85411	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.487.535	263.351		1.750.886
AE.85421	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.487.535	283.437	45.065	1.816.037
AE.85431	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.487.535	310.219	93.885	1.891.639
AE.85441	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.487.535	321.378	146.266	1.955.179
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85451	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.432.991	267.815		1.700.806
AE.85461	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.432.991	292.364	45.065	1.770.420
AE.85471	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.432.991	319.146	93.885	1.846.022
AE.85481	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.432.991	334.769	146.266	1.914.026
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.85412	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.489.483	263.351		1.752.834

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.85422	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.483	283.437	45.065	1.817.985
AE.85432	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.483	310.219	93.885	1.893.587
AE.85442	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.489.483	321.378	146.266	1.957.127
AE.85452	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.434.387	267.815		1.702.202
AE.85462	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.434.387	292.364	45.065	1.771.816
AE.85472	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.434.387	319.146	93.885	1.847.418
AE.85482	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.434.387	334.769	146.266	1.915.422

AE.85500 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.85511	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.489.428	252.192		1.741.620
AE.85521	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.428	272.278	45.065	1.806.771
AE.85531	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.428	299.060	93.885	1.882.373
AE.85541	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.489.428	310.219	146.266	1.945.913
AE.85551	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.415.922	258.888		1.674.810
AE.85561	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.415.922	281.206	45.065	1.742.193
AE.85571	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.415.922	310.219	93.885	1.820.026
AE.85581	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>	m^3	1.415.922	321.378	146.266	1.883.566
AE.85512	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.491.376	252.192		1.743.568
AE.85522	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.491.376	272.278	45.065	1.808.719
AE.85532	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.491.376	299.060	93.885	1.884.321
AE.85542	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.491.376	310.219	146.266	1.947.861
AE.85552	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.417.155	258.888		1.676.043
AE.85562	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.417.155	281.206	45.065	1.743.426
AE.85572	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.417.155	310.219	93.885	1.821.259
AE.85582	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.417.155	321.378	146.266	1.884.799

AE.85700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.85711	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.495.127	229.874		1.725.001
AE.85721	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.495.127	247.729	45.065	1.787.921
AE.85731	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.495.127	270.047	93.885	1.859.059
AE.85741	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.495.127	281.206	146.266	1.922.599
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85751	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.396.625	234.338		1.630.963
AE.85761	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.396.625	254.424	45.065	1.696.114
AE.85771	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.396.625	281.206	93.885	1.771.716
AE.85781	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.396.625	294.596	146.266	1.837.487
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.85712	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.497.074	229.874		1.726.948
AE.85722	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.497.074	247.729	45.065	1.789.868
AE.85732	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.497.074	270.047	93.885	1.861.006
AE.85742	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.497.074	281.206	146.266	1.924.546
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85752	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.397.599	234.338		1.631.937
AE.85762	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.397.599	254.424	45.065	1.697.088
AE.85772	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.397.599	281.206	93.885	1.772.690
AE.85782	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.397.599	294.596	146.266	1.838.461

AE.86100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>					
AE.86111	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.407.997	267.815		1.675.812
AE.86121	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.407.997	292.364	45.065	1.745.426
AE.86131	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.407.997	319.146	93.885	1.821.028
AE.86141	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.407.997	334.769	146.266	1.889.032
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86151	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.542.079	261.119		1.803.198
AE.86161	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.542.079	281.206	45.065	1.868.350
AE.86171	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.542.079	307.987	93.885	1.943.951
AE.86181	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.542.079	319.146	146.266	2.007.491
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>					
AE.86112	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.409.133	267.815		1.676.948
AE.86122	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.409.133	292.364	45.065	1.746.562

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86132	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.409.133	319.146	93.885	1.822.164
AE.86142	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.409.133	334.769	146.266	1.890.168
AE.86152	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.544.578	261.119		1.805.697
AE.86162	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.544.578	281.206	45.065	1.870.849
AE.86172	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.544.578	307.987	93.885	1.946.450
AE.86182	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.544.578	319.146	146.266	2.009.990

AE.86200 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.86211	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.411.787	249.960		1.661.747
AE.86221	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.411.787	272.278	45.065	1.729.130
AE.86231	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.411.787	301.292	93.885	1.806.964
AE.86241	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.411.787	312.451	146.266	1.870.504
AE.86251	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.495.143	245.497		1.740.640
AE.86261	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.495.143	265.583	45.065	1.805.791
AE.86271	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.495.143	292.364	93.885	1.881.392
AE.86281	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.495.143	303.523	146.266	1.944.932
AE.86212	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.412.922	249.960		1.662.882
AE.86222	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.412.922	272.278	45.065	1.730.265
AE.86232	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.412.922	301.292	93.885	1.808.099
AE.86242	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.412.922	312.451	146.266	1.871.639
AE.86252	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.497.091	245.497		1.742.588
AE.86262	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.497.091	265.583	45.065	1.807.739
AE.86272	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.497.091	292.364	93.885	1.883.340
AE.86282	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.497.091	303.523	146.266	1.946.880

AE.86300 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.86311	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.400.315	232.106		1.632.421
AE.86321	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.400.315	249.960	45.065	1.695.340
AE.86331	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.400.315	272.278	93.885	1.766.478

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86341	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.400.315	283.437	146.266	1.830.018
AE.86351	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.449.566	229.874		1.679.440
AE.86361	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.449.566	247.729	45.065	1.742.360
AE.86371	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.449.566	270.047	93.885	1.813.498
AE.86381	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>	m^3	1.449.566	281.206	146.266	1.877.038
AE.86312	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.401.451	232.106		1.633.557
AE.86322	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.401.451	249.960	45.065	1.696.476
AE.86332	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.401.451	272.278	93.885	1.767.614
AE.86342	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.401.451	283.437	146.266	1.831.154
AE.86352	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.451.189	229.874		1.681.063
AE.86362	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.451.189	247.729	45.065	1.743.983
AE.86372	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.451.189	270.047	93.885	1.815.121
AE.86382	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.451.189	281.206	146.266	1.878.661

AE.86400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.86411	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.391.987	223.179		1.615.166
AE.86421	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.391.987	238.802	45.065	1.675.854
AE.86431	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.391.987	263.351	93.885	1.749.223
AE.86441	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.391.987	272.278	146.266	1.810.531
AE.86451	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.432.991	223.179		1.656.170
AE.86461	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.432.991	238.802	45.065	1.716.858
AE.86471	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.432.991	263.351	93.885	1.790.227
AE.86481	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 15cm</i>	m^3	1.432.991	272.278	146.266	1.851.535
AE.86412	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.393.090	223.179		1.616.269
AE.86422	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.393.090	238.802	45.065	1.676.957
AE.86432	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.393.090	263.351	93.885	1.750.326
AE.86442	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.393.090	272.278	146.266	1.811.634
AE.86452	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.434.387	223.179		1.657.566
AE.86462	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.434.387	238.802	45.065	1.718.254
AE.86472	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.434.387	263.351	93.885	1.791.623
AE.86482	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.434.387	272.278	146.266	1.852.931

AE.86500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.86511	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.415.617	214.252		1.629.869
AE.86521	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.415.617	232.106	45.065	1.692.788
AE.86531	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.415.617	252.192	93.885	1.761.694
AE.86541	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.415.617	265.583	146.266	1.827.466
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86551	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.402.558	214.252		1.616.810
AE.86561	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.402.558	232.106	45.065	1.679.729
AE.86571	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.402.558	252.192	93.885	1.748.635
AE.86581	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.402.558	265.583	146.266	1.814.407
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.86512	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.416.753	214.252		1.631.005
AE.86522	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.416.753	232.106	45.065	1.693.924
AE.86532	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.416.753	252.192	93.885	1.762.830
AE.86542	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.416.753	265.583	146.266	1.828.602
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86552	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.403.792	214.252		1.618.044
AE.86562	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.403.792	232.106	45.065	1.680.963
AE.86572	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.403.792	252.192	93.885	1.749.869
AE.86582	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.403.792	265.583	146.266	1.815.641

AE.86600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86611	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.411.787	207.556		1.619.343
AE.86621	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.411.787	225.411	45.065	1.682.263
AE.86631	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.411.787	245.497	93.885	1.751.169
AE.86641	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.411.787	254.424	146.266	1.812.477
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86612	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.412.922	207.556		1.620.478
AE.86622	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.412.922	225.411	45.065	1.683.398
AE.86632	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.412.922	245.497	93.885	1.752.304
AE.86642	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.412.922	254.424	146.266	1.813.612

AE.86700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.86711	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.419.440	196.398		1.615.838
AE.86721	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.419.440	212.020	45.065	1.676.525
AE.86731	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.419.440	232.106	93.885	1.745.431
AE.86741	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.419.440	241.033	146.266	1.806.739
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86751	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.396.660	214.252		1.610.912
AE.86761	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.396.660	232.106	45.065	1.673.831
AE.86771	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.396.660	252.192	93.885	1.742.737
AE.86781	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.396.660	265.583	146.266	1.808.509
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.86712	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.420.576	196.398		1.616.974
AE.86722	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.420.576	212.020	45.065	1.677.661
AE.86732	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.420.576	232.106	93.885	1.746.567
AE.86742	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.420.576	241.033	146.266	1.807.875
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86752	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.397.633	214.252		1.611.885
AE.86762	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.397.633	232.106	45.065	1.674.804
AE.86772	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.397.633	252.192	93.885	1.743.710
AE.86782	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.397.633	265.583	146.266	1.809.482

AE.87100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>					
AE.87111	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.372.681	241.033		1.613.714
AE.87121	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.372.681	263.351	45.065	1.681.097
AE.87131	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.372.681	287.901	93.885	1.754.467
AE.87141	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.372.681	301.292	146.266	1.820.239
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87151	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.553.497	238.802		1.792.299
AE.87161	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.553.497	258.888	45.065	1.857.450
AE.87171	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.553.497	281.206	93.885	1.928.588
AE.87181	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.553.497	294.596	146.266	1.994.359
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>					
AE.87112	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.373.525	241.033		1.614.558
AE.87122	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.373.525	263.351	45.065	1.681.941
AE.87132	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.373.525	287.901	93.885	1.755.311

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.87142	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 30cm</i>	m^3	1.373.525	301.292	146.266	1.821.083
AE.87152	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.555.996	238.802		1.794.798
AE.87162	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.555.996	258.888	45.065	1.859.949
AE.87172	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.555.996	281.206	93.885	1.931.087
AE.87182	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.555.996	294.596	146.266	1.996.858

AE.87200 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.87211	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.378.447	225.411		1.603.858
AE.87221	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.378.447	243.265	45.065	1.666.777
AE.87231	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.378.447	270.047	93.885	1.742.379
AE.87241	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.378.447	281.206	146.266	1.805.919
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87251	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.487.535	218.715		1.706.250
AE.87261	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.487.535	236.570	45.065	1.769.170
AE.87271	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.487.535	261.119	93.885	1.842.539
AE.87281	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.487.535	270.047	146.266	1.903.848
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.87212	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.379.291	225.411		1.604.702
AE.87222	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.379.291	243.265	45.065	1.667.621
AE.87232	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.379.291	270.047	93.885	1.743.223
AE.87242	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.379.291	281.206	146.266	1.806.763
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87252	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.489.483	218.715		1.708.198
AE.87262	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.483	236.570	45.065	1.771.118
AE.87272	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.483	261.119	93.885	1.844.487
AE.87282	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.489.483	270.047	146.266	1.905.796

AE.87300 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.87311	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.382.980	212.020		1.595.000
AE.87321	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.382.980	229.874	45.065	1.657.919
AE.87331	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.382.980	249.960	93.885	1.726.825
AE.87341	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.382.980	261.119	146.266	1.790.365